



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số 34 005 được đọc là:

- A. Ba trăm bốn mươi lăm B. Ba mươi tư nghìn không trăm linh lăm
C. Ba mươi nghìn bốn trăm linh năm D. Ba mươi tư nghìn không trăm linh năm

Câu 2 Số nào dưới đây có chữ số hàng nghìn là 6?

- A. 65 323 B. 12 568 C. 36 256 D. 15 603

Câu 3 Số gồm 6 chục nghìn, 7 trăm và 3 đơn vị được viết là:

- A. 60 703 B. 67 300 C. 60 730 D. 67 003

Câu 4 Làm tròn số 25 168 đến hàng nghìn ta được:

- A. 30 000 B. 26 000 C. 25 000 D. 20 000

Câu 5 Trong các số: 17 262, 27 382, 25 273, 27 362; số lớn nhất là:

- A. 17 262 B. 27 382 C. 25 273 D. 27 362

Câu 6 Từ 20 000 đến 30 000 có bao nhiêu số tròn nghìn?

- A. 9 số B. 10 số C. 11 số D. 12 số

Câu 7 Số liền sau số lớn nhất có năm chữ số là:

- A. 99 991 B. 99 998 C. 100 000 D. 99 999

Câu 8 Từ các tấm thẻ số: 5, 7, 0, 0, 3 lập được bao nhiêu số tròn trăm có năm chữ số?

- A. 5 số B. 6 số C. 7 số D. 12 số

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau:

Viết số	Đọc số
71 275	
52 106	
	Tám mươi nghìn không trăm linh chín

Bài 2 Số?

- 61 278 gồm chục nghìn, nghìn, trăm, chục và đơn vị.
- 18 476 gồm chục nghìn, nghìn, trăm, chục và đơn vị.
- gồm 4 chục nghìn, 5 trăm, 6 chục và 9 đơn vị.
- gồm 6 chục nghìn, 1 nghìn, 2 trăm và 5 đơn vị.

Bài 3 Nối tổng với số thích hợp.

$$50\,000 + 6\,000 + 700 + 90$$

41 526

$$40\,000 + 1\,000 + 500 + 20 + 6$$

41 538

$$50\,000 + 6\,000 + 70 + 9$$

56 079

$$40\,000 + 1\,000 + 500 + 30 + 8$$

56 790

Bài 4 > ; < ; = ?

$$42\,612 \quad \text{ } \quad 34\,506$$

$$21\,268 \quad \text{ } \quad 20\,000 + 2\,000 + 100 + 90 + 9$$

$$70\,627 \quad \text{ } \quad 70\,399$$

$$82\,542 \quad \text{ } \quad 80\,000 + 3\,000 + 700 + 6$$

Bài 5 Số?

[illegible]

Bài 6 Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

45 271

43 171

87 991

82 601

Bài 7 Cho các thẻ số:

0

3

6 0 9 3 0

- a. Lập các số tròn trăm có năm chữ số mà chữ số hàng chục nghìn lớn hơn 5:

- b.** Trong các số vừa lập được:

[illegible][illegible]

- c. Làm tròn số lớn nhất đến hàng chục nghìn ta được



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của 62 407 và 18 326 là:

- A. 80 733 B. 70 723 C. 44 081 D. 54 181

Câu 2 Thực hiện phép tính $68\,439 : 4$ được:

- A. Thương là 17 109 và số dư là 1 B. Thương là 17 109 và số dư là 2
C. Thương là 17 109 và số dư là 3 D. Thương là 1 719 và số dư là 3

Câu 3 Giá trị của biểu thức $23\,170 - 3\,140 \times 4$ là:

- A. 80 120 B. 10 610 C. 80 020 D. 11 170

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $9\,261 + 7\,084$ B. $5\,072 \times 3$ C. $84\,427 : 7$ D. $30\,672 - 12\,156$

Câu 5 Một cửa hàng xăng dầu có 15 760 l xăng. Cửa hàng nhập về 2 xe bồn, mỗi xe chở 22 500 l xăng. Vậy lúc đó số lít xăng cửa hàng xăng dầu đó có tất cả là:



- A. 45 000 l B. 38 200 l C. 60 760 l D. 76 400 l

Câu 6 Một đại lý gạo có 45 750 kg gạo. Đại lý đó đã bán đi số gạo bằng số gạo lúc đầu giảm đi 5 lần. Vậy số gạo đại lý đó còn lại là:

- A. 9 150 kg B. 36 600 kg C. 54 900 kg D. 45 750 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$54\,000 + 16\,000 = \boxed{}$$

$$27\,000 \times 3 = \boxed{}$$

$$72\,000 - 39\,000 = \boxed{}$$

$$32\,000 : 4 = \boxed{}$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$$37\,125 + 28\,639$$

$$84\,516 - 17\,293$$

$$63\,516 - 8\,281$$

$$19\,241 \times 4$$

Bài 3 Đặt tính rồi tính.

$$70\,350 : 5$$

$$24\,728 : 6$$

Bài 4 Tính giá trị của biểu thức.

$$19\,000 + (30\,000 - 8\,000)$$

$$48\,485 - 19\,256 + 8\,490$$

$$35\,650 + 25\,150 : 5$$

$$6 \times (52\,355 - 37\,285)$$

Bài 5

Mẹ đi chợ mua cà chua hết 18 000 đồng và mua rau hết 13 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 6

Các bạn đến nhà chơi. Hà lấy
từ trong tủ lạnh chai nước chứa
1 500 ml nước cam và rót đầy
5 cốc loại 250 ml mời các bạn.
Hỏi trong chai còn lại bao
nhiêu mi-li-lít nước cam?



Bài giải

Bài 2 Số?



Bài 3 Viết số thích hợp vào chỗ trống để được:

Ba số chẵn liên tiếp

782

550

920

Ba số lẻ liên tiếp

7 561

8 001

7 687

Bài 4 Cho các thẻ số:

8

0

7

5

a. Lập các chẵn có bốn chữ số:

b. Lập các lẻ có bốn chữ số:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Giá trị của biểu thức $90 - 15 : m$ với $m = 3$ là:

- A. 85 B. 25 C. 15 D. 35

Câu 2 Giá trị của biểu thức $(p + s) \times 2$ với $p = 18, s = 12$ là:

- A. 30 B. 40 C. 50 D. 60

Câu 3 Giá trị của biểu thức $a \times (b - c)$ với $a = 5, b = 100, c = 82$ là:

- A. 18 B. 50 C. 90 D. 418

Câu 4 Với $a = 6$ thì biểu thức nào dưới đây có giá trị lớn nhất?

- A. $a \times 20 - 15$ B. $2 \times a \times 5$ C. $10 + 90 : a$ D. $80 : (10 - a)$

Câu 5 Biểu thức $18 : (3 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính giá trị của biểu thức.

a. $125 + m$ với $m = 25$

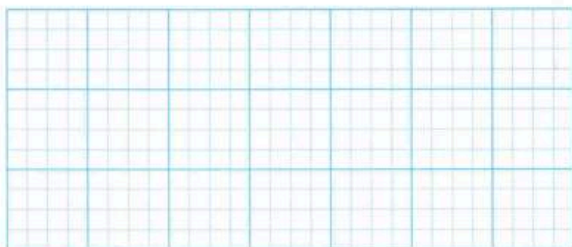
b. $7 \times m$ với $m = 12$

c. $30 + m \times 5$ với $m = 15$

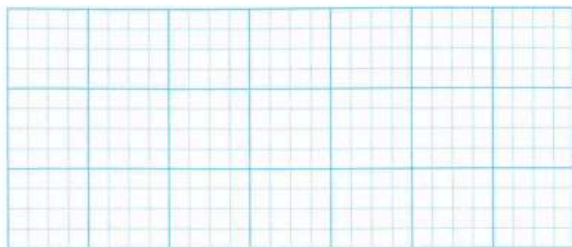
d. $(120 - m) : 8$ với $m = 40$

Bài 2 Tính giá trị của biểu thức.

a. $a \times b \times 4$ với $a = 120, b = 2$

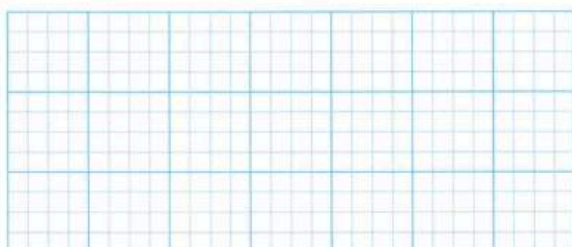


b. $(a + b) : 2$ với $a = 250, b = 150$

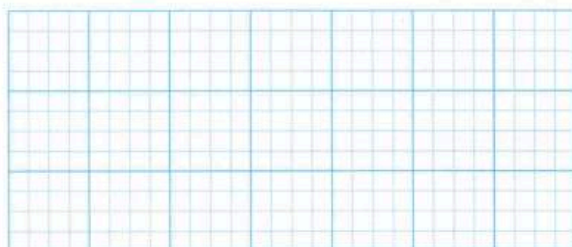


Bài 3 Tính giá trị của biểu thức $a + b - c$ với:

a. $a = 120, b = 290, c = 180$

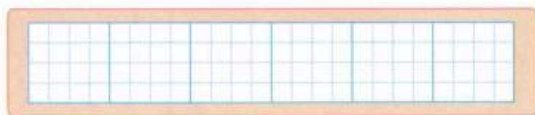


b. $a = 550, b = 380, c = 900$

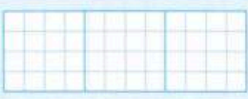


Bài 4 Một hình vuông có cạnh là a . Gọi P là chu vi của hình vuông.

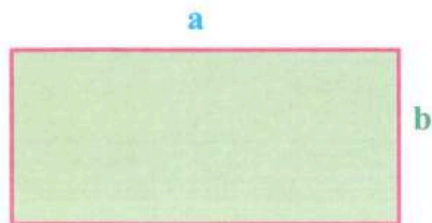
a. Viết công thức tính chu vi hình vuông.



b. Áp dụng công thức, tính các số đo trong bảng dưới đây.

a	15 cm		32 cm	
P		84 dm		96 m

Bài 5 Một hình chữ nhật có chiều dài là a , chiều rộng là b (a và b cùng đơn vị đo). Gọi S là diện tích của hình chữ nhật.



a. Viết công thức tính diện tích hình chữ nhật.



b. Áp dụng công thức, tính các số đo trong bảng dưới đây.

a	9 cm		14 cm	8 cm
b	7 cm	6 cm	5 cm	
S		72 cm^2		32 cm^2

Bài 6 Với $a = 10$, $b = 6$, $c = 2$, nối hai biểu thức có giá trị bằng nhau.

$$a + (b - c)$$

$$(a - b) \times c$$

$$a \times b - a \times c$$

$$a - b + c$$

$$a - (b - c)$$

$$a + b - c$$

$$a \times c - b \times c$$

$$a \times (b - c)$$

Bài 7 Tìm giá trị thích hợp của m .

$$12 : (4 - m) > 6$$

$$(4 - m) \times 2 > 6$$

$$7 - (4 - m) > 6$$

0

1

2

3

4



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Mẹ chia đều 50 quả cam vào các túi, mỗi túi 5 quả và chia đều 42 quả na vào các túi, mỗi túi 6 quả. Vậy số túi cam và túi na mẹ chia được tất cả là:

- A. 10 túi B. 7 túi C. 11 túi D. 17 túi

Câu 2 Lớp 4A trồng được 25 cây. Lớp 4B trồng được nhiều hơn lớp 4A 6 cây. Lớp 4C trồng được ít hơn lớp 4B 10 cây. Vậy tổng số cây ba lớp trồng được là:

- A. 31 cây B. 41 cây C. 77 cây D. 56 cây

Câu 3 Dừa loại to có giá 15 000 đồng, dừa loại nhỏ có giá thấp hơn dừa loại to 5 000 đồng. Mẹ mua 1 trái dừa loại to và 5 trái dừa loại nhỏ. Vậy số tiền mẹ phải trả người bán hàng là:

- A. 50 000 đồng B. 65 000 đồng C. 75 000 đồng D. 85 000 đồng

Câu 4 Một cửa hàng có 8 190 kg gạo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 1 805 kg gạo, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 250 kg gạo. Vậy sau hai ngày bán, cửa hàng đó còn lại số ki-lô-gam gạo là:

- A. 2 055 kg B. 3 860 kg C. 4 330 kg D. 5 340 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Lớp 4A có 29 học sinh. Lớp 4B có nhiều hơn lớp 4A 6 học sinh. Lớp 4C có ít hơn lớp 4B 3 học sinh. Hỏi cả ba lớp có tất cả bao nhiêu học sinh?

a. Sắp xếp thứ tự các bước tính cho thích hợp.

Bước 1

Tính số học sinh của cả 3 lớp 4A, 4B và 4C.

Bước 2

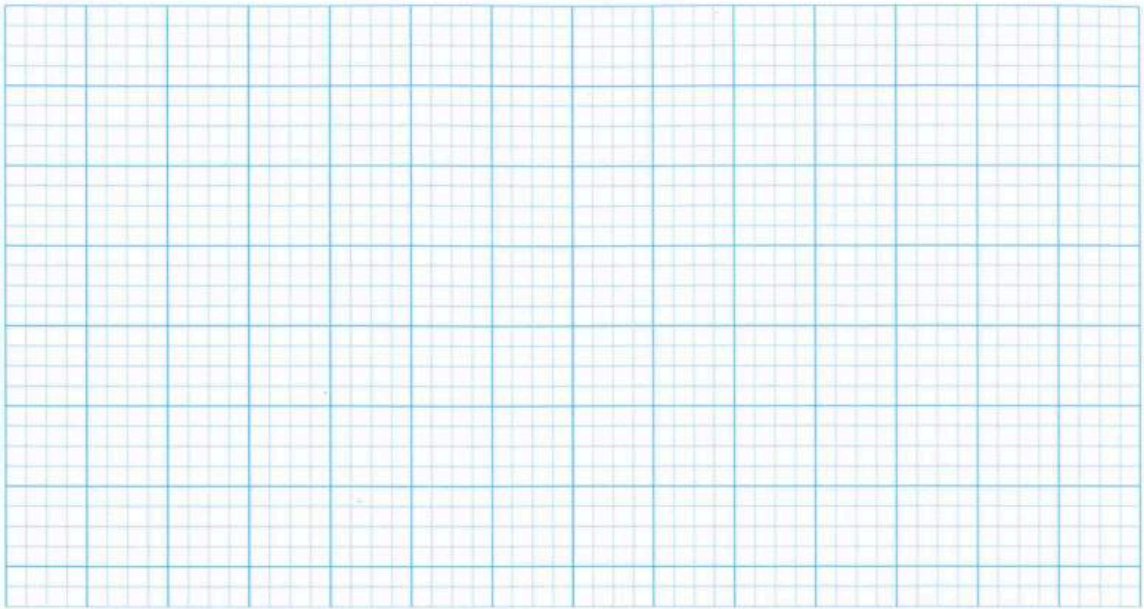
Tính số học sinh của lớp 4B.

Bước 3

Tính số học sinh của lớp 4C.

b. Giải bài toán.

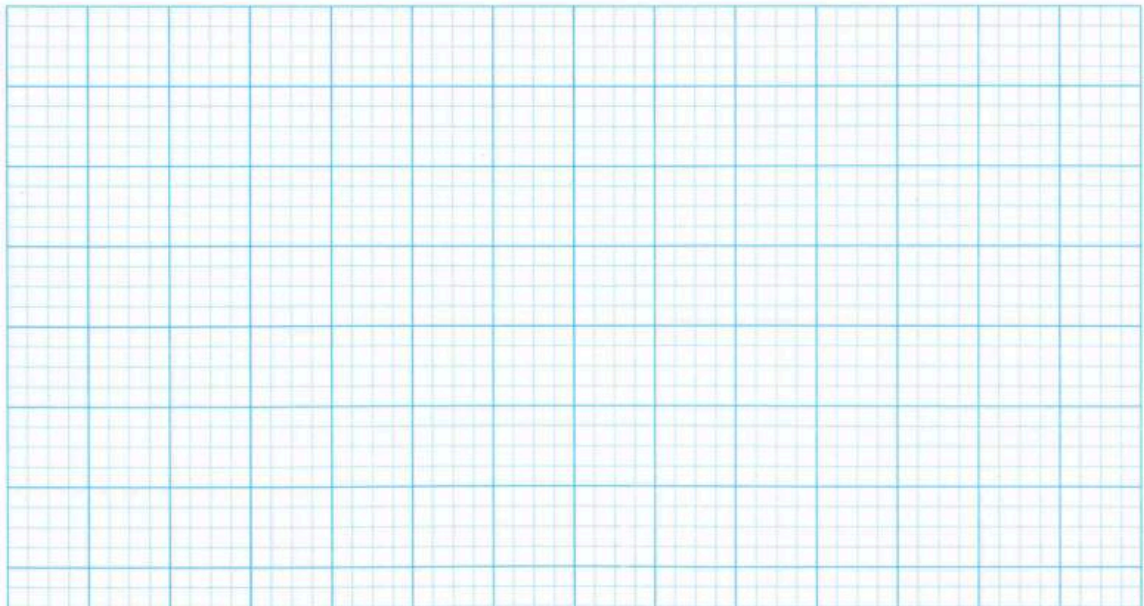
Bài giải



Bài 2

Trang trại của bác Tâm có 1 150 con gà. Hôm qua, bác đã bán đi 250 con gà. Hôm nay, bác đã bán đi số gà gấp 2 lần hôm qua. Hỏi trang trại của bác Tâm còn lại bao nhiêu con gà?

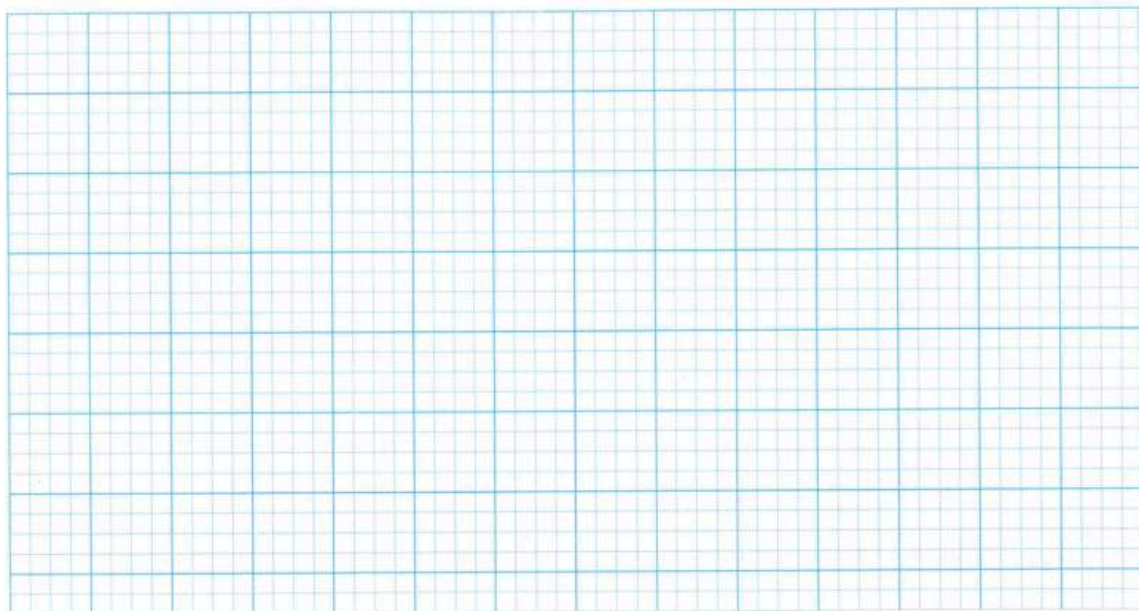
Bài giải



Bài 3

Năm nay bố Hà 36 tuổi. Số tuổi của bố ít hơn số tuổi của bà là 27 tuổi và gấp 4 lần số tuổi của Hà. Hỏi số tuổi của bà gấp mấy lần số tuổi của Hà?

Bài giải

**Bài 4**

Mẹ đưa Hà 1 tờ 100 000 đồng. Mẹ nhờ Hà ra siêu thị mua 3 cái bánh mì và 1 lốc sữa chua (giá tiền như bức tranh). Hỏi Hà phải đưa lại cho mẹ bao nhiêu tiền thừa?

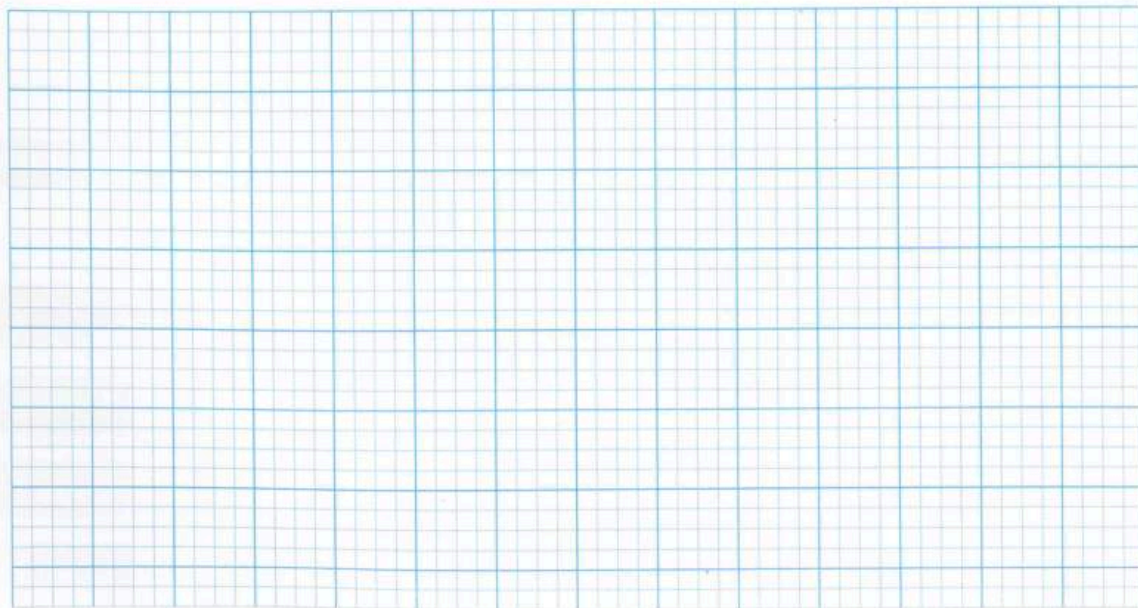


5 000 đồng/cái



37 000 đồng/lốc

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn?

- A. 16 262 B. 65 213 C. 8 779 D. 5 605

Câu 2 Trong các số sau, số nào khi làm tròn đến hàng nghìn thì được số **80 000**?

- A. 80 650 B. 85 550 C. 80 320 D. 85 400

Câu 3 Giá trị của biểu thức $15\,291 \times m$ với $m = 3$ là:

- A. 35 673 B. 35 873 C. 45 673 D. 45 873

Câu 4 Trong các biểu thức sau, biểu thức có giá trị lớn nhất là:

- A. $15\,000 \times 2 + 20\,000$ B. $16\,000 \times 5 - 35\,000$
C. $25\,000 + 60\,000 : 2$ D. $60\,000 - 80\,000 : 4$

Câu 5 Sáng nay, mẹ mua cho hai chị em Hà mỗi người 1 cái bánh mì và 1 hộp sữa đậu nành. Một cái bánh mì có giá 15 000 đồng và một hộp sữa đậu nành có giá 7 500 đồng. Vậy số tiền mẹ đã phải trả cho người bán hàng là:

- A. 22 500 đồng B. 45 000 đồng C. 35 000 đồng D. 37 500 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$72\,158 + 5\,927$$

$$65\,356 - 46\,291$$

$$28\,115 \times 3$$

$$9\,160 \times 5$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of thin, light blue horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of thin, light blue horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

A blank grid for drawing a picture, consisting of 10 columns and 5 rows of squares.

[illegible]

[illegible]

47 107

-



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Đơn vị đo góc là:

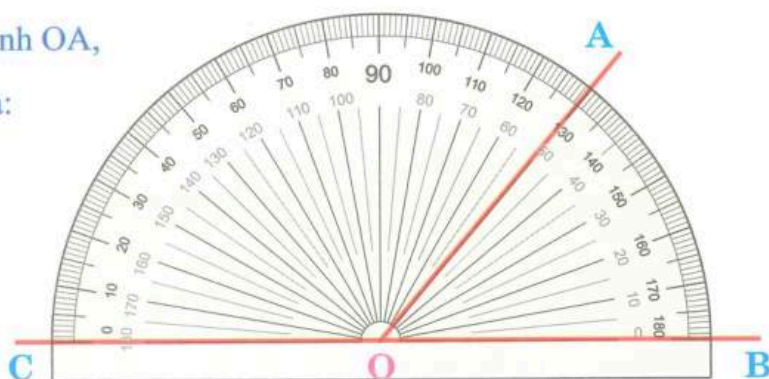
- A. Độ B. Độ xê C. Gam D. Mi-li-lít

Câu 2 Dụng cụ được dùng để đo góc là:

- A. Nhiệt kế B. Cân đĩa C. Thước đo góc D. Thước ê ke

Câu 3 Số đo góc đỉnh O; cạnh OA, OB (như hình bên) là:

- A. 40°
B. 50°
C. 60°
D. 130°



Câu 4 Số đo góc đỉnh O; cạnh OC, OA (như hình trên) là:

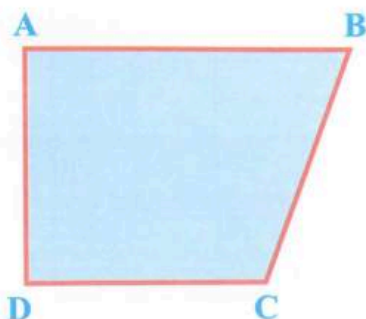
- A. 130° B. 180° C. 100° D. 90°

Câu 5 Góc tạo bởi hai kim đồng hồ khi đồng hồ chỉ 3 giờ có số đo là:

- A. 45° B. 90° C. 120° D. 180°

II. Phần tự luận.

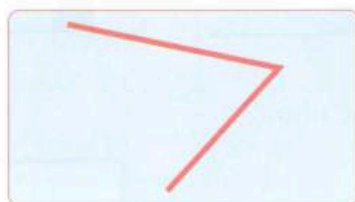
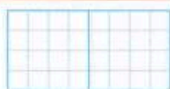
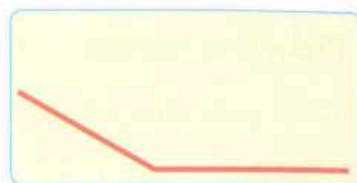
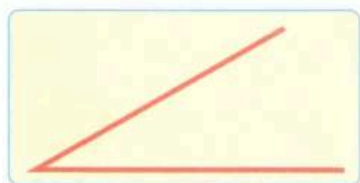
Bài 1 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.



Góc	Số đo góc										
Góc đỉnh B; cạnh BA, BC	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>										
Góc đỉnh C; cạnh CD, CB	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>										
Góc đỉnh D; cạnh DA, DC	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>										

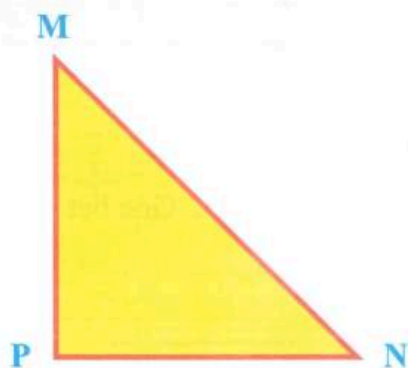
Bài 2

Dùng thước đo góc để đo số đo các góc dưới đây.



Bài 3

Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.



Góc	Số đo góc
Góc đỉnh P; cạnh PM, PN	
Góc đỉnh M; cạnh MP, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NM, NP	

Bài 4

Đo và viết số đo góc cho trường hợp dưới đây.

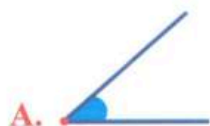




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các góc dưới đây, góc nào là góc nhọn?



Câu 2 Hình bên có mấy góc nhọn?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4



Câu 3 Hình bên có mấy góc bẹt?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 4 Góc tạo bởi hai kim đồng hồ khi đồng hồ chỉ 4 giờ là góc gì?

A. Góc nhọn

B. Góc tù

C. Góc vuông

D. Góc bẹt

Câu 5 Câu đúng là:

A. Góc vuông nhỏ hơn góc nhọn.

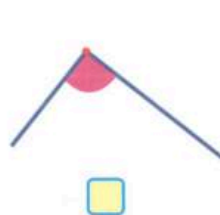
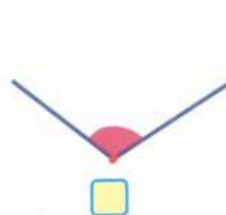
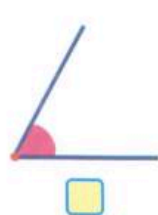
B. Góc nhọn lớn hơn góc bẹt.

C. Góc nhọn nhỏ hơn góc tù.

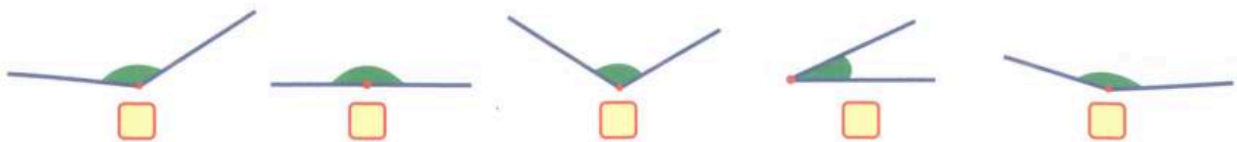
D. Góc tù bằng hai góc vuông.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các góc nhọn.



Bài 2 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các góc tù.



Bài 3 Số?

Hình vẽ bên có:



góc nhọn



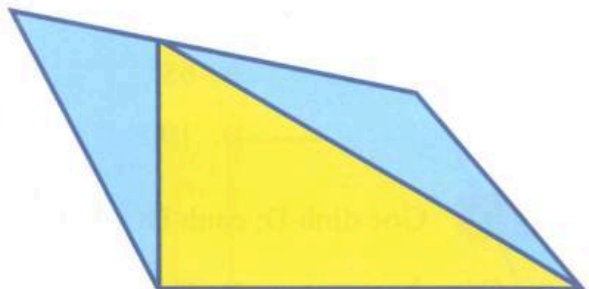
góc bẹt



góc vuông



góc tù



Bài 4 Quan sát và cho biết góc tạo bởi kim giờ và kim phút là góc gì?



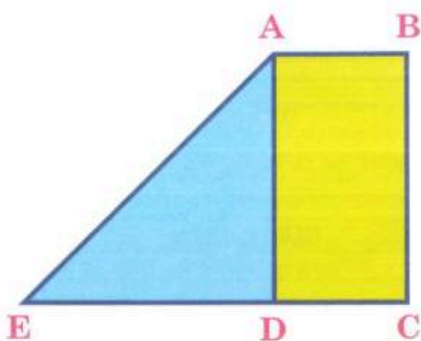
Góc tù

Góc vuông

Góc nhọn

Góc bẹt

Bài 5 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.



Góc	Số đo góc	Loại góc																
Góc đỉnh A; cạnh AE, AB	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>									<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>								
Góc đỉnh E; cạnh EA, EC	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>									<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>								
Góc đỉnh D; cạnh DE, DC	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>									<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>								



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số đo của góc đỉnh E; cạnh EA, EC là:

- A. 45° B. 65°
C. 90° D. 100°

Câu 2 Góc đỉnh D; cạnh DG, DB là góc gì?

- A. Góc nhọn B. Góc tù
C. Góc vuông D. Góc bẹt

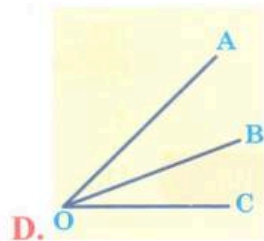
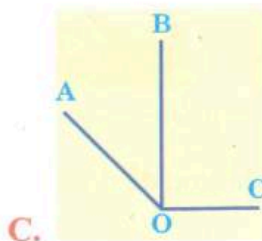
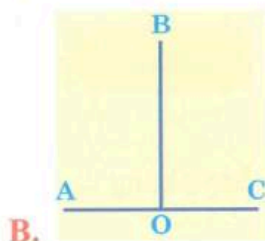
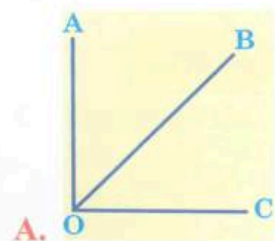
Câu 3 Hình vẽ trên có mấy góc tù?

- A. 1 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 4 Tổng số đo góc của góc đỉnh E; cạnh EG, EA và góc đỉnh E cạnh EC, ED là:

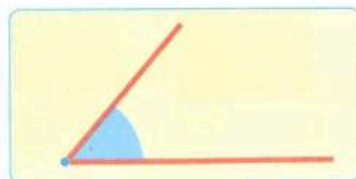
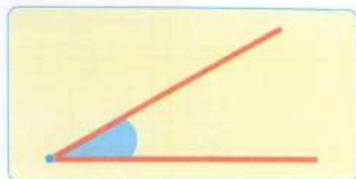
- A. 62° B. 28° C. 90° D. 180°

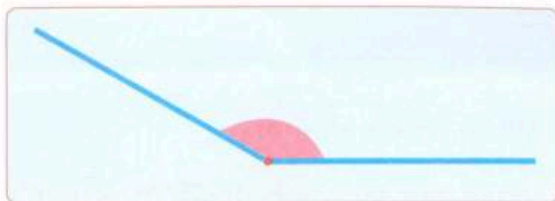
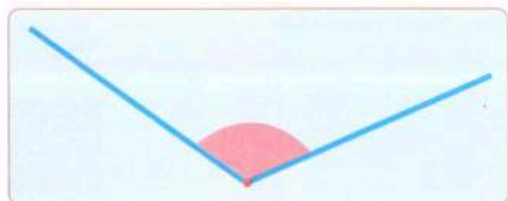
Câu 5 Hà vẽ góc đỉnh O cạnh OA, OB có số đo 45° và góc đỉnh O cạnh OB, OC có số đo 45° để tạo thành góc đỉnh O cạnh OA, OC. Hình Hà đã vẽ là:



II. Phần tự luận.

Bài 1 Đo rồi viết số đo của các góc dưới đây.





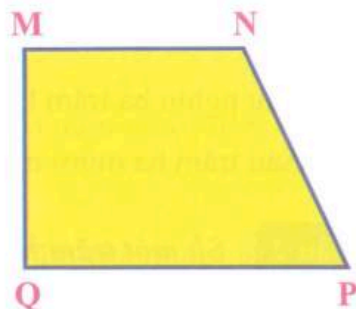
Bài 2 Dùng ê ke kiểm tra và cho biết:

Hình vẽ bên có:

• Góc nhọn là:



• Góc tù là:



Bài 3 Nối góc tạo bởi kim giờ và kim phút với số đo góc thích hợp.



150°

120°

60°

90°

Bài 4 Số?

Hình vẽ bên có:



góc nhọn



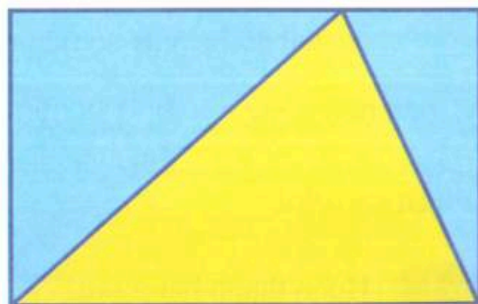
góc bẹt



góc vuông



góc tù





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Số 630 208 đọc là:
- A. Sáu mươi ba nghìn hai trăm linh tám
 B. Sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm linh tám
 C. Sáu nghìn ba trăm hai mươi tám
 D. Sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm không tám
- Câu 2** Số *một trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm linh tư* được viết là:
- A. 126 404 B. 12 644 C. 26 404 D. 126 440
- Câu 3** Số nào dưới đây có chữ số hàng trăm nghìn là 7?
- A. 627 896 B. 716 258 C. 152 473 D. 197 280
- Câu 4** Số liền trước của số 990 000 là:
- A. 989 999 B. 899 000 C. 989 000 D. 889 999
- Câu 5** Số nào dưới đây viết thành $900\,000 + 70\,000 + 8\,000 + 60 + 7$?
- A. 978 607 B. 987 760 C. 978 067 D. 970 867
- Câu 6** Trong số 128 573, chữ số 8 có giá trị là:
- A. 800 000 B. 80 000 C. 8 000 D. 800
- Câu 7** Hà đếm được trong ví của mẹ có 6 tờ 100 000 đồng, 1 tờ 50 000 đồng và 8 tờ 1 000 đồng. Vậy số tiền có trong ví của mẹ tất cả là:
- A. 650 000 đồng B. 158 000 đồng C. 568 000 đồng D. 658 000 đồng

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
350 671	
512 304	
	Chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm mười bốn
	Một trăm linh năm nghìn không trăm chín mươi ba

Bài 2 Số?

• 751 267 gồm trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục và đơn vị.

• 312 875 gồm trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục và đơn vị.

• gồm 8 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 5 chục và 9 đơn vị.

• gồm 3 trăm nghìn, 9 chục nghìn, 6 trăm và 8 đơn vị.

Bài 3 Viết các số sau thành tổng theo các hàng (theo mẫu).

Mẫu: $286\,791 = 200\,000 + 80\,000 + 6\,000 + 700 + 90 + 1$

$286\,753 =$

$193\,511 =$

$$210\,008 =$$

$658\,027 =$

Bài 4 Số?



đồng



 đồng

Bài 5 Cho các thẻ số:

6 0 1 3 0 0

a. Lập các số tròn nghìn có sáu chữ số:

b. Lập các số chẵn có sáu chữ số mà chữ số hàng chục nghìn lớn hơn 5:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hàng nào dưới đây không thuộc lớp đơn vị?

- A. Hàng nghìn B. Hàng trăm C. Hàng chục D. Hàng đơn vị

Câu 2 Chữ số 2 trong số 620 530 thuộc hàng nào, lớp nào?

- A. Hàng chục nghìn, lớp đơn vị B. Hàng chục nghìn, lớp nghìn
C. Hàng trăm, lớp đơn vị D. Hàng trăm nghìn, lớp nghìn

Câu 3 Số 115 000 000 được đọc là:

- A. Một trăm mười lăm triệu B. Một trăm mười năm triệu
C. Một trăm mười lăm nghìn D. Một trăm mười năm nghìn

Câu 4 Lớp nghìn của số 123 456 789 gồm những chữ số nào?

- A. 1, 2, 3 B. 4, 5, 6 C. 6, 7, 8 D. 7, 8, 9

Câu 5 Giá trị của chữ số 5 trong số 85 231 000 là:

- A. 5 000 000 B. 500 000 C. 50 000 D. 5 000

Câu 6 Hà đang nghĩ đến một số chẵn có sáu chữ số. Số đó chứa chữ số 0 ở lớp nghìn và chữ số 5 ở lớp đơn vị. Số mà Hà đang nghĩ đến là:

- A. 702 503 B. 150 390 C. 850 587 D. 209 654

Câu 7 Mai đang nghĩ đến một số lẻ có tám chữ số. Số đó chứa chữ số 3 ở lớp triệu và chữ số 8 ở lớp nghìn. Số mà Mai đang nghĩ đến là:

- A. 65 086 602 B. 63 056 803 C. 30 568 505 D. 83 650 067

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số một trăm năm mươi một triệu hai trăm sáu mươi lăm viết là:

- A. 151 000 265 B. 151 000 264 C. 151 000 266 D. 151 265 000

Câu 2 Số liền sau của số 999 999 999 là:

- A. 1 000 000 B. 10 000 000 C. 100 000 000 D. 1 000 000 000

Câu 3 Số nào dưới đây có chữ số 4 thuộc hàng chục triệu và thuộc lớp đơn vị?

- A. 14 000 004 B. 141 004 050 C. 41 000 004 D. 41 400 500

Câu 4 Số 986 250 134 có các chữ số thuộc lớp triệu là:

- A. 9, 8, 6 B. 2, 5, 0 C. 1, 3, 4 D. 9, 8, 2

Câu 5 Số gồm 1 trăm triệu, 5 triệu, 2 trăm nghìn, 5 trăm và 6 chục được viết là:

- A. 152 256 000 B. 105 200 560 C. 15 256 000 D. 105 205 060

Câu 6 Giá trị của chữ số 8 trong số 15 850 000 là:

- A. 8 000 000 B. 800 000 C. 80 000 D. 8 000

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
125 620 500	
375 560 785	

Viết số	Đọc số																				
<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																					Chín trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn
<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																					Ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm

Bài 2 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị																																						
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị																																				
580 673 420	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>				
9 450 867	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>									
<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																						9	4	5	3	8	6	2	7																
<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																					1	5	8	7	6	2	9	5	6																

Bài 3 Tìm hàng, lớp và giá trị của chữ số 5 trong các số dưới đây (theo mẫu).

Số	580 680	35 680 730	121 582 360	310 144 250																														
Hàng	Trăm nghìn	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>										<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>									
Lớp	Nghìn	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>										<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>									
Giá trị	500 000	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>										<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>									

Bài 4 Viết các số sau thành tổng theo các hàng (theo mẫu).

Mẫu: $5\,286\,791 = 5\,000\,000 + 200\,000 + 80\,000 + 6\,000 + 700 + 90 + 1$

501 233 000 =

166 700 001 =

25 166 004 =

10 148 600 =

Bài 5

Đ ; S ?

Số 72 153 608 có chữ số 2 thuộc lớp triệu.

$500\,500\,500 = 500\,000\,000 + 500\,000 + 50\,000$

Số 204 613 822 có tổng 3 chữ số thuộc lớp triệu là 10.

Số liền trước của số 60 000 000 là 59 999 999.

Số 704 000 500 đọc là *bảy trăm linh tư triệu năm trăm*.

Bài 6

Cho các thẻ sau:

015

278

643

Viết các số lẻ có chín chữ số có được khi ghép các tấm thẻ trên với nhau:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Làm tròn số 8 255 600 đến hàng trăm nghìn ta được:

- A. 8 200 000 B. 8 250 000 C. 8 300 000 D. 8 260 000

Câu 2 Số nào dưới đây sau khi làm tròn đến hàng trăm nghìn thì được số *chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn*?

- A. 96 850 000 B. 96 870 000 C. 96 720 000 D. 96 770 100

Câu 3 Một chiếc áo có giá 253 000 đồng nhưng người bán hàng chỉ tính giá 250 000 đồng. Như vậy, người bán hàng đã làm tròn giá tiền của chiếc áo đến:

- A. Hàng nghìn B. Hàng chục nghìn
C. Hàng trăm D. Hàng trăm nghìn

Câu 4 Trong hai tháng đầu năm 2023, tỉnh Hà Tĩnh đón 525 000 lượt khách du lịch. Nếu làm tròn đến hàng trăm nghìn thì có thể nói: *số lượt khách du lịch đến Hà Tĩnh trong hai tháng đầu năm 2023 là:*

- A. 500 000 lượt B. 530 000 lượt C. 600 000 lượt D. 550 000 lượt

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến																																															
	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn																																													
4 253 616	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>															
8 730 148	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>															
95 582 276	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>																<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>															

Bài 2 Tìm hàng, lớp của chữ số 9 trong các số dưới đây và làm tròn các số đó.

Số	915 300	19 208 755	93 600
Hàng			
Lớp			
Làm tròn đến hàng trăm nghìn			

Bài 3 Điền "nghìn, chục nghìn" hoặc "trăm nghìn" vào chỗ trống cho thích hợp.

7 625 251	Làm tròn đến hàng		7 630 000
26 352 176	Làm tròn đến hàng		26 400 000
2 105 198	Làm tròn đến hàng		2 105 000
83 621	Làm tròn đến hàng		100 000

Bài 4 Dưới đây là bảng số liệu dân số của 3 tỉnh, thành phố tính đến năm 2023.

Tỉnh/Thành phố	Hà Nội	Đà Nẵng	Đồng Nai
Số dân (người)	8 418 883	1 191 710	3 236 248

Viết lại số dân các tỉnh, thành phố trên sau khi đã làm tròn đến hàng trăm nghìn.

Tỉnh/Thành phố	Hà Nội	Đà Nẵng	Đồng Nai
Số dân (người)			



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các số dưới đây, số lớn hơn 5 632 762 là:

- A. 5 087 995 B. 2 938 163 C. 5 632 900 D. 4 856 875

Câu 2 Số?

- A. 0 B. 1
C. 2 D. 9

$$35\,28\boxed{?}773 < 35\,281\,005$$

Câu 3 Số?

- A. 854 972 B. 854 799
C. 854 673 D. 854 966

$$854\,773 < \boxed{?} < 854\,963$$

Câu 4 Trong các số: 958 779; 427 663; 588 209; 962 011, số lớn nhất là:

- A. 958 779 B. 427 663 C. 588 209 D. 962 011

Câu 5 Các số 356 972, 643 567, 563 947, 638 752 được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 356 972, 563 947, 638 752, 643 567 B. 356 972, 638 752, 643 567, 563 947
C. 643 567, 638 752, 563 947, 356 972 D. 356 972, 563 947, 643 567, 638 752

II. Phần tự luận.

Bài 1 **D; S** ?



$$635\,352 > 1\,000\,633$$



$$73\,625\,518 < 337\,623\,000$$



$$115\,006\,000 < 112\,885\,676$$



$$271\,200\,300 > 271\,099\,850$$



$$5\,362\,688 < 5\,326\,868$$



$$565\,565\,656 < 565\,656\,565$$

$> ; < ; =$?

14 265  352 646

171 253 789

 171 344 205

265 189 290 733

9 832 167  9 000 000 + 800 000 + 7

19 250 188  15 300 261

45 000 000  40 000 000 + 5 000 000

Bài 3

Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

727 659

928 862

776 651

932 017

62 362 000

72 398 000

58 858 000

62 534 000

Bài 4

Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ lớn đến bé.

382 065

296 097

381 995

279 716

6 153 008

6 098 000

6 231 050

6 134 802

Bài 5

Số?

a. Số lẻ nhỏ nhất có 9 chữ số là

b. Số chẵn lớn nhất có 8 chữ số khác nhau là



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Số liền trước của số 10 000 là:
 A. 9 999 B. 9 998 C. 10 001 D. 9 989
- Câu 2** Trong các dãy số sau, dãy số nào là dãy số tự nhiên liên tiếp?
 A. 12, 16, 20, 24 B. 32, 33, 34, 35 C. 40, 45, 50, 55 D. 35, 42, 49, 56
- Câu 3** Cho dãy số: 149, 151, 153, 155,,, Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:
 A. 156, 157, 158 B. 156, 158, 160 C. 157, 159, 161 D. 157, 158, 159
- Câu 4** Trong một dãy số tự nhiên gồm các số chẵn, các số hơn kém nhau số đơn vị là:
 A. 1 đơn vị B. 2 đơn vị C. 3 đơn vị D. 4 đơn vị
- Câu 5** An đang đứng ở đầu một con hẻm. An đếm được dãy nhà bên phải có 9 ngôi nhà được đánh số thứ tự là các số chẵn liên tiếp. Ngôi nhà đầu tiên là nhà số 2. Vậy ngôi nhà cuối cùng của dãy nhà đó là:
 A. Nhà số 10 B. Nhà số 12 C. Nhà số 16 D. Nhà số 18

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Viết số thích hợp vào ô trống để được ba số tự nhiên liên tiếp.

3 639,

,

,

, 18 000

, 1 353,

12 567,

,

,

, 7 000

, 56 250,

Bài 2

Số?



Bài 3

Cho các số: 916 872, 928 327, 829 723, 859 372.

a. Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Trong các số trên:

[illegible][illegible]

Bài 4

D ; S ?

Số tự nhiên nhỏ nhất là 0.

Số tự nhiên lớn nhất là 1 000 000 000.



Số liền trước và số liền sau của một số chẵn là số lẻ.



0 là số tự nhiên không có số liền trước.

Bài 5

Cho các thẻ số:

0

1

5

6

Số lẻ lớn nhất có chín chữ số ghép được từ các thẻ số trên là:

[illegible]



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số năm trăm hai mươi triệu bảy trăm nghìn sáu trăm linh một được viết là:

- A. 502 700 601 B. 520 700 601 C. 502 700 610 D. 520 761 000

Câu 2 Số 187 560 345 có các chữ số thuộc lớp triệu là:

- A. 5, 6, 0 B. 3, 4, 5 C. 1, 8, 7 D. 8, 7, 5

Câu 3 Số liền trước của số 500 000 000 là:

- A. 499 999 999 B. 499 989 999 C. 500 000 001 D. 499 999 899

Câu 4 Số gồm 8 trăm triệu, 7 triệu, 9 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 chục và 5 đơn vị được viết là:

- A. 879 635 000 B. 870 960 035 C. 807 963 005 D. 807 960 035

Câu 5 Làm tròn số 5 460 285 đến hàng trăm nghìn ta được:

- A. 5 470 000 B. 5 400 000 C. 5 500 000 D. 5 560 000

Câu 6 Giá trị của chữ số 8 trong số 178 264 359 là:

- A. 80 000 000 B. 8 000 000 C. 800 000 D. 80 000

Câu 7 Cho dãy số: 1 977, 1 981, 1 985, 1 989,,,,,, Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 1 990, 1 991 B. 1 992, 1 995 C. 1 991, 1 993 D. 1 993, 1 997

Câu 8 Trong các số dưới đây, số nhỏ nhất là:

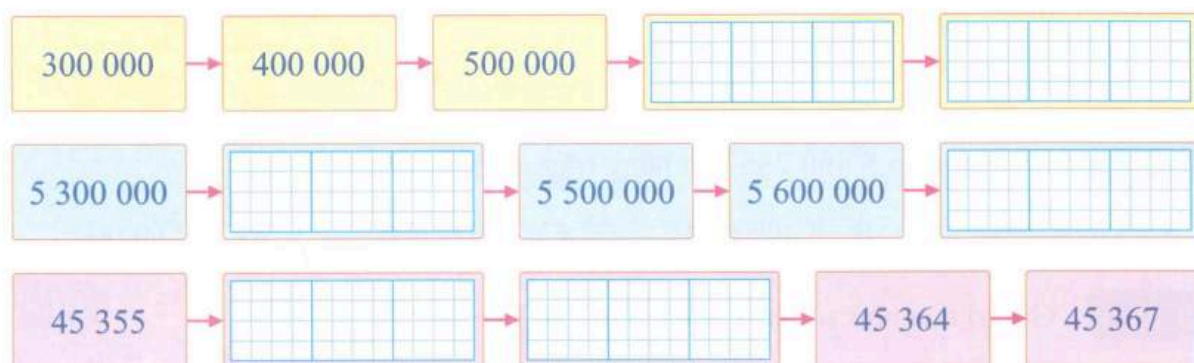
- A. 155 950 640 B. 155 950 720 C. 155 950 777 D. 155 950 735

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
150 568 271									
65 873 249									
		5	6	8	0	6	3	4	1
	4	7	1	2	3	8	1	9	5

Bài 2 Số?



Bài 3 Tìm hàng, lớp và giá trị của mỗi chữ số được gạch chân dưới đây.

Số	712 418 684	25 380 439	6 380 972	2 761 580
Hàng				
Lớp				
Giá trị				

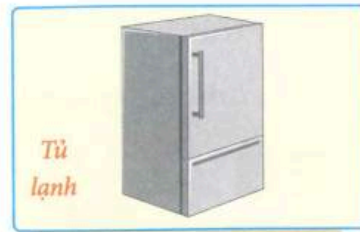
Làm tròn giá tiền của các mặt hàng sau đến hàng trăm nghìn.



13 259 900 đồng



15 520 000 đồng



5 990 000 đồng

đồng

đồng

Trong các mặt hàng trên, mặt hàng có giá cao nhất là

[illegible]

Bài 5

Sắp xếp các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn.

253 435

302 372

99 128

302 519

8 462 275

9 036 716

12 000 005

8 406 858

Bài 6

Mỗi số dưới đây thuộc một dãy số duy nhất. Hãy nối chúng với dãy số đó.

65 526 715

 $1, 3, 5, 7, 9, \dots$

80 253 140

0, 2, 4, 6, 8,

126 567

0, 5, 15, 25, 35,

352 672

0, 10, 20, 30, 40,



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

- A. 20 B. 200
C. 2 000 D. 20 000

2 tấn = yến

Câu 2 Kết quả tính $12 \text{ tạ} \times 3$ là:

- A. 36 yến B. 36 C. 36 tạ D. 36 tấn

Câu 3 Số?

- A. 5 400 B. 5 004
C. 5 040 D. 4 500

5 tấn 4 yến = kg

Câu 4 Bằng cách làm tròn đến hàng chục, bố Hà nói con trâu của gia đình Hà nặng khoảng 430 kg. Vậy trên thực tế, số đo nào dưới đây có thể là số đo cân nặng của con trâu?



- A. 4 tạ 26 kg B. 4 tạ 2 yến C. 4 tạ 3 kg D. 4 tạ 21 kg

Câu 5 Người ta đóng 4 tấn gạo vào các bao, mỗi bao 8 kg. Vậy số bao gạo đóng được là:

- A. 500 bao B. 408 bao C. 392 bao D. 400 bao

Câu 6 Hôm qua cửa hàng bán được 3 tạ 25 kg gạo, hôm nay bán được nhiều hơn hôm qua 5 yến 8 kg. Vậy số gạo hôm qua và hôm nay cửa hàng bán được là:

- A. 325 kg B. 383 kg C. 608 kg D. 708 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$5 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$7 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$$

$$9 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$6 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$3 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$15 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$8 \text{ 000 kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tấn}$$

$$300 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$$

$$2 \text{ 000 yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tấn}$$

Bài 2 Tính.

$$260 \text{ yến} + 370 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$7 \text{ 320 tạ} - 2 \text{ 515 tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$800 \text{ tấn} - 170 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$150 \text{ tấn} \times 3 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$9 \text{ 000 tạ} : 5 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$2 \text{ 300 yến} \times 4 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

Bài 3 Số?

$$2 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$7 \text{ tạ } 5 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$4 \text{ tấn } 60 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$5 \text{ tấn } 65 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

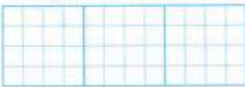
$$3 \text{ tấn } 5 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$6 \text{ tấn } 4 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$$

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Loại cây trồng	Xoài	Cam	Vải	Nhãn
Sản lượng	23 tạ 15 kg	42 tạ 5 yến	4 tấn 25 kg	5 tấn 35 yến

Bảng số liệu sản lượng trái cây của một trang trại năm vừa qua

a. Năm vừa qua, trang trại thu hoạch được  kg xoài.

b. Năm vừa qua, trang trại thu hoạch được  kg vải.

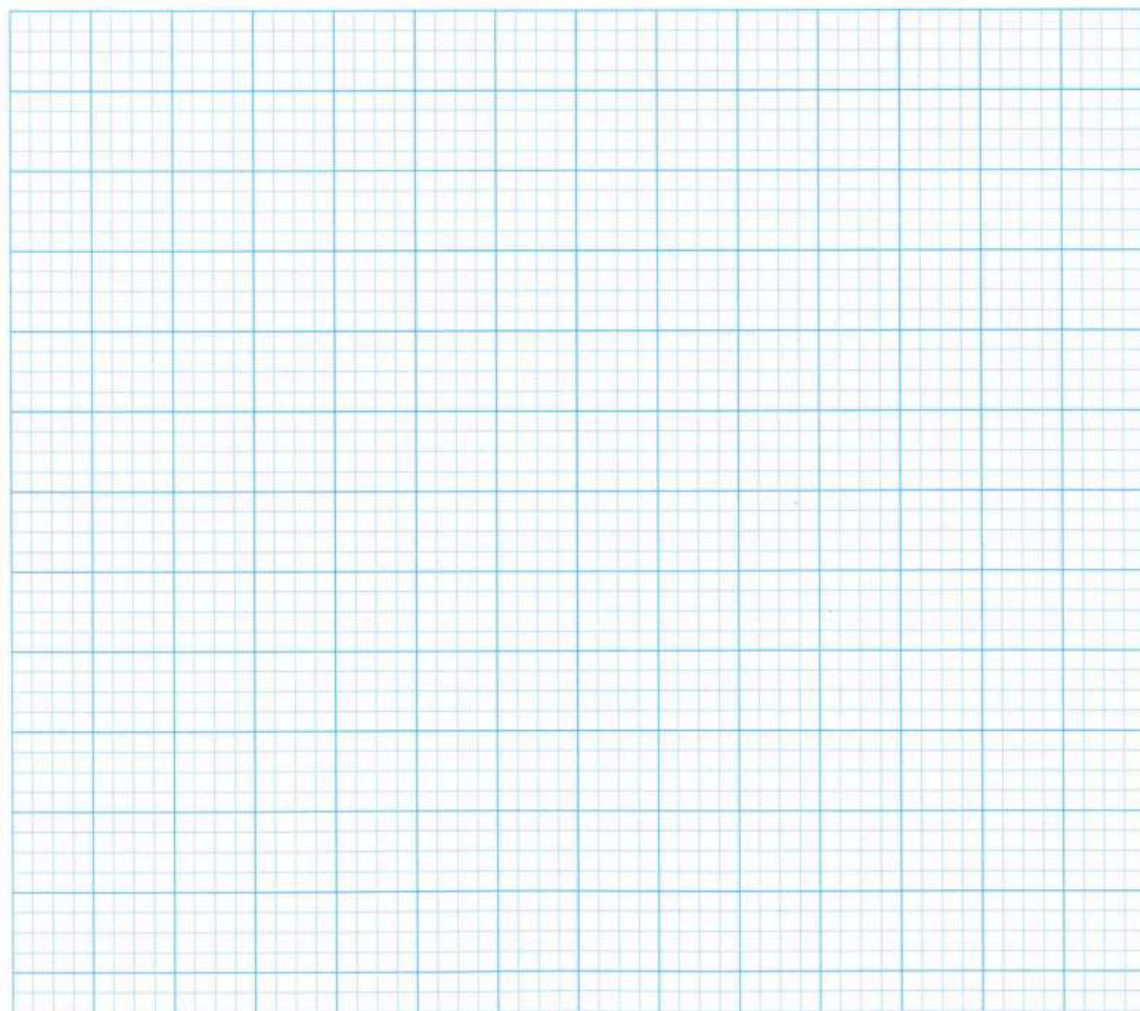
c. Loại cây trồng cho sản lượng cao nhất là cây .

d. Tổng sản lượng trái cây năm vừa qua của trang trại là  kg.

Bài 5

Cửa hàng của bác Tâm có 15 tấn gạo. Hôm qua, bác đã nhập về cửa hàng 2 xe, mỗi xe chở 2 tấn 50 kg gạo. Hôm nay, bác nhập về 3 xe, mỗi xe chở 15 tạ gạo. Hỏi hiện tại cửa hàng của bác Tâm có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải



Câu 1 Một trăm hai mươi tư đề-xi-mét vuông được viết là:

Bài 2 Số?

$4 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$

$3 \text{ m}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$6 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ mm}^2$

$75 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$

$10\,000 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ m}^2$

$3\,200 \text{ mm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$

$1\,500 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$800\,000 \text{ mm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

Bài 3 Số?

$5 \text{ m}^2\, 30 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$7 \text{ dm}^2\, 8 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$

$5 \text{ cm}^2\, 60 \text{ mm}^2 = \boxed{} \text{ mm}^2$

$5 \text{ dm}^2\, 3 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ mm}^2$

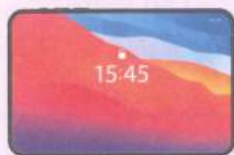
$37 \text{ m}^2\, 12 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$2 \text{ m}^2\, 30 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$

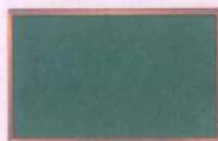
Bài 4 Nối mỗi đồ vật dưới đây với diện tích thích hợp.



Sim điện tử



Máy tính bảng



Cái bảng



Con tem

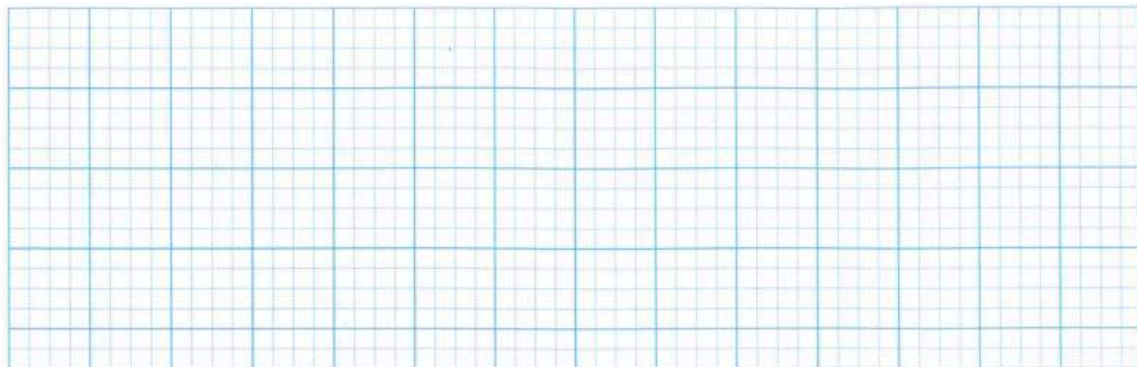
6 m^2

6 dm^2

6 cm^2

30 mm^2

Bài 5 Một mảnh vườn hình chữ nhật dài 150 dm và rộng 8 m. Hỏi mảnh vườn đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

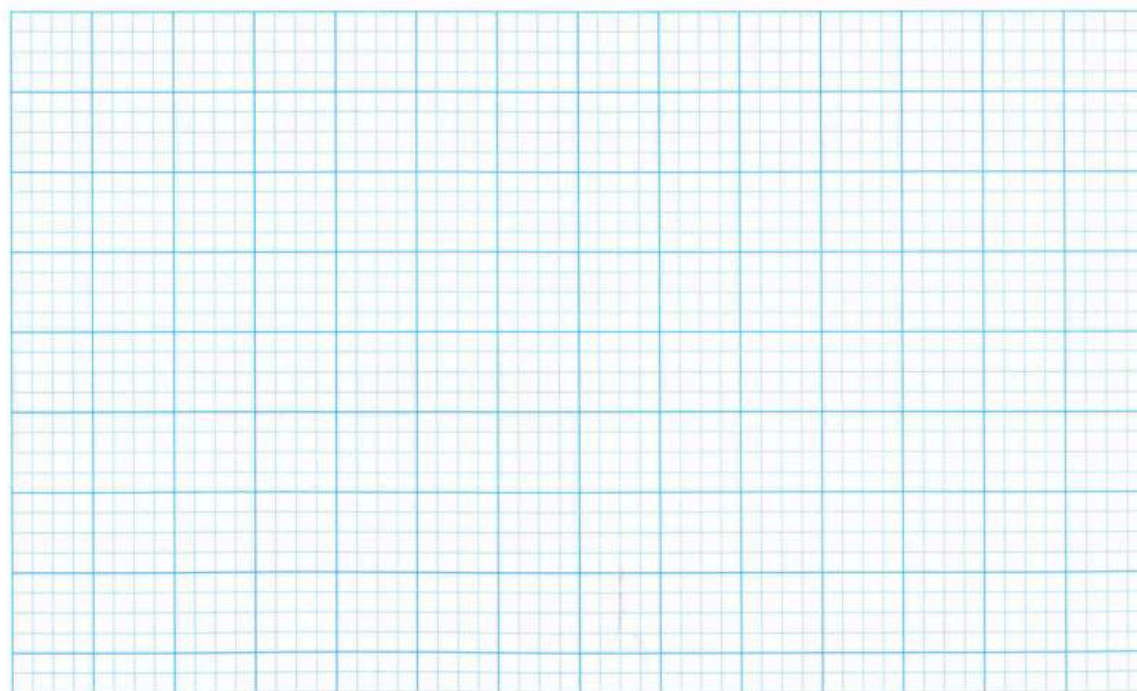


Bài 6

Cô Hiền có một vườn rau nhỏ trên sân thượng nhà mình. Cô xếp 8 khay nhựa hình chữ nhật sát với nhau, bỏ đất vào khay và trồng rau trên đó. Các khay nhựa đều rộng 5 dm, chiều dài của khay gấp 2 lần chiều rộng. Hỏi vườn rau nhỏ của cô Hiền có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

A. 240

B. 300

C. 360

D. 420

5 phút = giây

Câu 2 Số?

A. 70

B. 700

C. 7 000

D. 70 000

7 thế kỉ = năm

Câu 3 Một quảng cáo trên truyền hình kéo dài khoảng:

A. 20 giây

B. 20 phút

C. 20 giờ

D. 20 thế kỉ

Câu 4 Năm 1288, quân dân nhà Trần đã đánh tan cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Nguyên Mông. Vậy năm 1288 thuộc thế kỉ nào?

A. Thế kỉ XIX

B. Thế kỉ XI

C. Thế kỉ XIII

D. Thế kỉ XIV

Câu 5 Bác Minh sinh năm 1980. Bác đi bộ đội khi vừa tròn 18 tuổi. Vậy năm bác đi bộ đội thuộc thế kỉ nào?

A. Thế kỉ XVIII

B. Thế kỉ XIX

C. Thế kỉ XX

D. Thế kỉ XXI

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

4 giờ = phút

9 phút = giây

7 phút = giây

3 thế kỉ = năm

5 thế kỉ = năm

600 năm = thế kỉ

1 phút 30 giây = giây

5 phút 15 giây = giây

8 phút 10 giây = giây

Bài 2 Các năm dưới đây thuộc thế kỉ nào?

Năm 1514

Năm 1500

Năm 2000

Năm 2010

Năm 1899

Thế kỉ XV

Thế kỉ XX

Thế kỉ XVI

Thế kỉ XIX

Thế kỉ XXI

Bài 3 Số?

a. Từ năm đến năm là thế kỉ VI.

b. Từ năm đến năm là thế kỉ XI.

c. Từ năm đến năm là thế kỉ XIX.

Bài 4 Điền vào chỗ trống.

a. Năm 938 thuộc thế kỉ , Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán.

b. Năm 2010 thuộc thế kỉ , đất nước ta kỉ niệm 1000 năm kể từ khi vua Lý Công Uân dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Hà Nội ngày nay). Vậy vua Lý Công

Uân đã dời đô từ Hoa Lư về Đại La năm , thuộc thế kỉ .

Bài 5 Điền vào chỗ trống.

Phát thanh viên của đài truyền hình thông báo: "Còn 15 phút nữa, chúng ta sẽ bước sang thế kỉ XXI". Vậy thời điểm phát thanh viên thông báo là:

giờ phút, ngày , tháng , năm .



I. Phần trắc nghiệm.

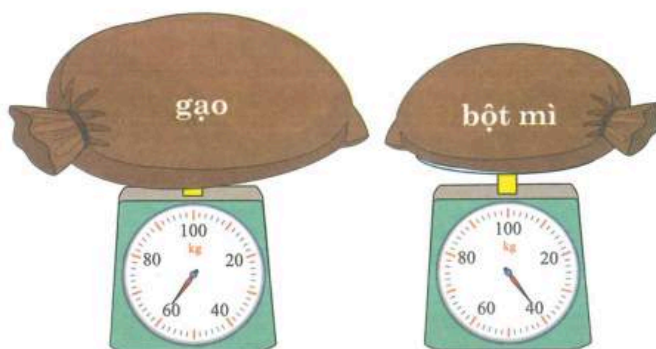
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Bao gạo cân nặng là:

- A. 6 tạ B. 4 tạ
C. 6 yến D. 2 tấn

Câu 2 Tổng cân nặng bao gạo và bao bột mì là:

- A. 100 yến B. 1 tạ
C. 1 tấn D. 20 tạ



Câu 3 Một con bò cân nặng khoảng:

- A. 3 tấn B. 3 tạ C. 3 yến D. 3 kg

Câu 4 An, Bình, Phong và Huy cùng tham gia cuộc thi chạy. Thời gian bốn bạn về đích lần lượt là 2 phút 35 giây, 115 giây, 1 phút 35 giây, 125 giây. Vậy bạn chạy nhanh nhất là:

- A. An B. Bình C. Phong D. Huy

Câu 5 Năm 1789, vua Quang Trung đã đại phá quân Thanh xâm lược. Vậy năm 1789 thuộc thế kỉ nào?

- A. Thế kỉ XVI B. Thế kỉ XVII C. Thế kỉ XVIII D. Thế kỉ XIX

Câu 6 Một mảnh vườn hình vuông có chu vi là 320 dm. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là:

- A. 64 m^2 B. 80 dm^2 C. 640 m^2 D. 49 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$51 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$25 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$19 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$30\,000 \text{ kg} = \boxed{} \text{ tấn}$$

$$4\,500 \text{ yến} = \boxed{} \text{ tạ}$$

$$200 \text{ kg} = \boxed{} \text{ yến}$$

$$2 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$$

$$12 \text{ tạ } 5 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$8 \text{ tạ } 5 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

Bài 2 Số?

$$12 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$7 \text{ m}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$400\,000 \text{ mm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$1 \text{ m}^2 \text{ } 3 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$25 \text{ dm}^2 \text{ } 5 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$2 \text{ dm}^2 \text{ } 3 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ mm}^2$$

Bài 3 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Vua Ngô Quyền sinh năm 898, thuộc thế kỉ .

b. Năm 1954, nhân dân Việt Nam đã tạo nên chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng năm  châu, chấn động địa cầu. Năm đó thuộc thế kỉ .

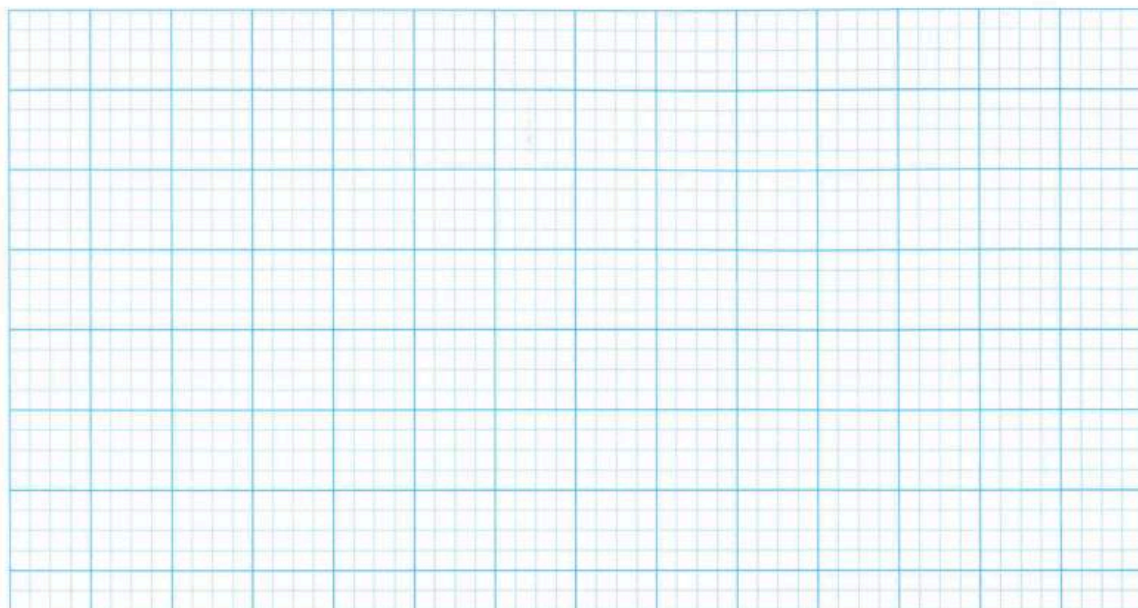
c. Năm 2024 là năm nhuận. Vậy năm 2024 có  ngày.

d. Lễ kỉ niệm 111 năm ngày bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước được tổ chức vào năm 2022.

Vậy bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm , thuộc thế kỉ .

Bài 4 Vụ mùa trước, bác Tâm thu hoạch được 5 tấn 75 kg thóc. Vụ mùa này, bác thu hoạch được nhiều hơn vụ mùa trước 2 tạ 30 kg thóc. Hỏi cả hai vụ mùa bác Tâm thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

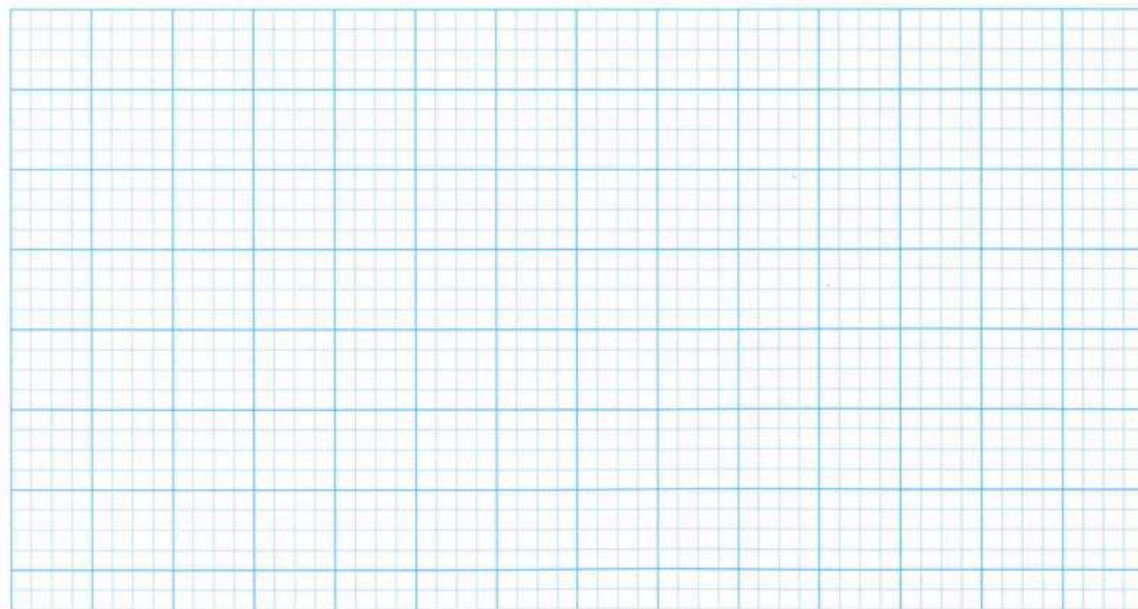
Bài giải



Bài 5

Cô Hà có một mảnh vườn hình chữ nhật dài 22 m và rộng 8 m. Một phần đất cô dùng để trồng hoa, phần đất còn lại để trồng rau. Phần đất trồng hoa có dạng hình vuông cạnh 8 m. Tính diện tích phần đất cô Hà dùng để trồng rau.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

- A. 503 B. 5 300
C. 530 D. 5 030

$$5 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = \boxed{?} \text{ kg}$$

Câu 2 Số?

- A. 1 060 B. 160 000
C. 10 060 D. 100 060

$$10 \text{ dm}^2 \text{ } 60 \text{ mm}^2 = \boxed{?} \text{ mm}^2$$

Câu 3 Một chiếc ô tô tải cân nặng khoảng:

- A. 2 tấn 7 tạ B. 2 yến 7 kg
C. 2 yến 70 kg D. 2 tạ 7 yến

Câu 4 Thời gian An và Hà chờ đèn đỏ là:

- A. 1 phút 30 giây B. 1 giờ
C. 1 ngày D. 1 thế kỉ

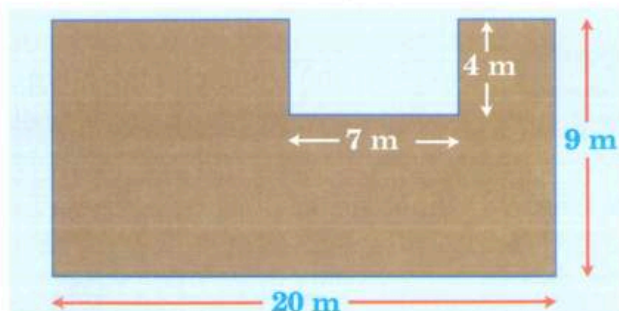


Câu 5 Trên một xe ô tô tải có 5 bao to, mỗi bao có 50 kg gạo và 6 bao nhỏ, mỗi bao có 30 kg gạo. Vậy khối lượng gạo có ở trên xe ô tô tải đó là:

- A. 2 tạ 50 kg B. 1 tạ 80 kg C. 3 tạ 30 kg D. 4 tạ 3 yến

Câu 6 Một khu đất có kích thước như hình bên. Vậy diện tích của khu đất đó là:

- A. 180 m^2 B. 162 dm^2
C. 152 m^2 D. 49 m^2



II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$11 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$13 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$55 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$700 \text{ tạ} = \boxed{} \text{ tấn}$$

$$24\,000 \text{ kg} = \boxed{} \text{ tạ}$$

$$200 \text{ kg} = \boxed{} \text{ yến}$$

$$3 \text{ tấn } 2 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$50 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$$

$$7 \text{ tạ } 5 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

Bài 2 Số?

$$60 \text{ m}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$90 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ mm}^2$$

$$400\,000 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$2 \text{ m}^2 \text{ } 5 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$8 \text{ dm}^2 \text{ } 4 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$1 \text{ dm}^2 \text{ } 9 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ mm}^2$$

Bài 3 > ; < ; = ?

$$3 \text{ tấn } 2 \text{ tạ} \boxed{} 32\,000 \text{ kg}$$

$$2 \text{ tấn } 25 \text{ kg} \boxed{} 2\,010 \text{ kg}$$

$$9 \text{ tạ } 8 \text{ yến} \boxed{} 900 \text{ kg}$$

$$4 \text{ cm}^2 \text{ } 5 \text{ mm}^2 \boxed{} 405 \text{ mm}^2$$

$$9 \text{ m}^2 \text{ } 1 \text{ cm}^2 \boxed{} 91\,000 \text{ cm}^2$$

$$2 \text{ dm}^2 \text{ } 5 \text{ cm}^2 \boxed{} 25\,000 \text{ mm}^2$$

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Năm 981 thuộc thế kỉ $\boxed{} \boxed{}$, vua Lê Đại Hành đánh tan quân Tống xâm lược.

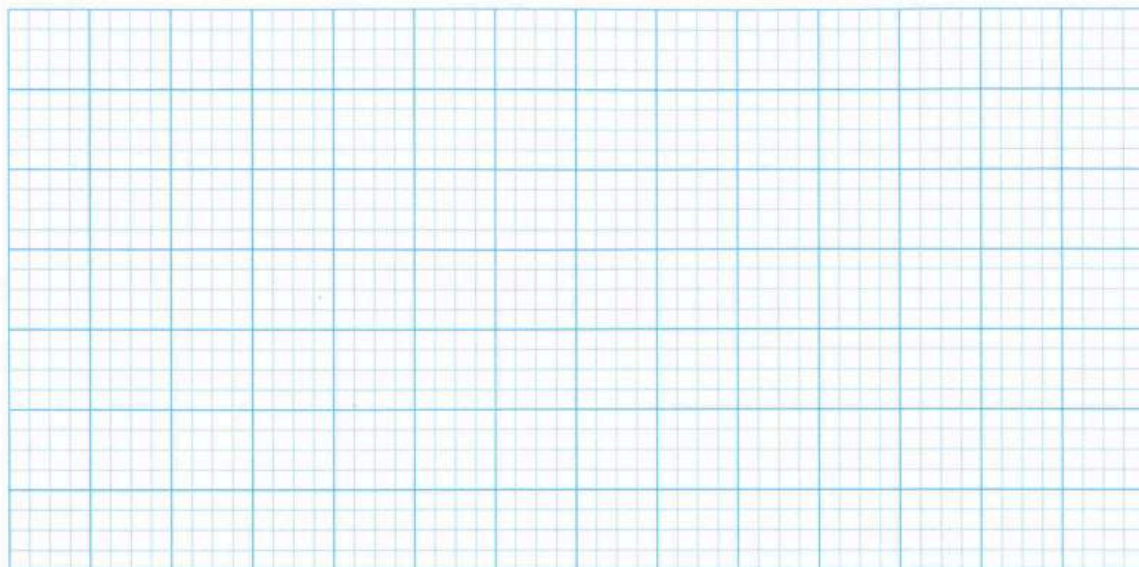
b. Năm 1224 thuộc thế kỉ $\boxed{} \boxed{}$, Lý Chiêu Hoàng lên ngôi hoàng đế.

c. Năm 1858 thuộc thế kỉ $\boxed{} \boxed{}$, thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Bài 5

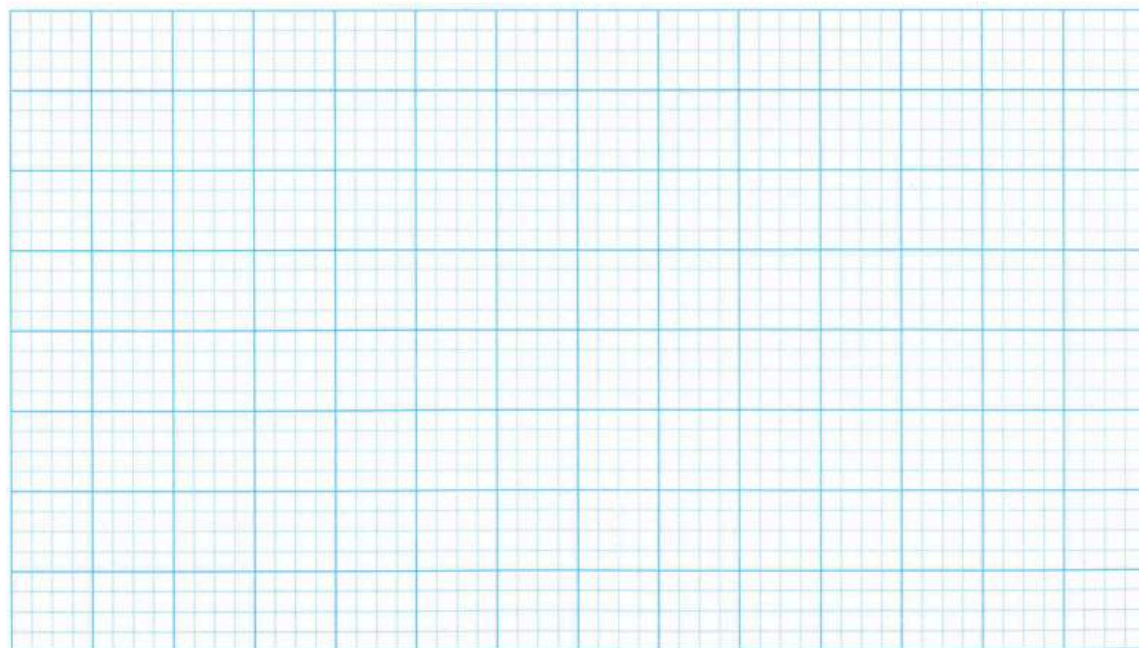
Chú Sơn có một mảnh đất hình chữ nhật rộng 8 m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chú đã chia đều mảnh đất đó thành 3 lô và dùng một lô đất để xây nhà ở. Tính diện tích lô đất chú Sơn dùng để xây nhà ở.

Bài giải

**Bài 6**

Một xã vùng lũ nhận được 2 xe gạo, mỗi xe chở 4 tấn 8 tạ gạo. Xã đã chia đều số gạo đó cho 4 thôn. Các thôn chia đều số gạo nhận được cho các hộ dân, mỗi hộ 8 kg gạo. Hỏi mỗi thôn có bao nhiêu hộ dân nhận được gạo ?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của 537 814 và 190 429 là:

- A. 72 8 233 B. 727 243 C. 728 243 D. 628 243

Câu 2 Số?

- A. 200 000 B. 350 000
C. 200 000 D. 400 000

$$240\,000 + 60\,000 < \boxed{?} < 320\,000 + 80\,000$$

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $154\,458 + 51\,633$ B. $204\,608 + 4\,201$
C. $117\,394 + 92\,352$ D. $134\,205 + 72\,018$

Câu 4 Kho thứ nhất có 15 tấn đường, kho thứ hai có nhiều hơn kho thứ nhất 8 500 kg đường. Vậy cả hai kho có tất cả số ki-lô-gam đường là:

- A. 23 500 kg B. 38 500 kg C. 28 500 kg D. 8 515 kg

Câu 5 Mẹ đi chợ mua 3 kg cam và 3 kg xoài. Mỗi ki-lô-gam cam có giá 30 000 đồng và mỗi ki-lô-gam xoài có giá 25 000 đồng. Vậy mẹ cần thanh toán số tiền là:

- A. 90 000 đồng B. 75 000 đồng C. 155 000 đồng D. 165 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\begin{array}{r} 350\,170 \\ + \\ 286\,750 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 416\,178 \\ + \\ 235\,190 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 282\,765 \\ + \\ 53\,426 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 75\,928 \\ + \\ 51\,342 \\ \hline \end{array}$$



Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$$263\ 158 + 125\ 341$$

$$527\ 435 + 180\ 649$$

$$168\ 413 + 250\ 930$$

$$304\ 122 + 19\ 054$$

$$650\ 327 + 75\ 854$$

$$712\ 315 + 8\ 592$$

Bài 3 Số?

$$\begin{array}{cccccc}
 4 & & & 1 & 3 & \\
 + & & & & & \\
 \hline
 & & 6 & & 1 & 4 \\
 \hline
 7 & 1 & 1 & & & 2
 \end{array}$$

$$\begin{array}{cccccc}
 2 & 4 & & 1 & 5 & \\
 + & & & & & \\
 \hline
 & & 5 & 6 & & 1 \\
 \hline
 & 6 & 4 & & 1 & 5
 \end{array}$$

Bài 4

Tháng trước, một nhà máy đường sản xuất được 156 800 kg đường. Tháng này, nhà máy đó sản xuất được nhiều hơn tháng trước 52 500 kg đường. Hỏi tháng này nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu ki-lô-gam đường?

Bài giải

Bài 5

Tháng Một trang trại bán được 50 800 quả trứng. Tháng Hai trang trại bán được nhiều hơn tháng Một 2 500 quả trứng, tháng Ba bán được nhiều hơn tháng Hai 7 500 quả. Hỏi cả ba tháng trang trại bán được bao nhiêu quả trứng?

Bài giải

Bài 6

Hôm nay gia đình Hà đi chơi ở công viên Thủ Lệ. Giá vé vào cổng đối với người lớn là 30 000 đồng và đối với trẻ em là 20 000 đồng. Bố Hà mua 3 vé người lớn và 4 vé trẻ em. Hỏi bố Hà phải trả nhân viên bán vé bao nhiêu tiền?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hiệu của 357 126 và 180 408 là:

- A. 177 718 B. 176 718 C. 276 718 D. 277 718

Câu 2 Số?

- A. 292 925 B. 293 925
C. 794 577 D. 393 935

$$543\,751 - \boxed{?} = 250\,826$$

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. 232 183 - 25 109 B. 335 485 - 18 194
C. 419 065 - 145 208 D. 541 633 - 250 711

Câu 4 Một công ty xuất khẩu gạo có 438 000 kg gạo. Tháng Một công ty xuất khẩu được 153 700 kg gạo, tháng Hai xuất khẩu được 92 500 kg. Vậy sau 2 tháng xuất khẩu, công ty còn lại số ki-lô-gam gạo là:

- A. 246 200 kg B. 284 300 kg C. 191 800 kg D. 345 500 kg

Câu 5 Bố và mẹ mỗi người mang 500 000 đồng đi mua giày. Bố mua một đôi giày hết 380 000 đồng, mẹ mua hết 420 000 đồng. Vậy ai còn lại nhiều tiền hơn và nhiều hơn bao nhiêu?

- A. Mẹ còn lại nhiều hơn bố 20 000 đồng
B. Mẹ còn lại nhiều hơn bố 40 000 đồng
C. Bố còn lại nhiều hơn mẹ 30 000 đồng.
D. Bố còn lại nhiều hơn mẹ 40 000 đồng.



II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

436 155

761 188

328 180

845 207

- 274 806

- 590 309

- 94 325

- 62 403

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

315 614 - 107 183

183 251 - 169 061

682 370 - 215 080

759 248 - 126 035

724 540 - 42 814

214 781 - 8 159

Bài 3 Số?

6

5

1

3

8

4

8

7

3

8

0

9

1

6

3

5

9

1

0

3

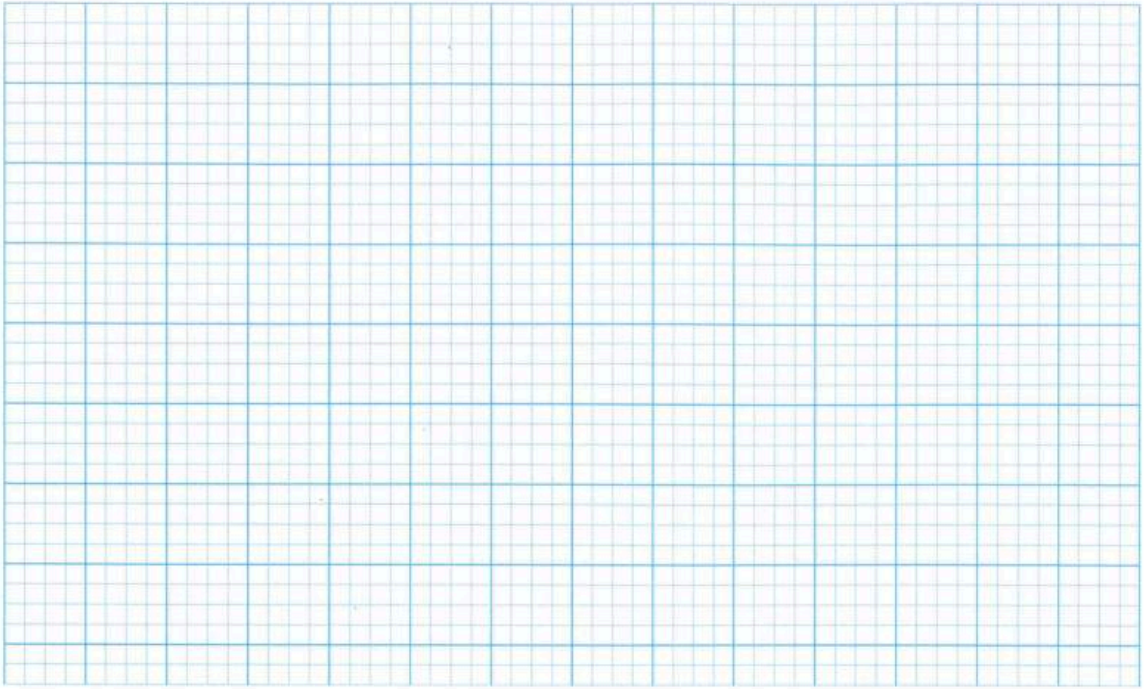
5

7

2

Bài 4 Bác Hà có ba kho muối. Kho thứ nhất có 125 tấn muối. Kho thứ hai có ít hơn kho thứ nhất 18 000 kg muối, kho thứ ba có ít hơn kho thứ hai 15 000 kg. Hỏi cả ba kho của bác Hà chứa bao nhiêu ki-lô-gam muối?

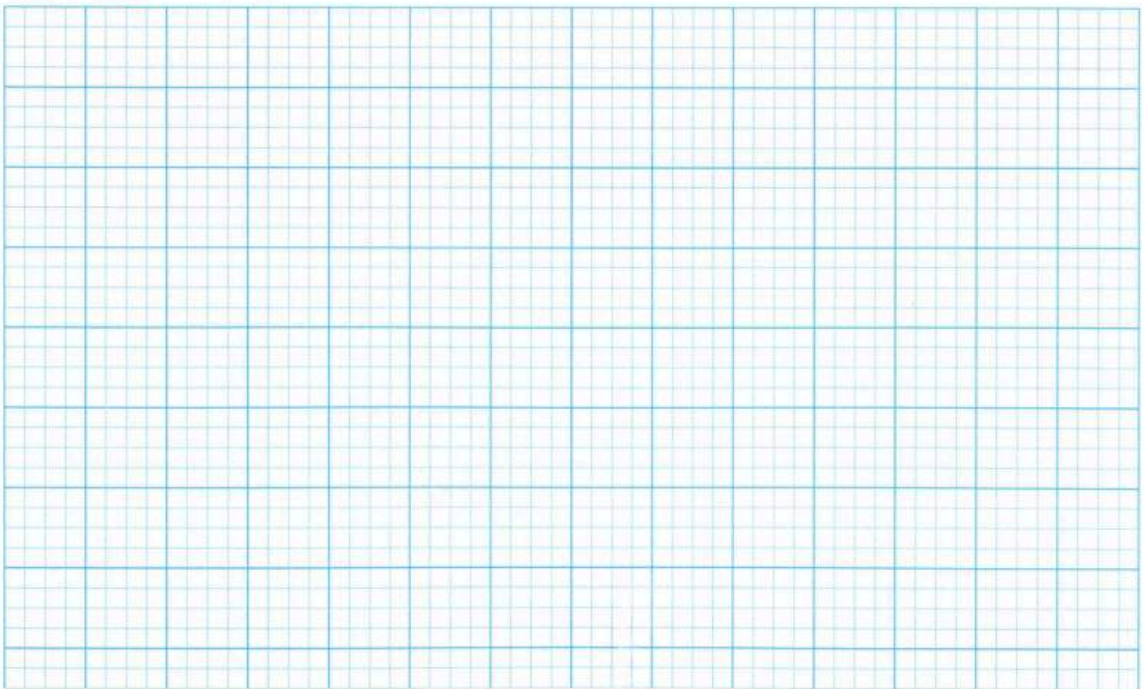
Bài giải



Bài 5

Trong ví của mẹ có 1 tờ 200 000 đồng và 1 tờ 100 000 đồng. Mẹ mua 6 quả dứa, mỗi quả có giá 15 000 đồng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

A. 5 680

B. 5 660

C. 5 760

D. 5 860

$$5\,860 + 235 = 235 + \boxed{?}$$

Câu 2 Số?

A. 30

B. 40

C. 35

D. 45

$$4\,203 + 35 + 5 = 4\,203 + (\boxed{?} + 5)$$

Câu 3 Cách tính thuận tiện nhất để tính giá trị biểu thức $21 + 7 + 9 + 23$ là:

A.

$$21 + 7 + 9 + 23$$

$$= 28 + 9 + 23$$

$$= 37 + 23$$

$$= 60$$

B.

$$21 + 7 + 9 + 23$$

$$= (21 + 23) + (7 + 9)$$

$$= 44 + 16$$

$$= 60$$

C.

$$21 + 7 + 9 + 23$$

$$= (21 + 9) + (7 + 23)$$

$$= 30 + 30$$

$$= 60$$

D.

$$21 + 7 + 9 + 23$$

$$= (21 + 7) + (9 + 23)$$

$$= 28 + 32$$

$$= 60$$

Câu 4 An đi vào siêu thị mua một số mặt hàng với giá tiền như hoá đơn bên.

Vậy tổng số tiền An cần thanh toán là:

A. 90 000 đồng

B. 60 000 đồng

C. 80 000 đồng

D. 100 000 đồng

HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG

1. Sữa tươi tiệt trùng 1 lốc 25 000 đồng

2. Sữa chua 1 lốc 23 000 đồng

3. Phô mai 1 hộp 35 000 đồng

4. Bánh gạo 1 gói 17 000 đồng

Tổng số tiền: **?** đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$\boxed{} + 206 = 206 + 314$$

$$5\,166 + 3\,905 = \boxed{} + 5\,166$$

$$11\,358 + 917 = 917 + \boxed{}$$

$$6\,528 + 732 = 732 + \boxed{}$$

$$25 + 39 + 35 = (25 + \boxed{}) + 39$$

$$43 + 30 + 107 = 30 + (\boxed{} + 107)$$

Bài 2 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$10 + 49 + 90$$

$$33 + 18 + 32$$

$$17 + 135 + 65$$

$$20 + 395 + 180$$

$$54 + 23 + 16 + 47$$

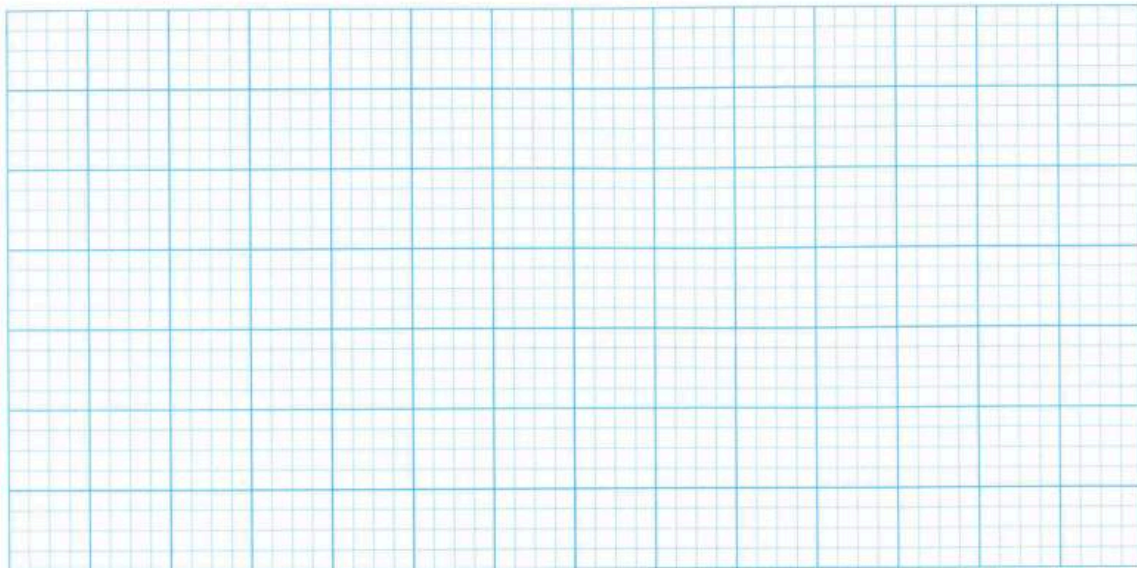
$$72 + 39 + 61 + 28$$

$$315 + 228 + 122 + 135$$

$$520 + 690 + 280 + 110$$

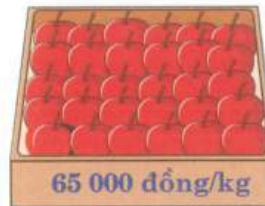
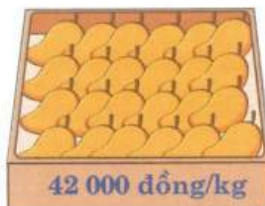
Bài 3 Nhà Hiền có 125 con gà. Số vịt nhà Hiền nhiều hơn số gà là 15 con. Số ngỗng nhiều hơn số vịt là 35 con. Hỏi nhà Hiền có tất cả bao nhiêu con gà, con vịt và con ngỗng?

Bài giải



Bài 4

Mẹ đi siêu thị mua trái cây. Dưới đây là bảng giá của một số loại trái cây.

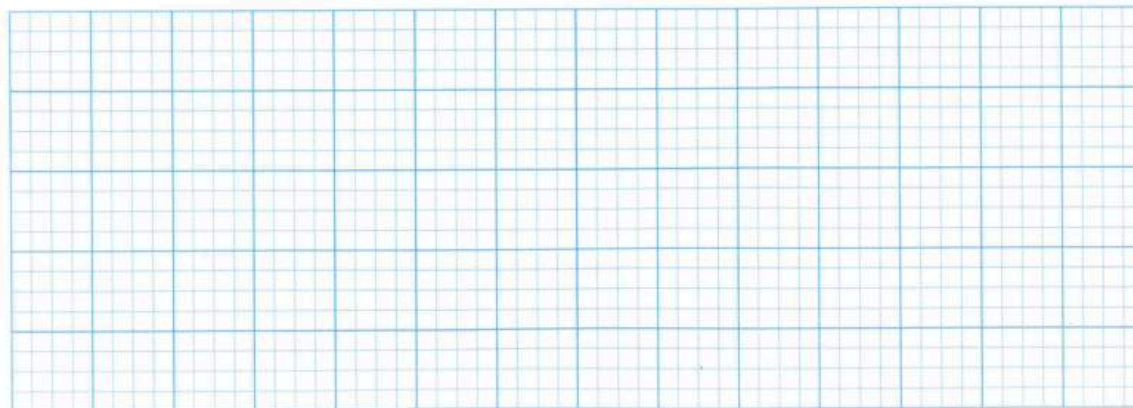


- a. 90 000 đồng vừa đủ cho mẹ mua được những gì?



- b. Mẹ mua 1 kg cam, 1 kg xoài và 1 kg táo. Mẹ đưa người bán hàng 150 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Biết $a + b = 42$, $a - b = 6$, vậy a là:

- A. 24 B. 36 C. 18 D. 28

Câu 2 Biết tổng hai số là **450**, hiệu hai số là **110**, vậy hai số đó là:

- A. 560 và 340 B. 280 và 170 C. 560 và 280 D. 380 và 70

Câu 3 Tổng số gạo bán được của một cửa hàng trong 2 tháng đầu năm là 45 000 kg. Tháng Một cửa hàng bán được nhiều hơn tháng Hai 5 000 kg gạo. Vậy số gạo tháng Một cửa hàng bán được là:

- A. 40 tấn B. 25 tấn C. 20 tấn D. 50 tấn

Câu 4 Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi là 56 m. Chiều dài hơn chiều rộng là 12 m. Chiều rộng của khu vườn là:

- A. 20 m B. 22 m C. 34 m D. 8 m

Câu 5 Hà mua một hộp bút và một quyển vở hết 57 000 đồng. Quyển vở có giá thấp hơn hộp bút là 33 000 đồng. Vậy quyển vở có giá là:

- A. 45 000 đồng B. 24 000 đồng C. 90 000 đồng D. 12 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

Tổng	100	91	640	1 524	45 500																																																																																																				
Hiệu	24	35	300	618	9 300																																																																																																				
Số lớn	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																				
Số bé	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																					<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>																				

Bài 2 Tổng cân nặng của Hà và mẹ là 73 kg. Biết mẹ nặng hơn Hà 23 kg. Hỏi mẹ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam, Hà cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 3 Tổng số gà và vịt của trang trại là 1 290 con. Số gà ít hơn số vịt là 130 con. Hỏi trang trại có bao nhiêu con gà, bao nhiêu con vịt?

Bài 4

Lớp 4A có 38 bạn. Số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là 4 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ?

Bài giải

Bài 5

Mẹ sinh Hiền năm 27 tuổi. Hiện tại, tuổi của mẹ và tuổi của Hiền cộng lại được 45 tuổi. Hỏi hiện tại mẹ bao nhiêu tuổi, Hiền bao nhiêu tuổi?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của 355 216 và 163 938 là:

- A. 419 154 B. 519 154 C. 418 154 D. 518 154

Câu 2 Giá trị của biểu thức là $115\,254 + 18\,571 - 15\,254$ là:

- A. 118 571 B. 133 825 C. 128 671 D. 108 471

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $328\,620 + 25\,192$ B. $524\,624 - 81\,905$
C. $190\,000 + 130\,000$ D. $500\,000 - 150\,000$

Câu 4 Hiệu của số chẵn lớn nhất có sáu chữ số và số nhỏ nhất có sáu chữ số là:

- A. 888 899 B. 888 999 C. 899 998 D. 889 998

Câu 5 Khối lớp Bốn gồm 4 lớp: 4A, 4B, 4C và 4D. Lớp 4A có 34 học sinh. Lớp 4B có 32 học sinh. Lớp 4C có 36 học sinh và lớp 4D có 38 học sinh. Vậy tổng số học sinh của khối lớp Bốn là:

- A. 102 học sinh B. 120 học sinh C. 130 học sinh D. 140 học sinh

Câu 6 Hai anh em Phong và Bình góp được số tiền vừa đủ để mua một chiếc khăn tặng mẹ. Chiếc khăn có giá 125 000 đồng. Anh Phong góp nhiều hơn em Bình 25 000 đồng. Vậy số tiền anh Phong đã góp là:

- A. 150 000 đồng B. 100 000 đồng
C. 75 000 đồng D. 50 000 đồng



125 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$170\,000 + 50\,000 + 130\,000 =$$

$$1\,000\,000 - (550\,000 + 250\,000) =$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$$235\,188 + 15\,209$$

$$152\,479 + 275\,613$$

$$2\,176\,259 + 618\,231$$

$$344\,152 - 160\,714$$

$$716\,483 - 632\,515$$

$$5\,064\,582 - 3\,218\,203$$

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$1\,452 + 120 + 28$$

$$218 + 325 + 75$$

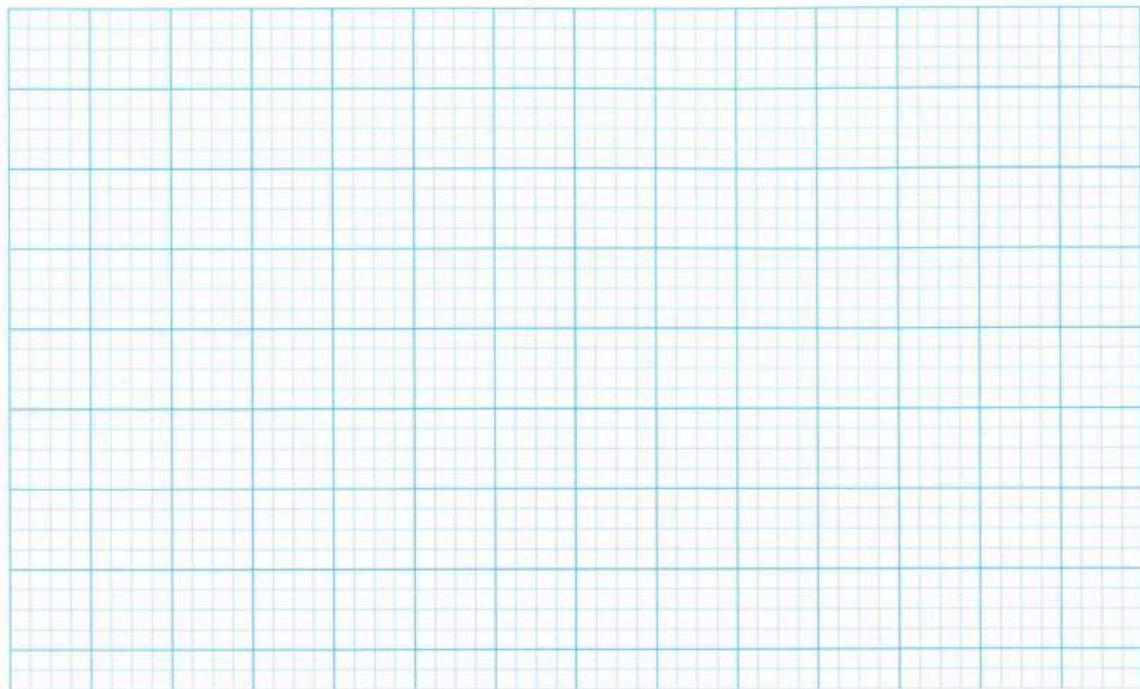
$$42\,560 + 1\,255 - 2\,560$$

$$7\,652 + 5\,128 - 652 - 128$$

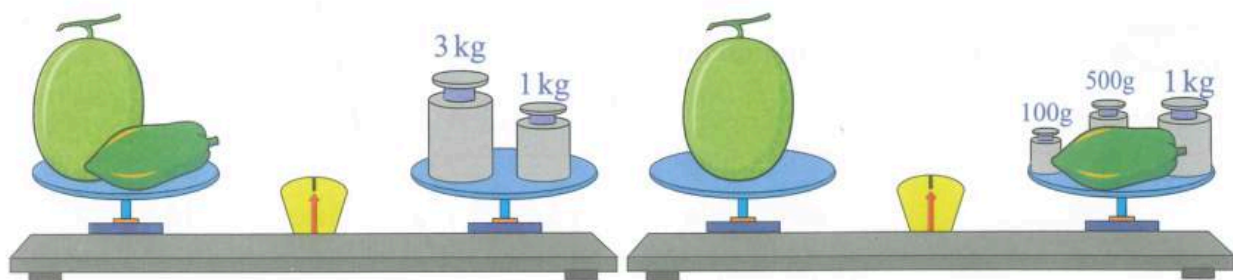
Bài 4

Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12 m. Chu vi của vườn hoa là 56 m. Tìm chiều dài và chiều rộng của vườn hoa đó.

Bài giải

**Bài 5**

Quan sát bức tranh và điền số thích hợp vào chỗ trống.



Quả dưa cân nặng g.

Quả đu đủ cân nặng g.

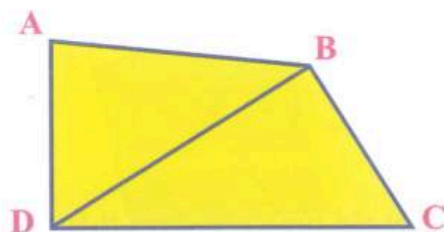


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

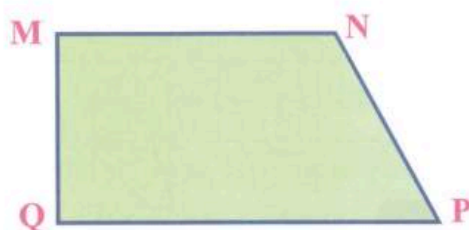
Câu 1 Đoạn thẳng DA vuông góc với đoạn thẳng nào?

- A. DC B. DB
C. AB D. BC



Câu 2 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

- A. 1 B. 2
C. 3 D. 4

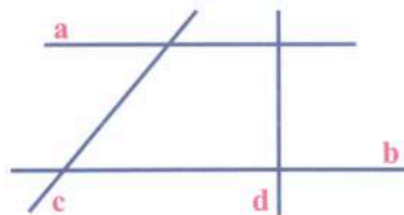


Câu 3 Một hình chữ nhật có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

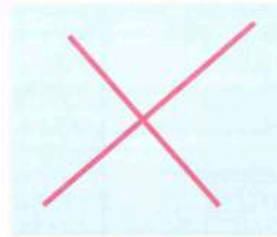
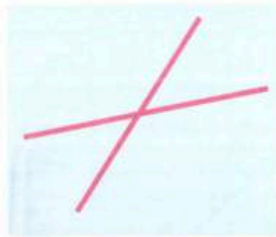
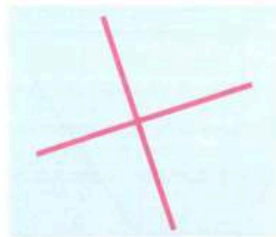
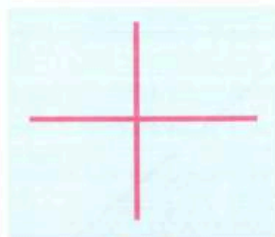
Câu 4 Câu đúng với hình vẽ bên là:

- A. Đường thẳng a vuông góc với đường thẳng b.
B. Đường thẳng c vuông góc với đường thẳng d.
C. Đường thẳng a vuông góc với đường thẳng c.
D. Đường thẳng b vuông góc với đường thẳng d.



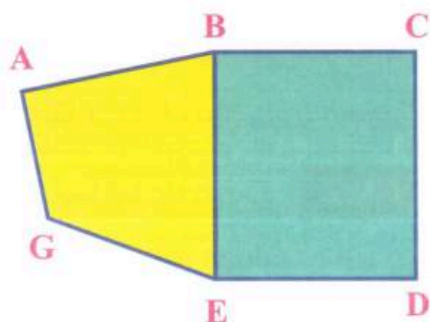
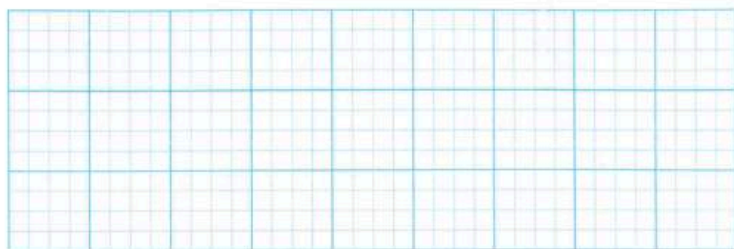
II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới hai đường thẳng vuông góc với nhau.



Bài 2 Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi:

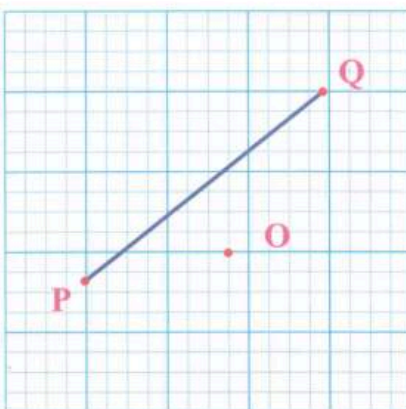
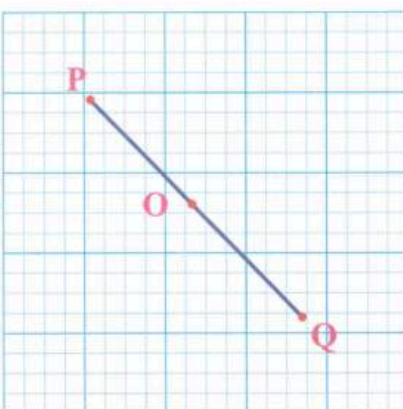
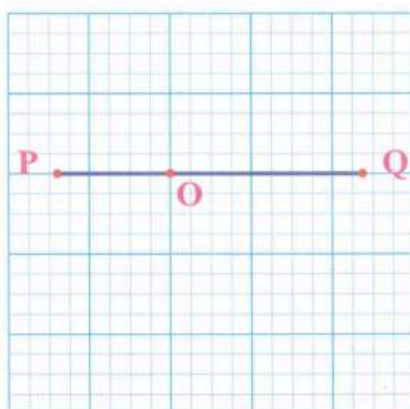
a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.



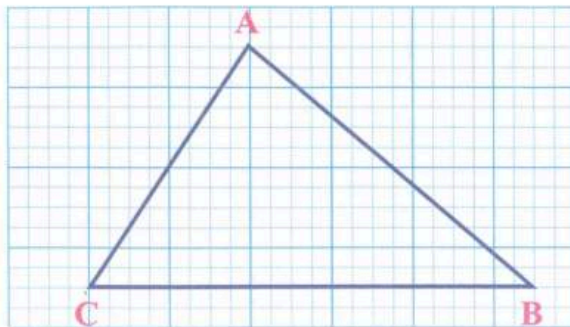
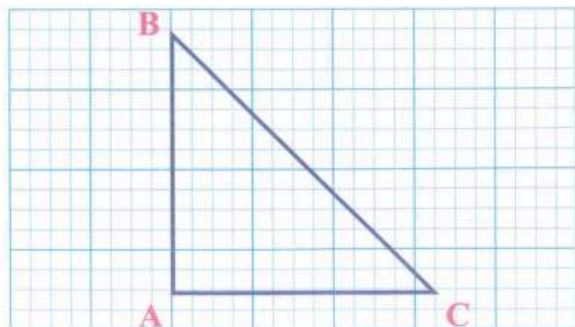
b. Viết tên từng cặp đoạn thẳng cắt nhau mà không vuông góc với nhau.



Bài 3 Vẽ đoạn thẳng MN đi qua điểm O và vuông góc với đoạn thẳng PQ.



Bài 4 Vẽ điểm D ở giữa hai điểm B và C sao cho đoạn thẳng AD vuông góc với đoạn thẳng BC.



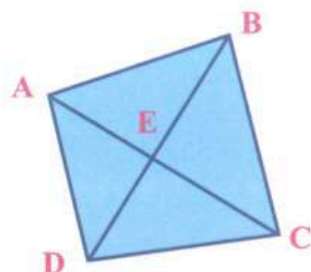


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

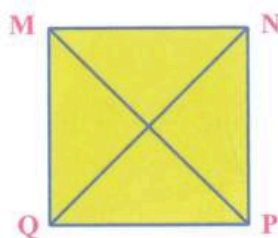
Câu 1 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên vuông góc với nhau?

- A. DA và AB B. AC và CB
C. AB và BE D. AC và BD



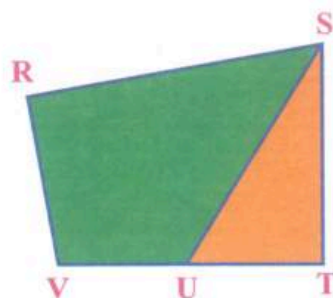
Câu 2 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh vuông góc với nhau?

- A. 4 B. 5
C. 6 D. 8



Câu 3 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh cắt nhau nhưng không vuông góc với nhau?

- A. 5 B. 6
C. 7 D. 8

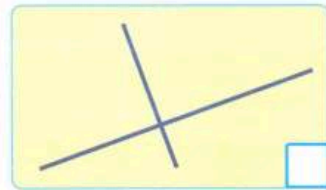
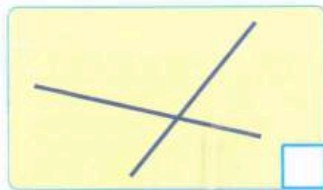
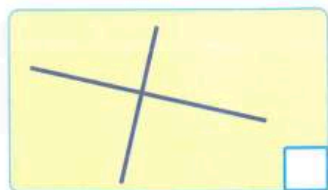


Câu 4 Trong thực tế, kim giờ và kim phút của đồng hồ vuông góc với nhau khi đồng hồ chỉ mấy giờ?

- A. 12 giờ B. 3 giờ C. 6 giờ D. 10 giờ

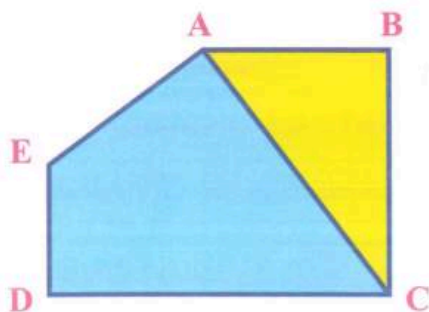
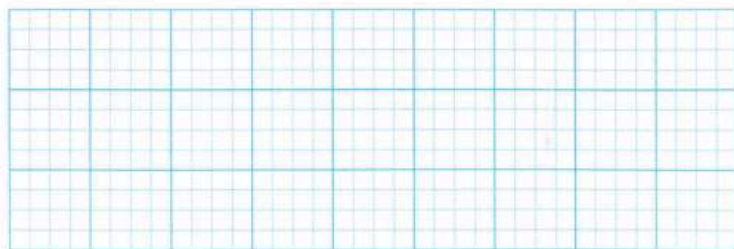
II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới hai đường thẳng vuông góc với nhau.



Bài 2 Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi:

a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.

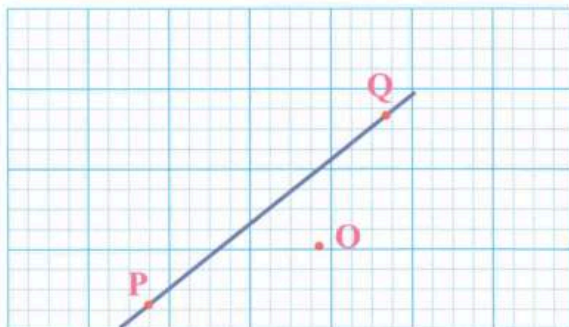
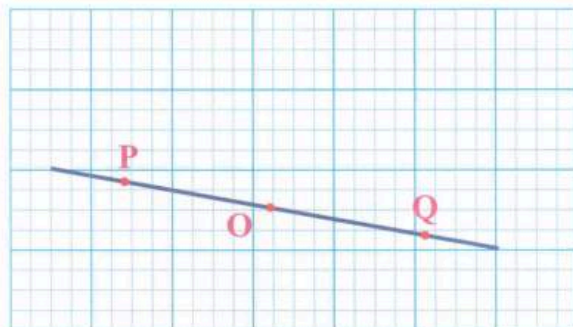


b. Viết tên từng cặp đoạn thẳng cắt nhau mà không vuông góc với nhau.



Bài 3

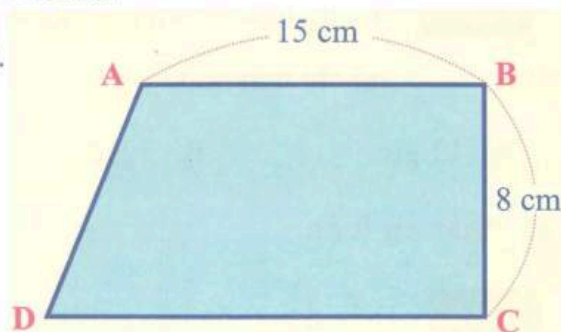
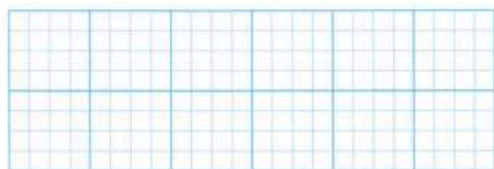
Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng PQ.



Bài 4

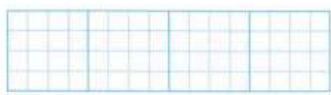
Dùng e kê để kiểm tra góc vuông hình vẽ sau.

a. Viết tên từng cặp đoạn thẳng vuông với nhau.



b. Vẽ đoạn thẳng AH vuông góc với đoạn thẳng DC sao cho điểm H ở giữa hai điểm D và C.

c. Chu vi của hình tứ giác ABCH là



Diện tích của hình tứ giác ABCH là



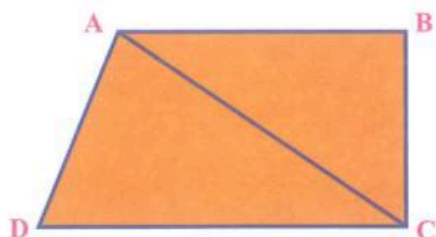


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

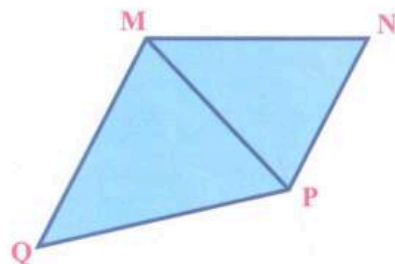
Câu 1 Đoạn thẳng AB song song với đoạn thẳng nào?

- A. BC B. DC
C. AD D. AC



Câu 2 Hình vẽ bên có cặp cạnh nào song song với nhau?

- A. MN và PQ B. MN và MP
C. QM và QP D. QM và PN



Câu 3 Một hình chữ nhật có mấy cặp cạnh song song với nhau?

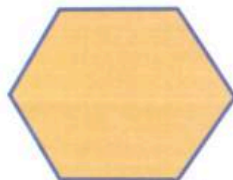
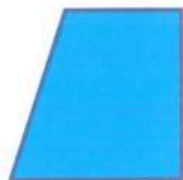
- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4 Đồ vật nào dưới đây không có hai đường thẳng song song?

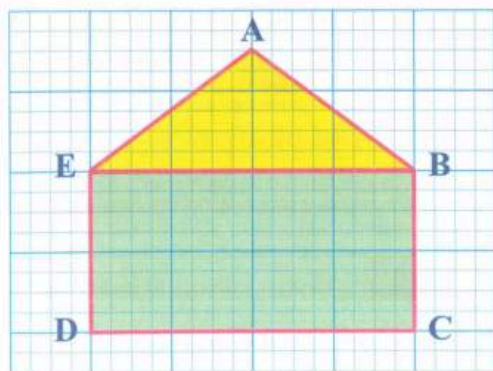
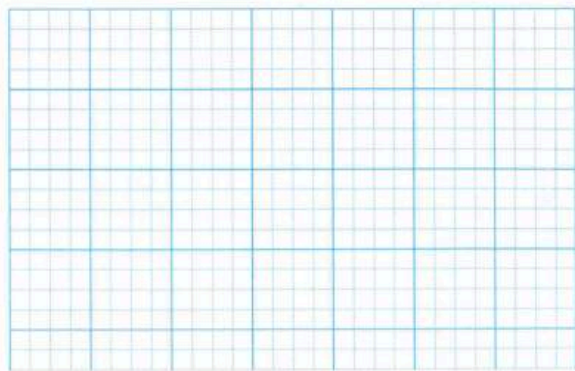


II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các hình có cặp cạnh song song với nhau.

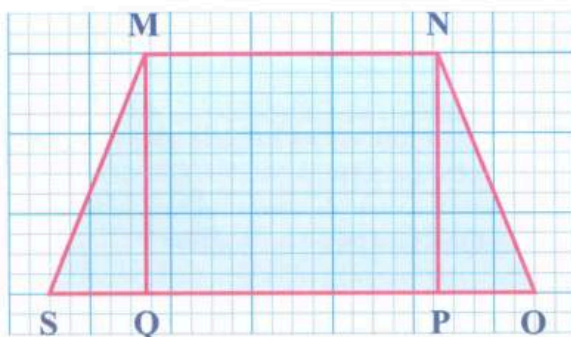


Bài 2 Viết tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình dưới đây.



Bài 3

Đ ; S ?



Hình vẽ trên có:



a. Đoạn thẳng MN và QP song song với nhau.



b. Đoạn thẳng MN và SP song song với nhau.



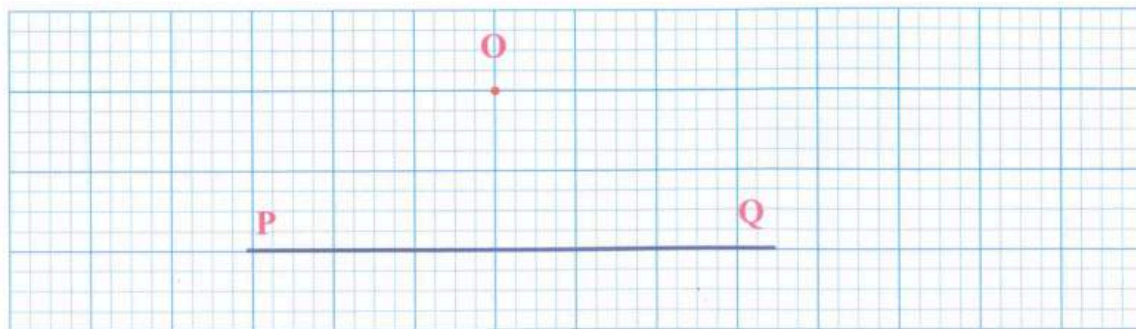
c. Đoạn thẳng MQ và NO song song với nhau.



d. Đoạn thẳng SO và NP vuông góc với nhau.

Bài 4

Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm O và song song với đường thẳng PQ.



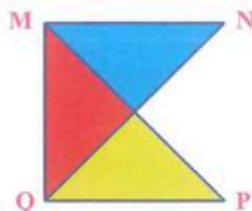


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

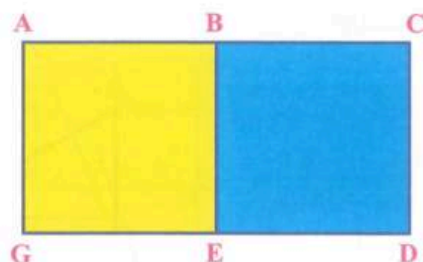
Câu 1 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên song song với nhau?

- A. MN và QP B. MP và QN
C. MQ và NQ D. MP và QP



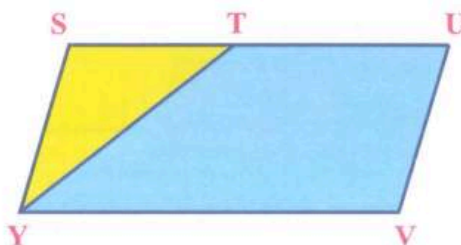
Câu 2 Đoạn thẳng AG song song với những đoạn thẳng nào?

- A. AB và ED B. BC và CD
C. BE và CD D. BE và ED



Câu 3 Hình vẽ bên có mấy cặp cạnh song song với nhau?

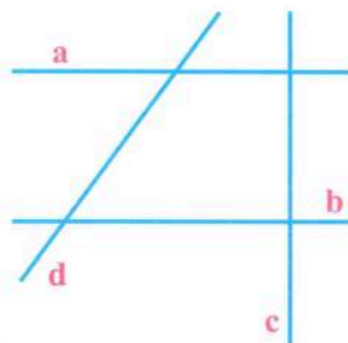
- A. 2 B. 3
C. 4 D. 5



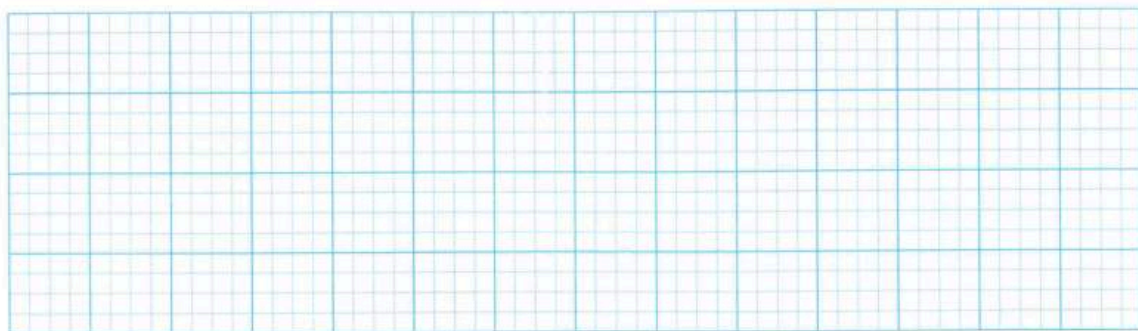
II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát hình vẽ và điền "*cắt nhau*, *song song*, *vuông góc*" vào chỗ trống.

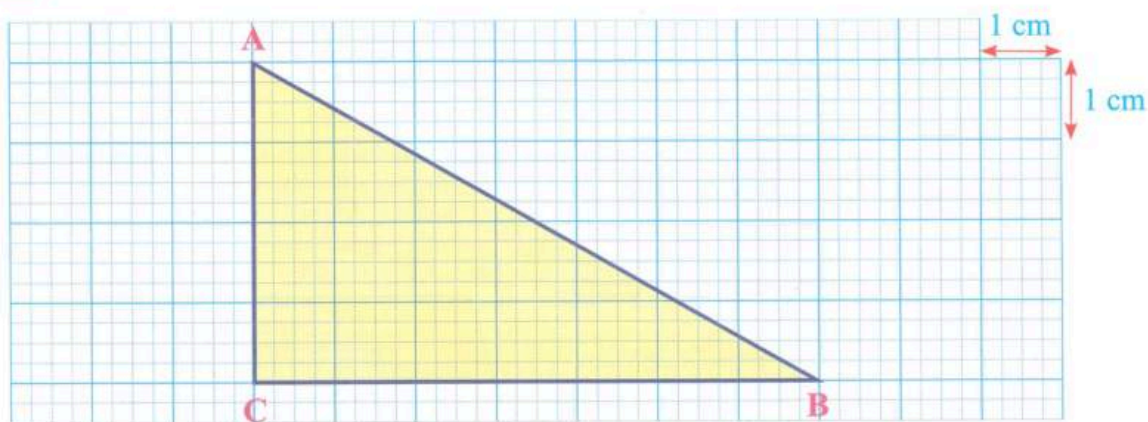
- Đường thẳng **a** và đường thẳng **b**
- Đường thẳng **a** và đường thẳng **c**
- Đường thẳng **b** và đường thẳng **d**
- Đường thẳng **b** và đường thẳng **c**



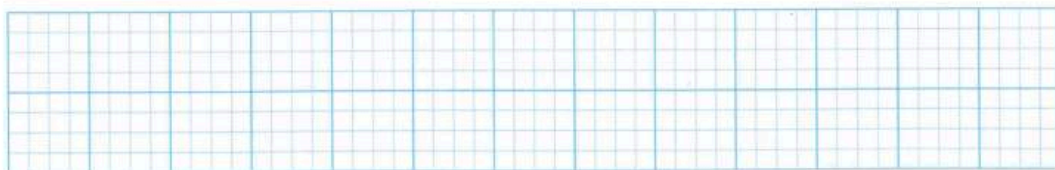
Bài 2 Vẽ rồi tính diện tích của hình vuông ABCD có cạnh bằng 3 cm.



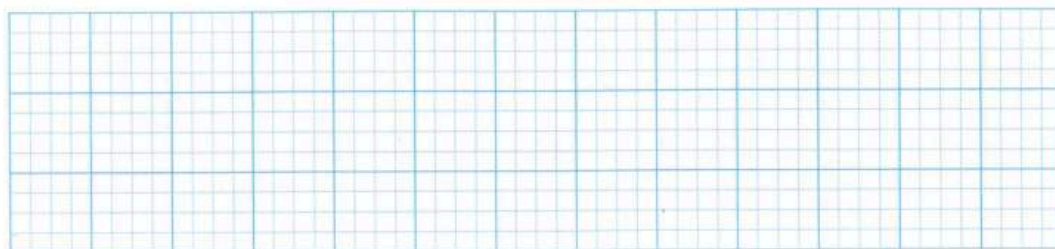
Bài 3 Cho hình tam giác ABC, cạnh AC và CB vuông góc với nhau (như hình vẽ).



- Qua điểm A, vẽ đường thẳng AD song song với CB và qua điểm B, vẽ đường thẳng BE song song với CA. Hai đường thẳng AD và BE cắt nhau tại điểm H, được hình chữ nhật AHBC.
- Viết tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật AHBC.



- Tính diện tích của hình chữ nhật AHBC.

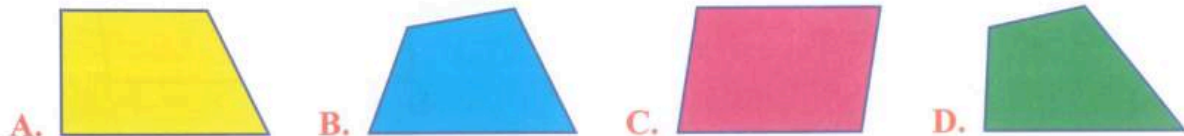




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình nào dưới đây là hình bình hành?



Câu 2 Hình nào dưới đây là hình thoi?



Câu 3 Hình vẽ bên có mấy hình bình hành?

- A. 4 B. 8
- C. 9 D. 10

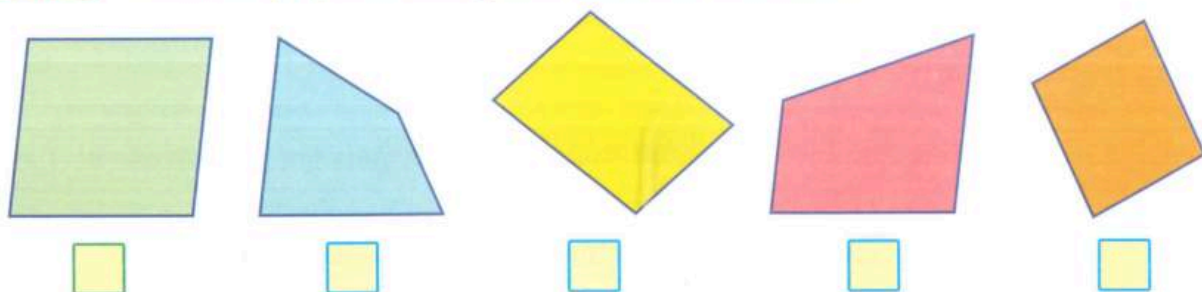


Câu 4 Đồ vật nào dưới đây có dạng hình thoi?



II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền dấu (✓) vào ô trống dưới các hình bình hành.



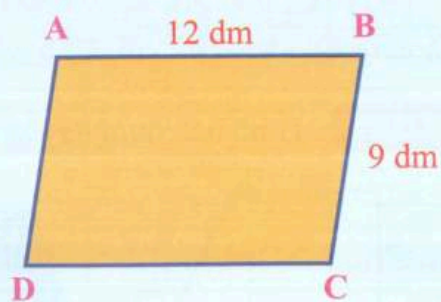
Bài 2 Điền vào chỗ trống.

a. Cho hình bình hành ABCD như hình bên:

• Cạnh AD song song với cạnh .

• AD =  dm, DC =  dm.

• Chu vi của hình bình hành ABCD là  dm.

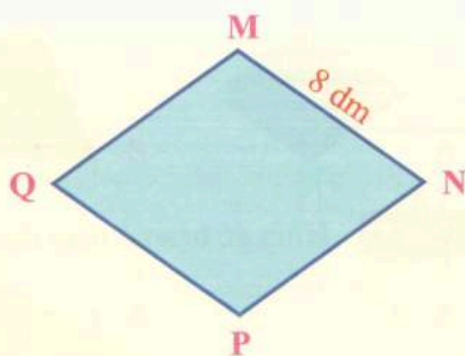


b. Cho hình thoi MNPQ như hình bên:

• Cạnh QM song song với cạnh .

• QM =  dm, PN =  dm.

• Chu vi của hình thoi MNPQ là  dm.



Bài 3

Đ ; S ?



a. Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song.



b. Hình thoi là một hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau.



c. Hình bình hành cũng là một hình chữ nhật.



d. Hình vuông cũng là một hình thoi.



e. Hình bình hành cũng là một hình thoi.



g. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau.

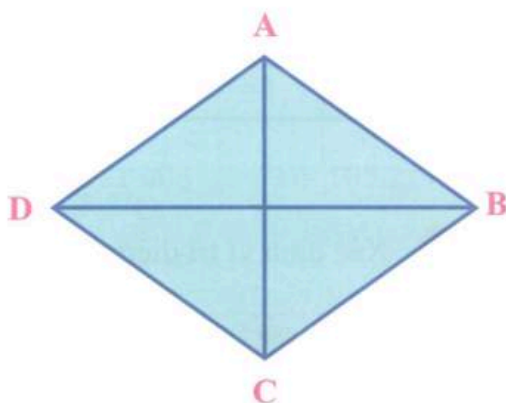


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong hình vẽ bên, đoạn thẳng AC vuông góc với đoạn thẳng nào?

- A. AD B. DB
C. AB D. BC



Câu 2 Hai đoạn thẳng nào trong hình vẽ bên song song với nhau?

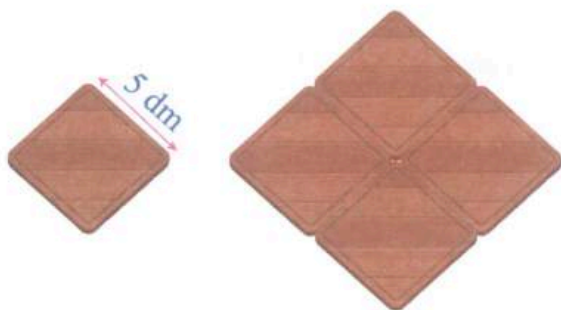
- A.** DA và CB **B.** CD và CA **C.** DC và BD **D.** AB và CA

Câu 3 Hình tứ giác ABCD là hình gì?

- A.** Hình chữ nhật **B.** Hình vuông **C.** Hình tam giác **D.** Hình bình hành

Câu 4 Một tấm gỗ hình thoi được ghép từ 4 mảnh gỗ hình thoi cạnh dài 5 dm. Vậy chu vi của tấm gỗ là:

- A. 20 dm B. 80 dm
C. 40 dm D. 60 dm



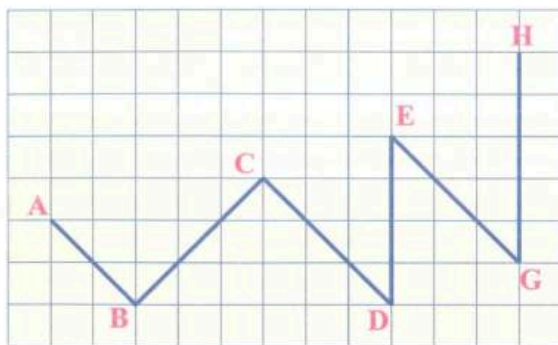
II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát hình vẽ bên và cho biết:

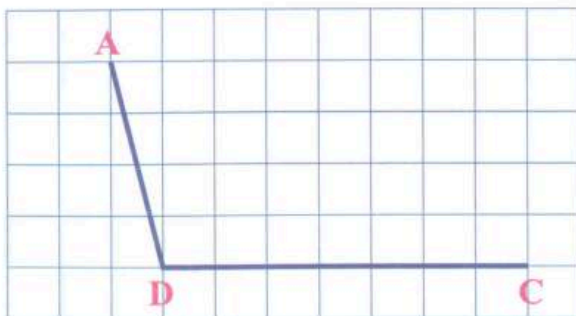
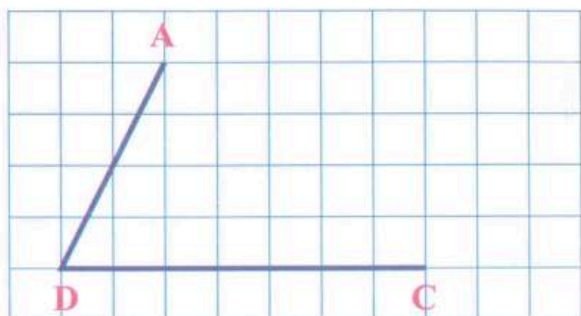
a. Các cặp đoạn thẳng vuông góc với nhau.

[illegible]

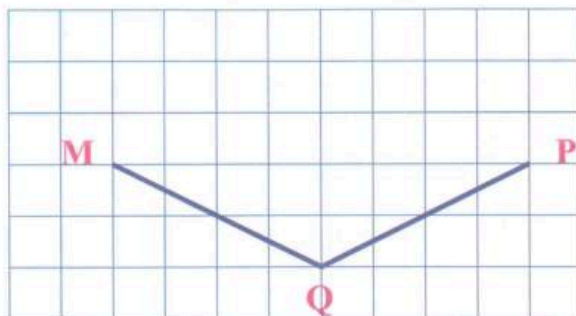
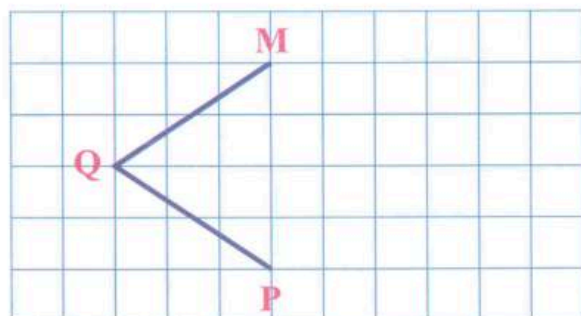
b. Các cặp đoạn thẳng song song với nhau.

[illegible]

Bài 2 Xác định vị trí điểm B để có hình bình hành ABCD.

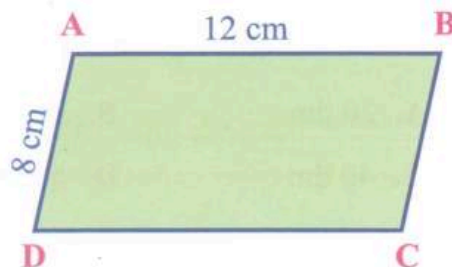
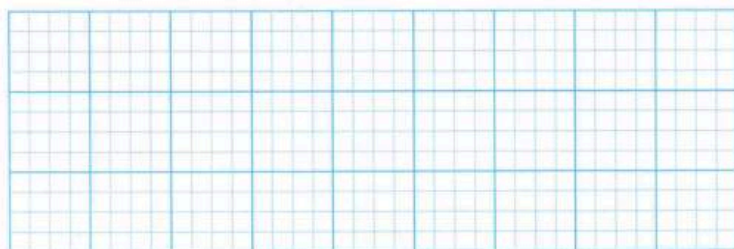


Bài 3 Xác định vị trí điểm N để có hình thoi MNPQ.



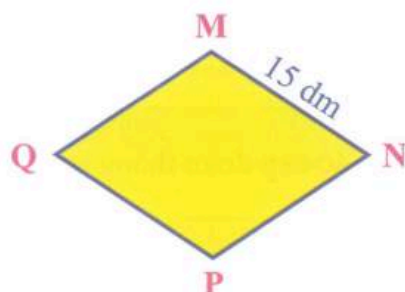
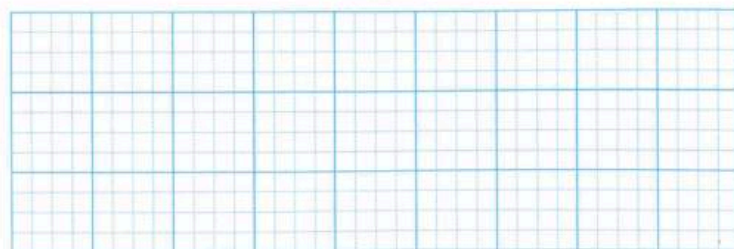
Bài 4 Tính chu vi của hình bình hành ABCD như hình vẽ dưới đây.

Bài giải



Bài 5 Tính chu vi của hình thoi MNPQ như hình vẽ dưới đây.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số **một trăm linh năm triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm linh năm** được viết là:

- A. 150 217 005 B. 105 217 005 C. 105 271 005 D. 105 217 050

Câu 2 Số **5 006 071** được viết thành:

- A. $5\,000\,000 + 6\,000 + 700 + 1$ B. $5\,000\,000 + 600\,000 + 7\,000 + 100$
C. $5\,000\,000 + 6\,000 + 70 + 1$ D. $5\,000\,000 + 60\,000 + 700 + 1$

Câu 3 Số **540 720 890** có các chữ số thuộc lớp triệu là:

- A. 5, 4, 0 B. 7, 2, 0 C. 8, 9, 0 D. 4, 0, 7

Câu 4 Số nào dưới đây sau khi làm tròn thì được số **35 900 000**?

- A. 35 830 000 B. 35 950 000 C. 35 750 000 D. 35 860 000

Câu 5 Giá trị của chữ số **4** trong số **245 860 219** là:

- A. 400 000 000 B. 40 000 000 C. 4 000 000 D. 400 000

Câu 6 Trong các số: **5 265 252; 8 989 362; 5 938 646; 5 271 000**, số nhỏ nhất là:

- A. 5 265 252 B. 8 989 362 C. 5 938 646 D. 5 271 000

Câu 7 Dãy số nào dưới đây gồm các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn?

- A. 9 705 001, 9 507 003, 9 705 003, 9 800 263
B. 5 634 263, 5 720 100, 5 800 105, 5 800 099
C. 16 383 000, 15 100 000, 12 500 000, 12 300 000
D. 21 090 000, 21 100 000, 22 000 500, 22 001 000

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
143 653 748									
180 375 649									
			6	1	8	7	2	0	5
		2	5	8	6	3	9	4	1

Bài 2 Chọn số thích hợp với tổng.

50 760 052

50 000 000 + 7 000 000 + 6 000 + 500 + 2

70 208 190

70 000 000 + 2 000 000 + 80 000 + 10 + 9

57 006 502

50 000 000 + 700 000 + 60 000 + 50 + 2

72 080 019

70 000 000 + 200 000 + 8 000 + 100 + 90

Bài 3

> ; < ; = ?

99 271  101 725

8 250 305  8 000 000 + 300 000 + 5

762 451  760 878

2 850 345  2 000 000 + 80 000 + 7 000

12 453 670  12 099 870

54 782 700  50 000 000 + 6 000 000

Bài 4

Tìm hàng, lớp và giá trị của chữ số 6 trong các số dưới đây (theo mẫu).



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $152\ 429 + 375\ 846$ là:

- A. 528 275 B. 428 275 C. 428 265 D. 528 265

Câu 2 Giá trị của biểu thức $262\ 473 + 357\ 191 - 62\ 473$ là:

- A. 2 357 191 B. 20 357 191 C. 557 191 D. 457 191

Câu 3 Biểu thức có giá trị bé nhất là:

- A. $1\ 000\ 000 - (750\ 000 + 150\ 000)$ B. $1\ 000\ 000 - 750\ 000 + 150\ 000$
C. $1\ 000\ 000 + 150\ 000 + 750\ 000$ D. $1\ 000\ 000 + 750\ 000 - 150\ 000$

Câu 4 Tuần trước, bố và mẹ đưa Huyền đi tham quan Thủy Cung. Giá vé người lớn là 250 000 đồng và giá vé trẻ em là 190 000 đồng. Bố đưa cho người bán vé 1 000 000 đồng. Vậy người bán vé phải trả lại cho bố số tiền là:

- A. 560 000 đồng B. 310 000 đồng C. 660 000 đồng D. 410 000 đồng

Câu 5 Trong tháng Một và tháng Hai, một cửa hàng bán được 2 500 đôi giày. Số giày bán được trong tháng Hai nhiều hơn tháng Một là 380 đôi. Vậy số đôi giày cửa hàng bán được trong tháng Hai là:

- A. 1 060 đôi giày B. 2 120 đôi giày C. 2 880 đôi giày D. 1 440 đôi giày

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$650\ 000 + 250\ 000 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$270\ 000 + 360\ 000 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$850\ 000 - 290\ 000 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$600\ 000 - 480\ 000 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$$821\,409 + 5\,901$$

$$166\,643 + 50\,438$$

$$162\,473 + 572\,917$$

$$445\,908 - 37\,241$$

$$877\,195 - 562\,377$$

$$937\,460 - 451\,623$$

Bài 3 $>$; $<$; $=$?

$$23\,605 + 19\,107 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} \quad 45\,000$$

$$47\,000 + 36\,000 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} \quad 208\,164 - 124\,935$$

$$167\,405 - 7\,405 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} \quad 150\,000$$

$$75\,000 + 25\,000 \quad \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} \quad 236\,154 - 140\,347$$

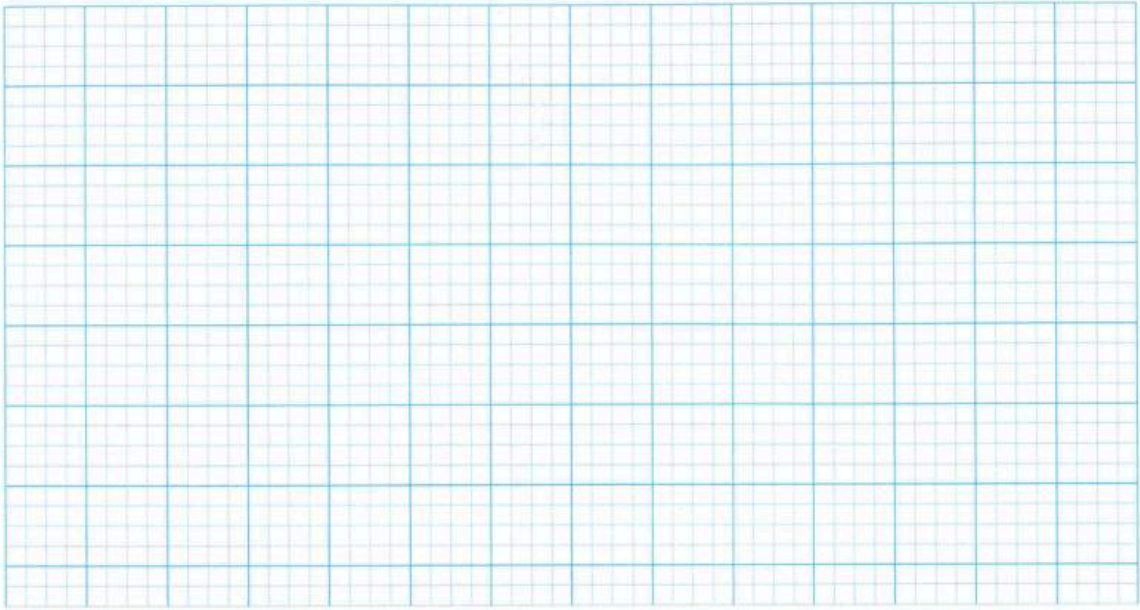
Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

$$5\,084 + 2\,720 + 1\,180 + 1\,016$$

$$412\,077 + 22\,555 - 12\,077$$

Bài 5 Hà mua 8 quyển vở, mỗi quyển có giá 12 000 đồng và 5 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 000 đồng. Hỏi Hà phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

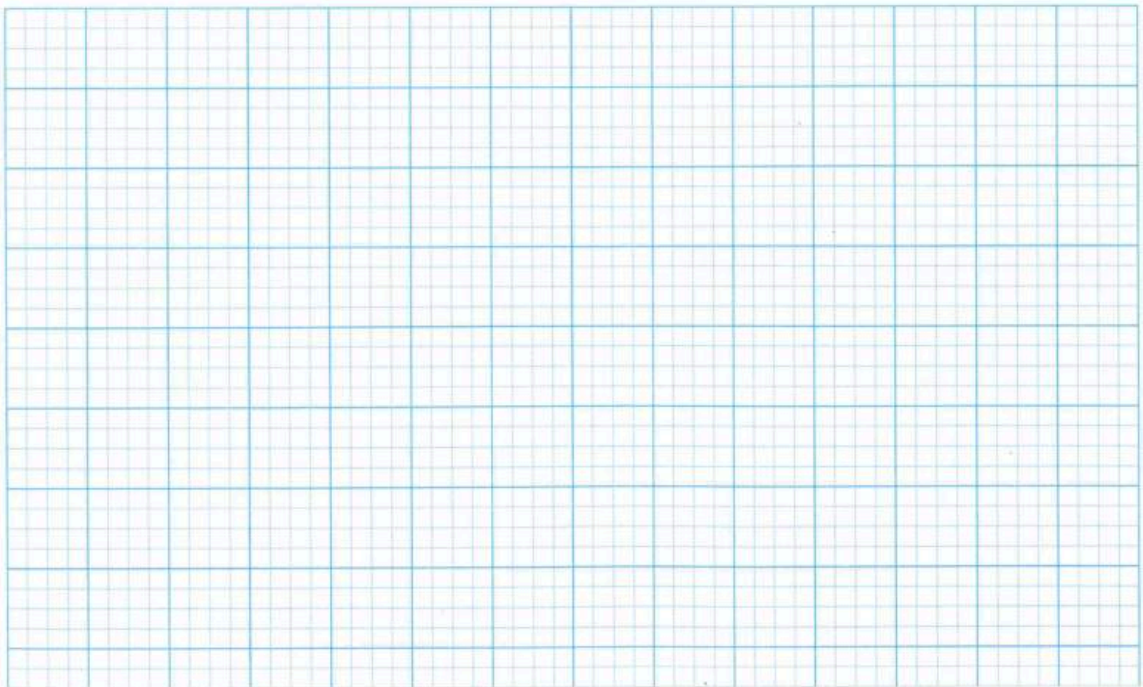
Bài giải



Bài 6

Chú Huy là một tài xế xe khách tuyến Bắc - Nam. Tổng quãng đường chú đi được trong tháng Một và tháng Hai là 9 460 km. Tháng Một quãng đường chú Huy đi được ít hơn tháng Hai là 1 280 km. Tính quãng đường chú Huy đi được trong tháng Một và tháng Hai.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

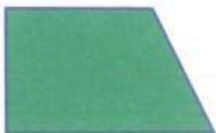
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình vẽ bên có mấy góc nhọn?

- A. 3 B. 4
C. 5 D. 6



Câu 2 Hình nào dưới đây là hình thoi?

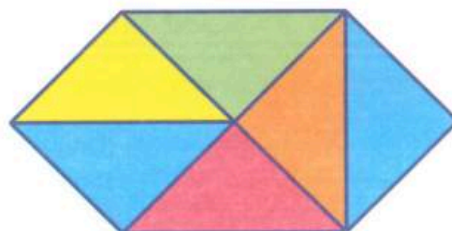
- A.  B.  C.  D. 

Câu 3 Đồng hồ nào dưới đây có kim giờ và kim phút tạo thành góc bẹt?

- A.  B.  C.  D. 

Câu 4 Có bao nhiêu hình thoi trong hình vẽ bên?

- A. 2 B. 3
C. 4 D. 5



Câu 5 Hình nào dưới đây thích hợp điền vào dấu "?"?



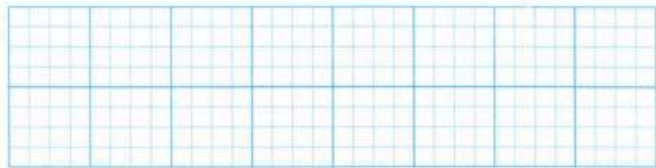
- A.  B.  C.  D. 

II. Phần tự luận.

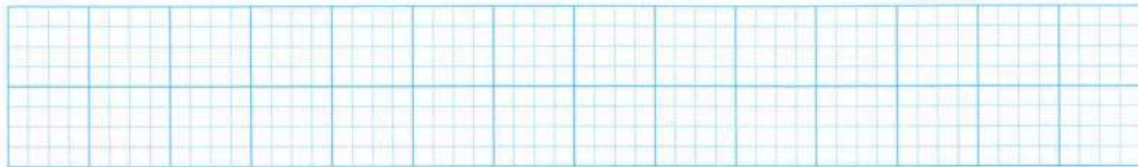
Bài 1

a. Viết tên các góc vuông, góc nhọn, góc tù có trong hình dưới đây.

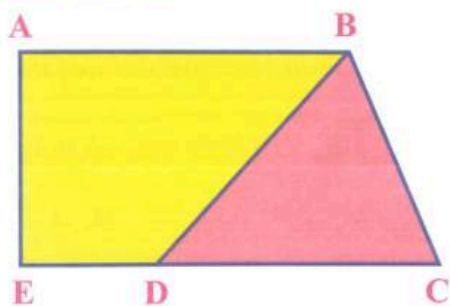
Các góc vuông là:



Các góc nhọn là:



Các góc tù là:



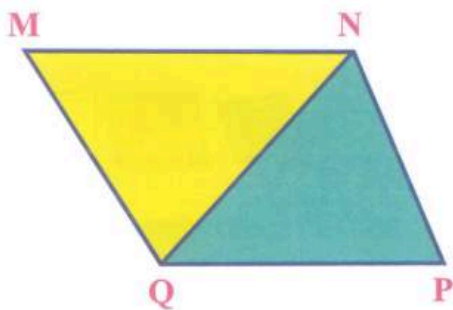
b. Viết tên các cặp cạnh song song có trong hình trên.



c. Viết tên các cặp cạnh vuông góc có trong hình trên.



Bài 2 Hoàn thành bảng dưới đây.



Góc	Loại góc
Góc đỉnh M; cạnh MQ, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NQ, NP	
Góc đỉnh P; cạnh PQ, PN	
Góc đỉnh Q; cạnh QM, QP	

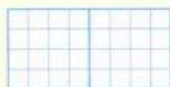
Bài 3

Số?

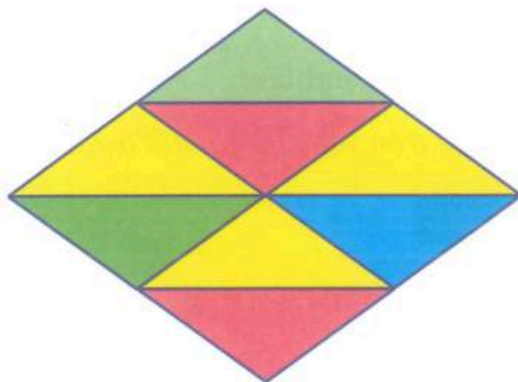
Hình vẽ bên có:



hình thoi,



hình bình hành.



Bài 4

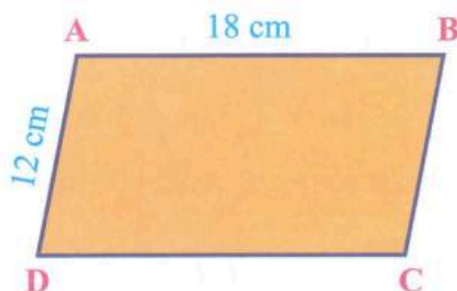
Số?

a. Cho hình bình hành ABCD như hình bên.

• $BC =$  cm

$CD =$  cm

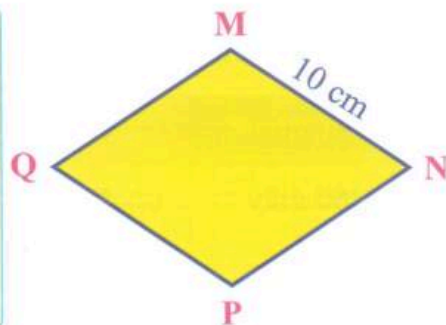
• Chu vi hình bình hành ABCD là  cm .



b. Cho hình thoi MNPQ như hình bên.

• $QM =$  cm ; $PQ =$  cm ; $NP =$  cm

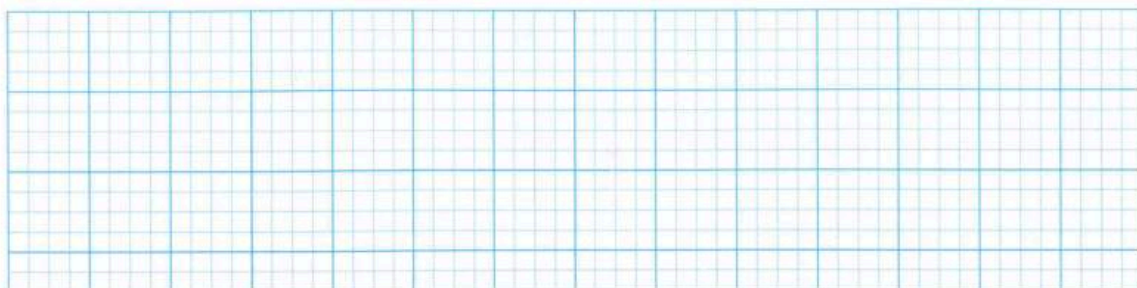
• Chu vi thoi MNPQ là  cm .



Bài 5

Một hình thoi có chu vi là 64 cm. Tính độ dài mỗi cạnh của hình thoi đó.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

- A. 3 005 B. 305
C. 35 D. 30 005

$$30 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = \boxed{?} \text{ kg}$$

Câu 2 Năm nào dưới đây thuộc thế kỉ XX?

- A. 1890 B. 1991 C. 2020 D. 2105

Câu 3 Câu đúng là:

- A. $35 \text{ tấn} + 15 \text{ tấn} < 500 \text{ tạ}$ B. $10 \text{ dm}^2 2 \text{ cm}^2 = 102 \text{ cm}^2$
C. $20 \text{ yến} \times 5 > 90 000 \text{ kg}$ D. $2 \text{ phút } 30 \text{ giây} = 150 \text{ giây}$

Câu 4 Thời gian để Phong gấp xong 1 chiếc máy bay là 2 phút 10 giây. Vậy thời gian để Phong gấp xong 6 chiếc máy bay là:

- A. 780 giây B. 720 giây
C. 360 giây D. 680 giây



Câu 5 Trong 2 năm, bác Tâm thu hoạch được 72 tạ thóc. Số thóc năm nay bác Tâm thu hoạch được nhiều hơn năm ngoái là 600 kg. Vậy năm nay số thóc bác Tâm thu hoạch được là:

- A. 66 tạ B. 39 tạ C. 33 tạ D. 29 tạ

Câu 6 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi là 46 m, chiều dài hơn chiều rộng là 13 m. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là:

- A. 80 m^2 B. 56 m^2 C. 90 m^2 D. 120 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$15 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$

$40 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$

$71 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$

$2\,000 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tấn}$

$500 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tấn}$

$3\,000 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tạ}$

$1 \text{ tấn } 2 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$

$3 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$

$2 \text{ tạ } 7 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$

Bài 2 Số?

$7 \text{ m}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$

$15 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$

$8 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ mm}^2$

$1\,000 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$

$9\,500 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ m}^2$

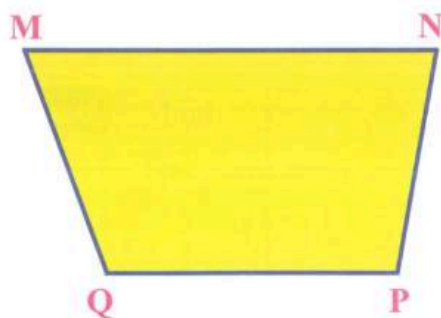
$1\,200 \text{ mm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$

$1 \text{ m}^2 \text{ } 6 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$

$3 \text{ dm}^2 \text{ } 5 \text{ mm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ mm}^2$

$8 \text{ m}^2 \text{ } 4 \text{ dm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$

Bài 3 Dùng thước đo góc để đo và hoàn thành bảng dưới đây.



Góc	Số đo góc
Góc đỉnh M; cạnh MQ, MN	
Góc đỉnh N; cạnh NM, NP	
Góc đỉnh P; cạnh PQ, PN	

Bài 4 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

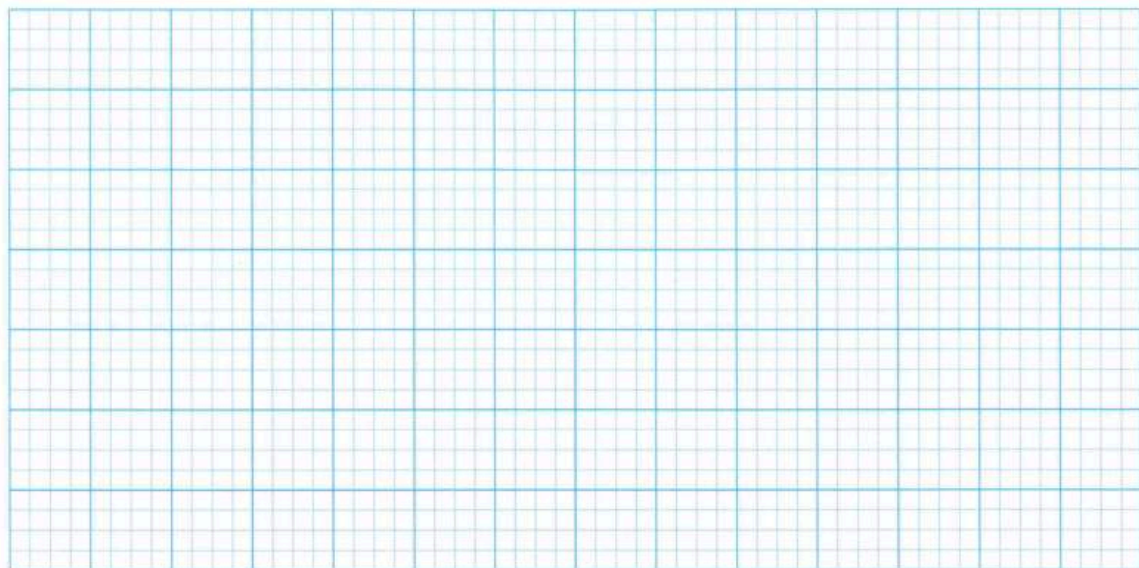
• Con người lần đầu tiên đặt chân lên mặt trăng năm 1969. Năm đó thuộc thế kỉ .

• Năm 968 thuộc thế kỉ , Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước.

Bài 5

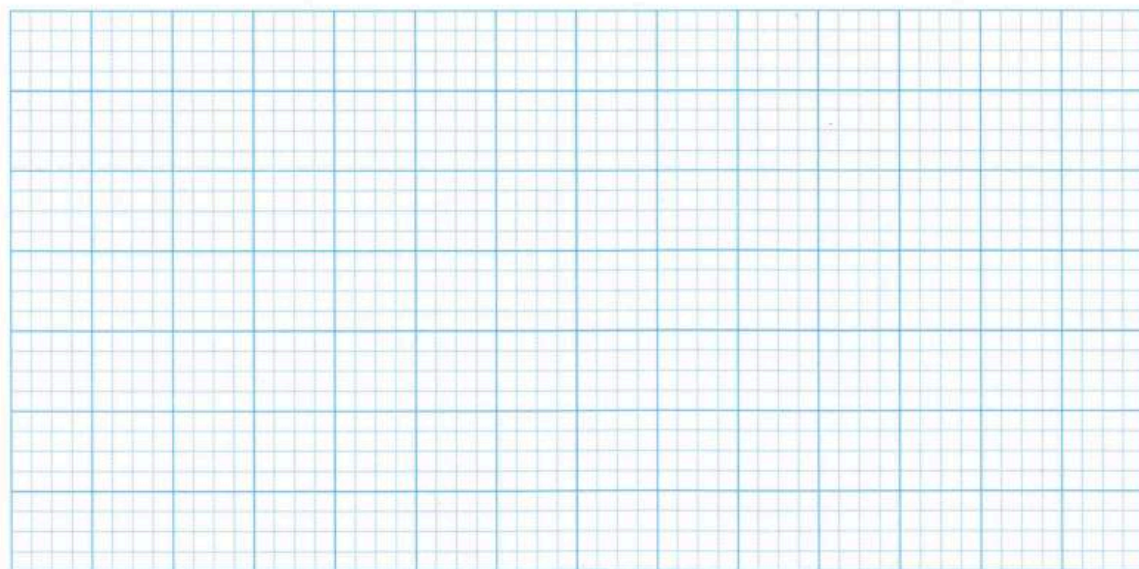
Vụ mùa trước, gia đình chú Sơn thu hoạch được 5 tấn 3 tạ dưa hấu. Vụ mùa này, gia đình chú thu hoạch được ít hơn vụ mùa trước 600 kg dưa hấu. Hỏi cả hai vụ mùa gia đình chú Sơn thu hoạch được bao nhiêu tạ dưa hấu?

Bài giải

**Bài 6**

Cô Hiền có một mảnh đất hình chữ nhật dài 16 m. Chiều dài mảnh đất gấp 2 lần chiều rộng. Cô Hiền phân mảnh đất đó thành 2 lô bằng nhau và trao cho hai người con. Tính diện tích lô đất mỗi người con của cô Hiền nhận được.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số một trăm năm mươi triệu ba trăm linh năm nghìn ba trăm được viết là:

- A. 15 305 300 B. 150 350 300 C. 150 305 300 D. 150 350 030

Câu 2 Làm tròn số 85 948 500 đến hàng trăm nghìn ta được:

- A. 86 000 000 B. 85 900 000 C. 85 950 000 D. 85 940 000

Câu 3 Năm 1300 thuộc thế kỉ nào?

- A. XII B. XIII C. XIV D. XV

Câu 4 Trong số 762 483 900, giá trị của chữ số 6 hơn giá trị của chữ số 2 số đơn vị là:

- A. 4 B. 40 000 000 C. 3 000 000 D. 58 000 000

Câu 5 Trong các biểu thức dưới đây, biểu thức có giá trị lớn nhất là:

- A. $146\,253 + 10\,000 - 6\,253$ B. $162\,500 + 3\,500 - 66\,000$
C. $781\,055 - 750\,000 - 1\,055$ D. $40\,250 + 60\,000 + 450$

Câu 6 Mảnh vườn của cô Tâm có dạng hình thoi cạnh dài 10 m. Cô làm hàng rào xung quanh vườn và để cửa vào rộng 2 m. Vậy hàng rào đó dài là:

- A. 30 m B. 40 m C. 38 m D. 44 m

Câu 7 Chú Ba thuê hai xe chở ô tô chở 7 tấn thóc thu mua được về kho chứa. Xe thứ nhất chở được nhiều hơn xe thứ hai 1 tấn 4 tạ thóc. Vậy số thóc xe thứ nhất chở được là:

- A. 14 tạ B. 56 tạ C. 42 tạ D. 28 tạ



II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$162\,709 + 664\,836$$

$$629\,253 - 167\,407$$

$$24\,105 \times 4$$

$$72\,368 : 6$$

$$32\,920 : 4$$

Bài 2 Tính giá trị biểu thức.

$$281\,745 + 12\,103 \times 3$$

$$146\,030 - 72\,096 : 4$$

Bài 3 $> ; < ; =$?

$$250 \text{ tạ} + 450 \text{ tạ} \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 6\,500 \text{ yến}$$

$$5 \text{ tấn } 45 \text{ kg} \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 10\,000 \text{ kg} : 2$$

$$150 \text{ dm}^2 \times 4 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 6 \text{ m}^2 \text{ } 3 \text{ dm}^2$$

$$7 \text{ m}^2 \text{ } 10 \text{ cm}^2 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 300 \text{ dm}^2 + 400 \text{ dm}^2$$

Bài 4

Dưới đây là bảng số liệu dân số của một số nước Đông Nam Á năm 2022.

Tên nước	Việt Nam	In-đô-nê-xi-a	Lào	Mi-an-ma
Số dân (người)	99 329 145	280 500 563	7 531 226	55 447 199

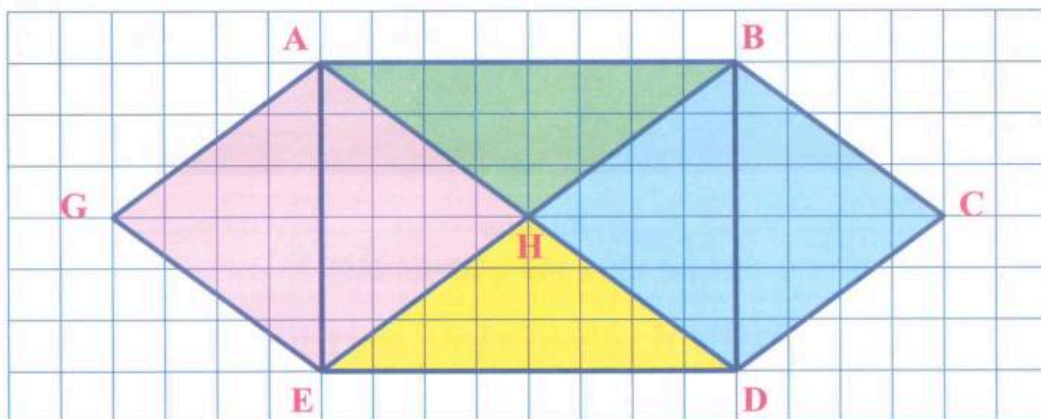
a. Nước đông dân nhất là:

Nước có số dân thấp nhất là:

b. Viết tên các nước theo thứ tự từ có số dân nhiều nhất đến có số dân thấp nhất.

Bài 5

Đ; S ?


☐

a. AHEG là hình thoi.

☐

b. Có 3 đoạn thẳng vuông góc với đoạn thẳng AB.

☐

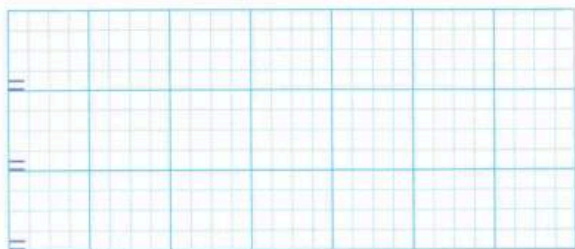
c. Có 2 đoạn thẳng song song với đoạn thẳng AD.

☐

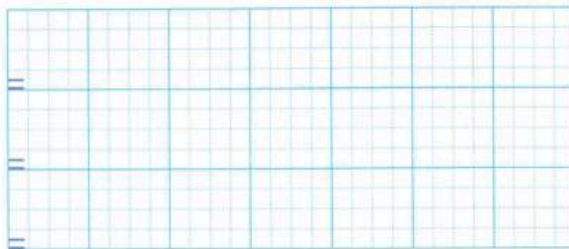
d. ABDE là hình bình hành.

Bài 6 Tính bằng cách thuận tiện nhất.

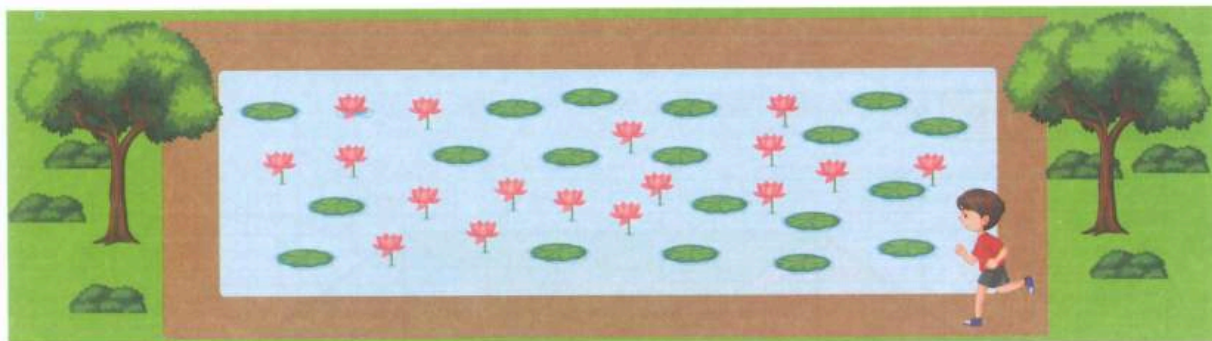
$$129\,250 - 6\,600 + 17\,350$$



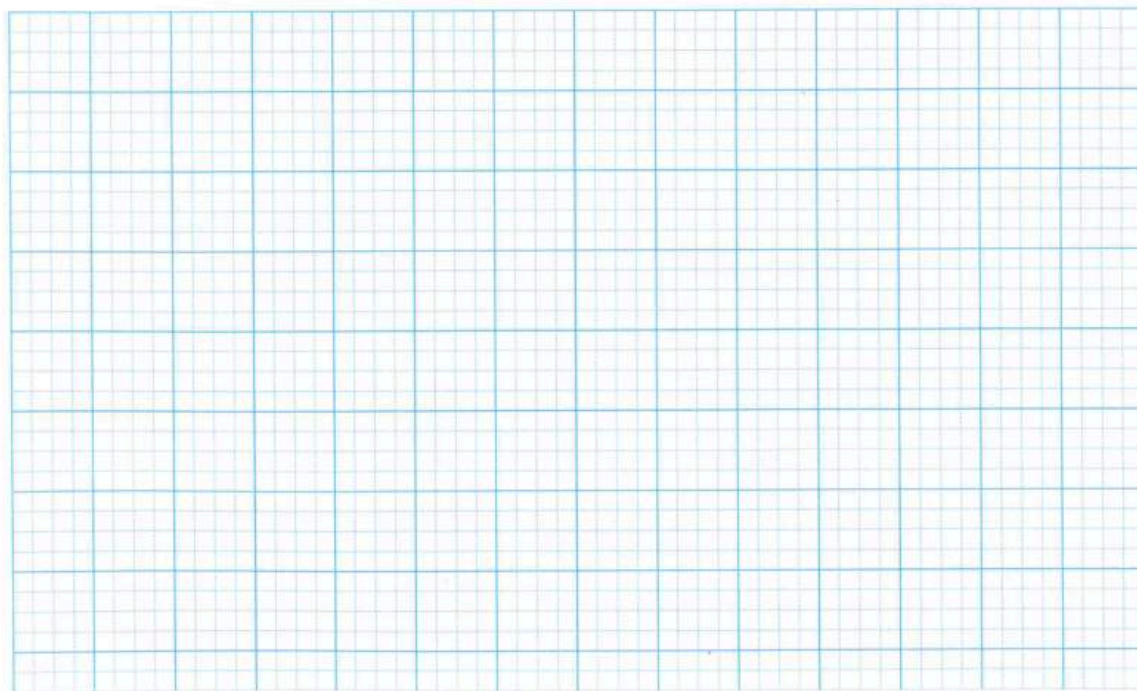
$$3\,485 + 7\,526 - 526 - 485$$



Bài 7 Trước nhà Huy có một hồ sen hình chữ nhật, chiều dài của hồ sen hơn chiều rộng là 400 m. Buổi sáng, Huy thường chạy bộ quanh hồ. Huy đo được nếu chạy 1 vòng quanh hồ thì được 2 km. Tính chiều dài, chiều rộng của hồ sen đó.



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Tích của 361 506 và 5 là:
- A. 1 807 530 B. 1 805 520 C. 1 505 530 D. 1 505 500
- Câu 2** Giá trị của biểu thức $190\,817 + 72\,815 \times 3$ là:
- A. 306 242 B. 409 262 C. 307 252 D. 407 262
- Câu 3** Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:
- A. $35\,000 \times 4$ B. $51\,617 \times 3$ C. $20\,814 \times 7$ D. $15\,105 \times 9$
- Câu 4** Tàu thứ nhất chở được 125 280 kg hàng hoá. Tàu thứ hai chở khối lượng hàng hoá gấp 2 lần tàu thứ nhất. Vậy khối lượng hàng hoá cả hai tàu chở là:
- A. 375 640 kg B. 365 740 kg C. 375 840 kg D. 365 640 kg
- Câu 5** Một cửa hàng bán 1 kg táo giá 60 000 đồng, 1 kg cam giá 35 000 đồng, 1 kg xoài giá 48 000 đồng và 1 kg na giá 42 000 đồng. Mẹ mang theo 200 000 đồng vào cửa hàng đó. Vậy số tiền đó vừa đủ để mẹ mua được số trái cây là:
- A. 1 kg táo, 1 cam, 1 kg xoài và 1 kg na B. 2 kg xoài và 3 kg cam
C. 2 kg xoài và 2 kg na D. 1 kg táo và 4 kg cam

II. Phần tự luận.

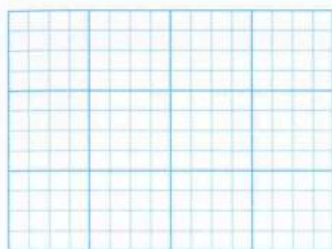
Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$161\,308 \times 6$$

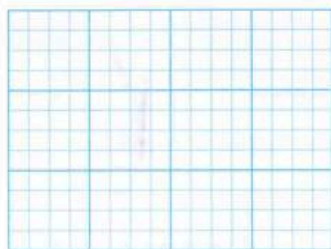
$$56\,091 \times 7$$

$$316\,215 \times 4$$

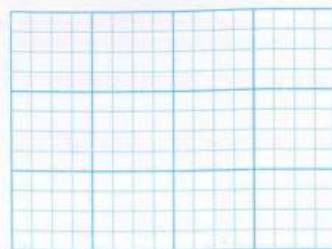
$75\,125 \times 3$



$453\,183 \times 2$



$85\,108 \times 8$



Bài 2 Nối.

$250\,000 \times 3$

$260\,000 \times 3$

$180\,000 \times 4$

$140\,000 \times 5$

$720\,000$

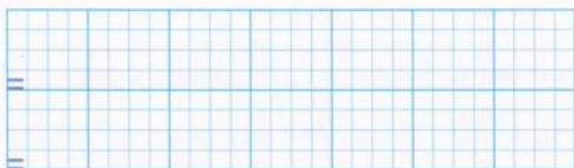
$750\,000$

$700\,000$

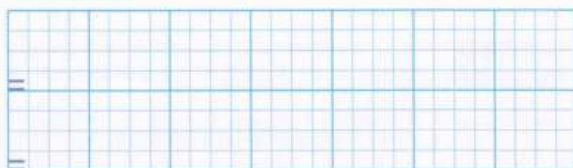
$780\,000$

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

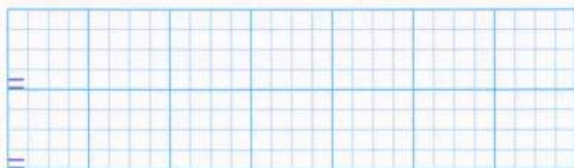
$490\,000 + 170\,000 \times 3$



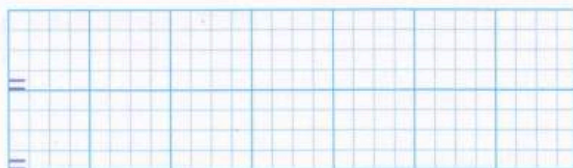
$540\,000 - 45\,000 \times 5$



$120\,516 \times 2 \times 3$

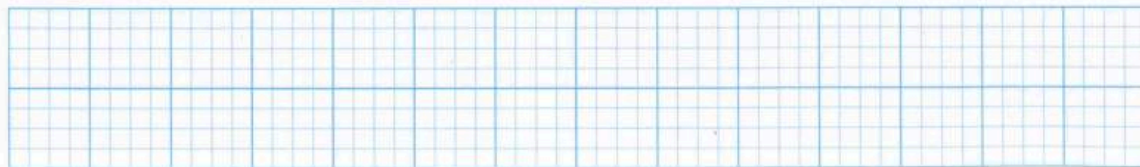


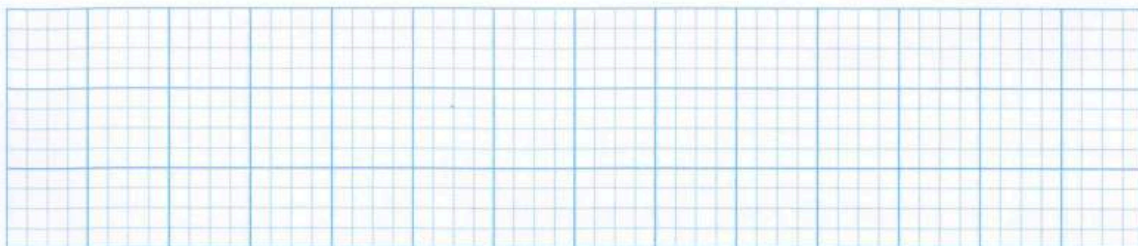
$(119\,041 - 70\,936) \times 8$



Bài 4 Năm ngoái, đội tàu của chú Huy đánh bắt được 95 170 kg cá. Năm nay, do thời tiết thuận lợi nên sản lượng cá đánh bắt được gấp đôi năm ngoái. Hỏi cả hai năm đội tàu của chú Huy đánh bắt được bao nhiêu ki-lô-gam cá?

Bài giải

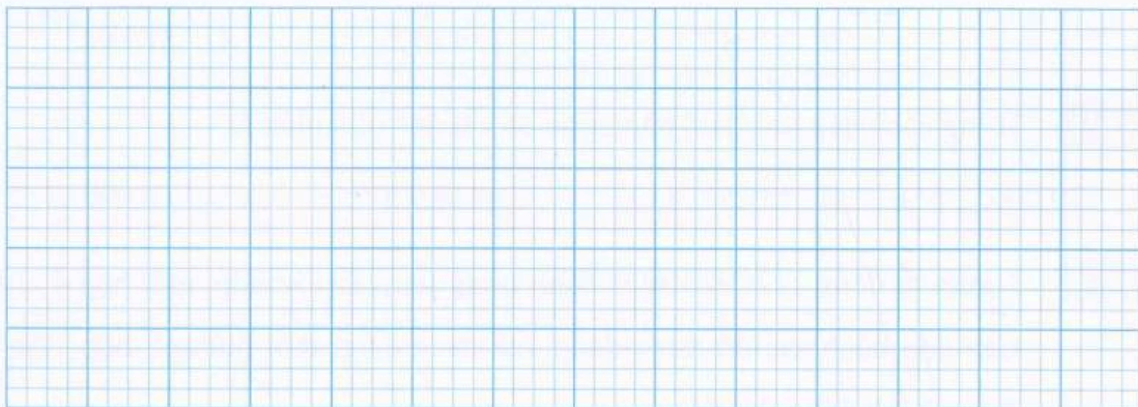




Bài 5

Một cửa hàng nhập về 9 thùng, mỗi thùng có 8 chai mật ong và mỗi chai chứa 1 500 ml mật ong. Hỏi cửa hàng đó đã nhập về bao nhiêu mi-li-lít mật ong?

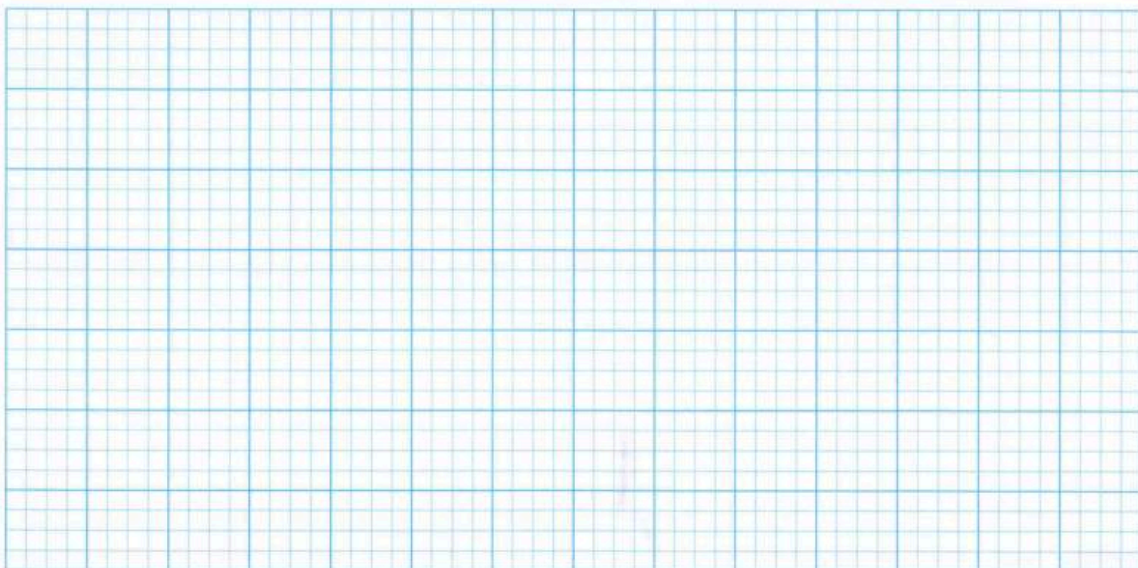
Bài giải



Bài 6

Cô Tâm vào siêu thị mua 5 lít sữa chua, mỗi lít có giá 32 000 đồng và 2 kg táo, mỗi ki-lô-gam có giá 65 000 đồng. Cô đưa cho người bán hàng 500 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại cô Tâm bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thương của 427 817 và 3 là:

- A. 142 605 (dư 1) B. 142 605 (dư 2) C. 142 605 (dư 3) D. 142 605 (dư 4)

Câu 2 Giá trị của biểu thức $564\,756 - 348\,684 : 6$ là:

- A. 506 642 B. 37 012 C. 36 012 D. 516 642

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $720\,000 : 6$ B. $35\,216 \times 3$ C. $824\,920 : 8$ D. $28\,000 \times 4$

Câu 4 Người ta đóng 112 384 chiếc bánh trung thu vào các hộp, mỗi hộp 4 chiếc. Các hộp bánh sau đó được đóng vào các thùng, mỗi thùng 8 hộp. Vậy số thùng bánh đóng được là:

- A. 28 096 thùng B. 7 024 thùng C. 2 351 thùng D. 3 512 thùng

Câu 5 Tổng sản lượng cà phê của một tỉnh năm ngoái và năm nay là 872 000 tấn, trong đó sản lượng cà phê năm nay nhiều hơn năm ngoái 92 000 tấn. Vậy sản lượng cà phê của tỉnh đó năm nay là:

- A. 390 000 tấn B. 482 000 tấn C. 418 000 tấn D. 296 000 tấn

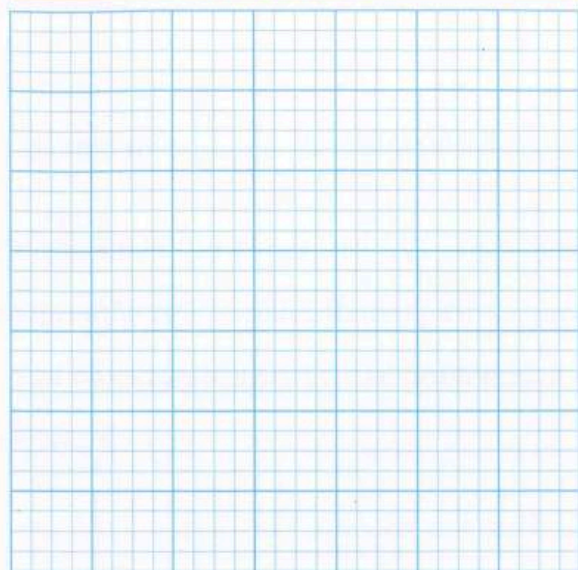
Câu 6 Tháng Một, cửa hàng bán được 80 332 l xăng. Tháng Hai, cửa hàng bán được nhiều hơn tháng Một 25 918 l xăng. Số lít xăng cửa hàng bán được trong tháng Ba bằng số lít xăng bán được trong tháng Hai giảm đi 2 lần. Vậy số lít xăng cả ba tháng cửa hàng bán được là:

- A. 106 250 l B. 53 125 l C. 159 375 l D. 239 707 l

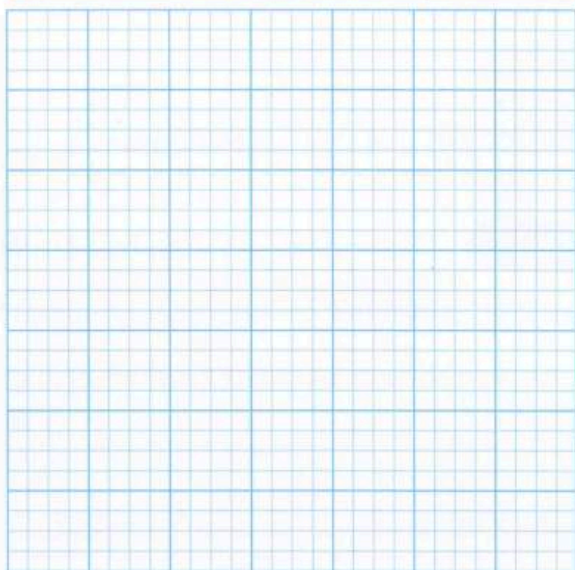
II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

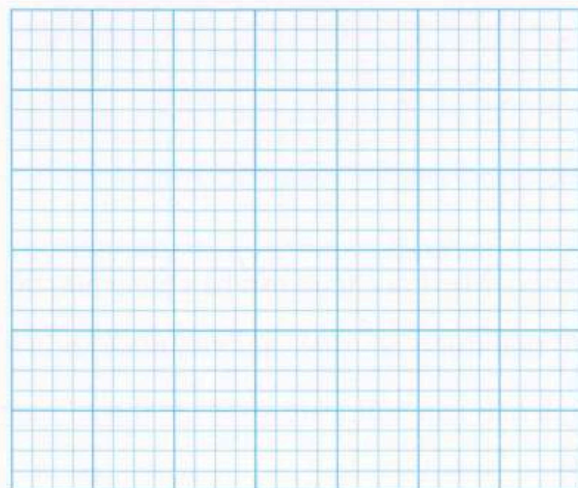
$804\,565 : 5$



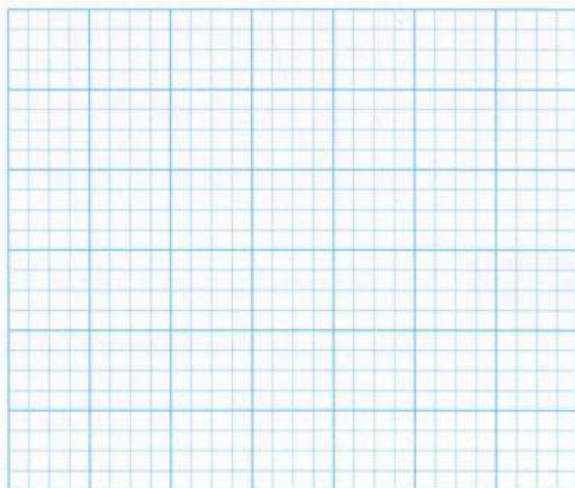
$961\,624 : 8$



$546\,426 : 6$



$246\,072 : 4$



Bài 2 Số?

Số bị chia	325 783	521 153	721 356	562 607
Số chia	5	3	7	4
Thương				
Số dư				

Bài 3 > ; < ; = ?



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

A. 207 000

B. 152 000

C. 320 000

D. 270 000

$$6 \times 207\,000 = \boxed{?} \times 6$$

Câu 2 Biểu thức có giá trị bằng giá trị của biểu thức $28 \times 4 \times 2$ là:

A. $28 \times 4 + 2$

B. $28 - 4 \times 2$

C. $(28 + 4) \times 2$

D. $28 \times (4 \times 2)$

Câu 3 Trong các biểu thức sau, biểu thức có giá trị lớn nhất là:

A. $5 \times 8 \times 6$

B. $4 \times 3 \times 5$

C. $12 \times 2 \times 5$

D. $20 \times 2 \times 4$

Câu 4 Một cửa hàng nhập về 25 thùng bánh, mỗi thùng có 8 hộp bánh và mỗi hộp có 4 cái bánh. Vậy số bánh cửa hàng đã nhập về là:

A. 640 cái

B. 200 cái

C. 800 cái

D. 100 cái

Câu 5 Căn nhà của cô Tâm có 8 tầng cho thuê trọ, mỗi tầng có 5 phòng và mỗi phòng có 2 người thuê trọ. Vậy số người thuê trọ trong căn nhà của cô Tâm là:

A. 40 người

B. 80 người

C. 42 người

D. 50 người

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$5\,203 \times 5 = \boxed{} \times 5\,203$$

$$505 \times 2 \times 4 = 2 \times \boxed{} \times 4$$

$$12\,000 \times 8 = 8 \times (\boxed{} + 2\,000)$$

$$315 \times (3 \times 2) = 2 \times 3 \times \boxed{}$$

$$250 \times 4 + 80 = 4 \times \boxed{} + 80$$

$$125 \times 7 \times 8 = (\boxed{} \times 8) \times 7$$

Bài 2 Nối hai biểu thức có cùng giá trị.

$15 \times 6 \times 8$

$9 \times (32 + 8)$

$35 \times 7 \times 2$

$(15 \times 4) \times 6$

$7 \times (35 \times 2)$

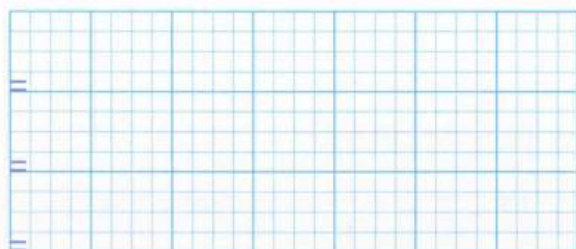
$(15 \times 6) \times 4$

$(15 \times 8) \times 6$

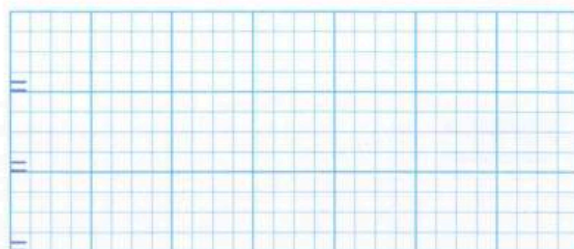
40×9

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

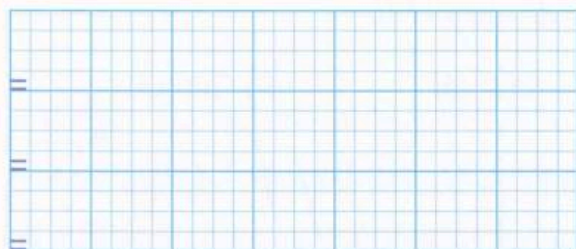
$200 \times 6 \times 5$



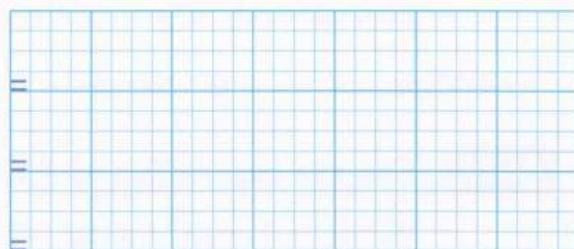
$125 \times 3 \times 8$



$400 \times 7 \times 5$

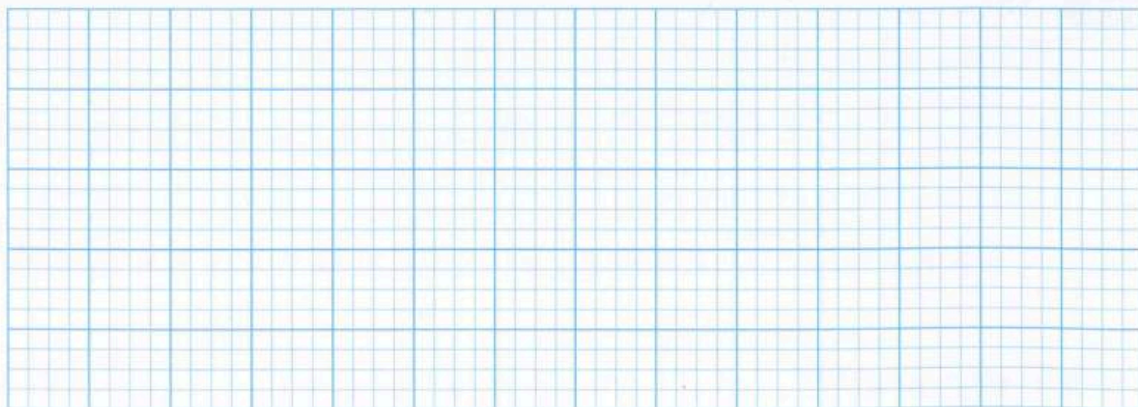


$250 \times 9 \times 4$



Bài 4 Cô Hà mua một thùng có 4 quả dưa lưới, mỗi quả cân nặng 2 kg. Hỏi cô Hà phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền? Biết 1 kg dưa lưới có giá 65 000 đồng.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 2 362 và 1 000 là:

- A. 23 620 000 B. 2 362 000 C. 236 200 D. 23 620

Câu 2 Số?

$$200\,000 \times 5 = 10 \times ?$$

- A. 100 000 B. 10 000 C. 1 000 D. 100

Câu 3 Chú Sơn chạy 5 vòng quanh một sân thể thao hình chữ nhật dài 350 m và rộng 150 m. Vậy quãng đường chú Sơn chạy được là:

- A. 500 m B. 1 000 m C. 2 500 m D. 5 km

Câu 4 Có 2 xe tải chở gạo về kho, mỗi xe chở 75 bao gạo và mỗi bao gạo cân nặng 100 kg. Vậy khối lượng gạo cả hai xe tải chở về kho là:

- A. 1 500 kg B. 10 tấn C. 7 500 kg D. 15 tấn

Câu 5 Hà vào một cửa hàng văn phòng phẩm mua một số quyển vở, mỗi quyển có giá 10 000 đồng. Hà đưa cho người bán hàng 200 000 đồng. Người bán hàng trả lại Hà 60 000 đồng. Vậy số quyển vở Hà đã mua là:

- A. 12 quyển B. 13 quyển C. 14 quyển D. 15 quyển

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$1\,029 \times 10 =$$

$$5\,000\,000 : 10 =$$

$$5\,267 \times 100 =$$

$$800\,000 : 100 =$$

$$3\,871 \times 1\,000 =$$

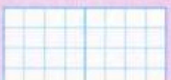
$$900\,000 : 1\,000 =$$

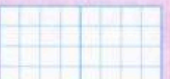
Bài 2 Số?

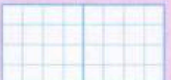
Thừa số	12 300	2 500	4 100	71 200
Thừa số	10	100	1 000	10 000
Tích				

Số bị chia	700 000	5 000 000	30 000 000	90 000 000
Số chia	100	1 000	1 000	10 000
Thương				

Bài 3 Số?

4 km =  m

5 m =  cm

13 m² =  dm²

7 000 mm =  dm

80 000 mm² =  dm²

10 000 m =  km

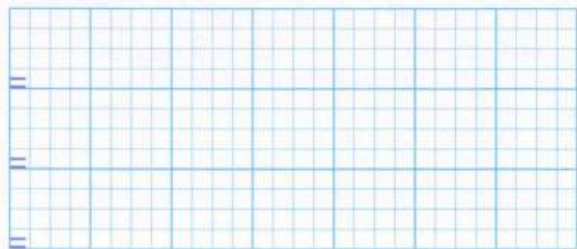
20 000 yên =  tấn

60 000 cm² =  m²

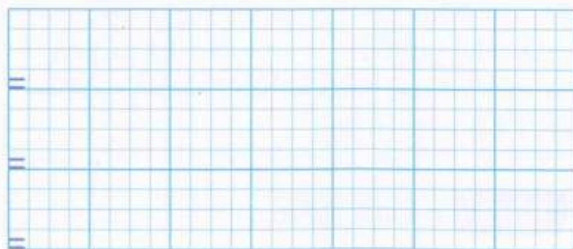
5 000 năm =  thế kỉ

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

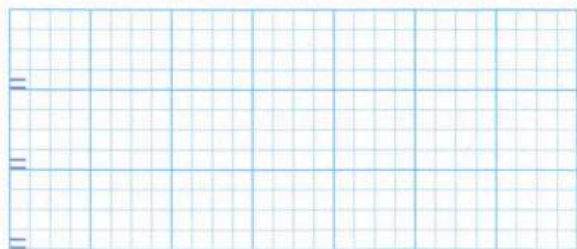
$$200 \times 715 \times 5$$



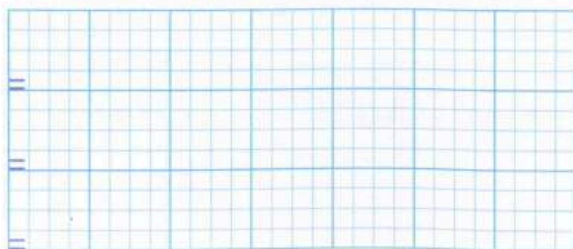
$$8 \times 1\,218 \times 125$$



$$5\,000 \times 3\,628 \times 2$$



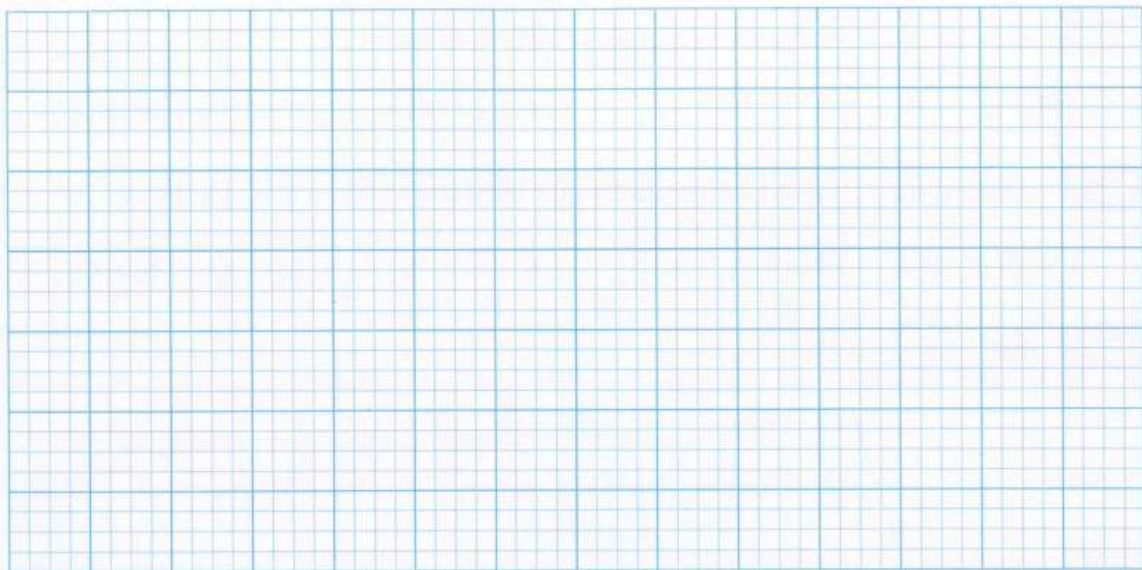
$$2\,500 \times 925 \times 4$$



Bài 5

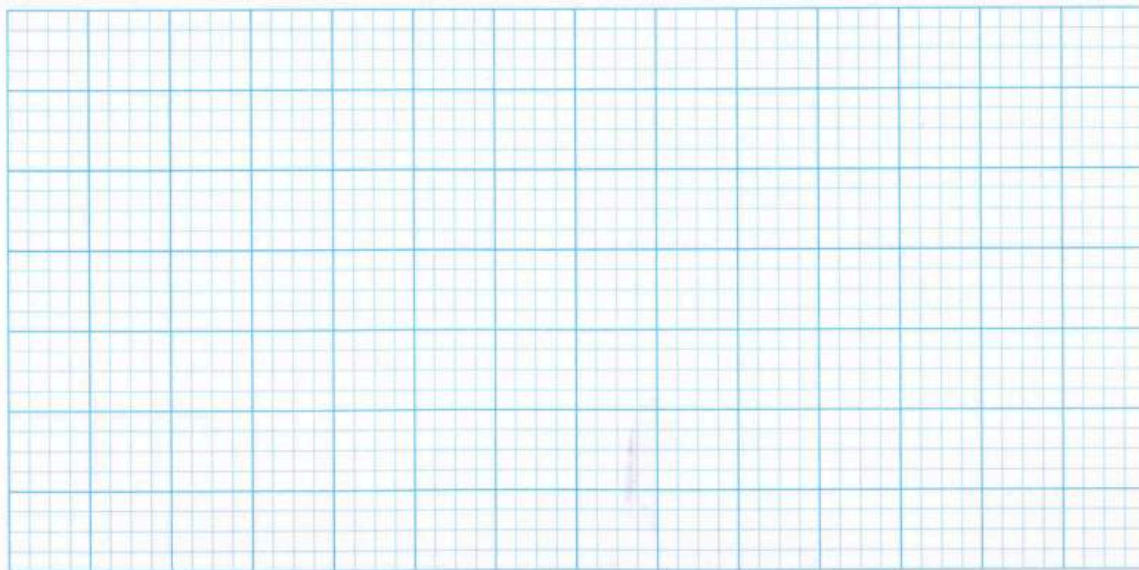
Một khu đất hình chữ nhật có chiều rộng là 50 m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Người ta chia khu đất đó thành các lô đất bằng nhau, mỗi lô đất có diện tích là 100 m^2 . Hỏi khu đất đó được chia thành bao nhiêu lô đất?

Bài giải

**Bài 6**

Mẹ mua cho Hiền 3 chiếc váy, mỗi chiếc có giá 350 000 đồng và 1 đôi giày có giá 650 000 đồng. Mẹ lấy ra một sấp tiền gồm các tờ mệnh giá 100 000 đồng để thanh toán. Hỏi để thanh toán đủ số tiền mua váy và giày, mẹ Hiền cần đưa cho người bán hàng bao nhiêu tờ tiền mệnh giá đó?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Giá trị của biểu thức $125 \times 6 + 125 \times 4$ là:

- A. 1 250 B. 1 100 C. 1 000 D. 1 300

Câu 2 Biểu thức có giá trị bằng giá trị của biểu thức $18 \times 9 + 18$ là:

- A. $18 \times (9 + 18)$ B. $18 \times 9 \times 10$ C. $(18 + 18) \times 8$ D. $18 \times (9 + 1)$

Câu 3 Số?

- A. 95 B. 100
C. 101 D. 103

$$105 \times 8 = (\text{?} + 5) \times 8$$

Câu 4 Buổi sáng, cửa hàng bán được 6 chai mật ong, mỗi chai có 1 500 ml mật ong. Buổi chiều, cửa hàng bán được 4 chai mật ong như buổi sáng. Vậy số mật ong buổi sáng và buổi chiều cửa hàng bán được là:

- A. 9 l B. 6 l C. 5 l D. 15 l

Câu 5 Tuần trước, mỗi ngày mẹ cho Mai 20 000 đồng tiền ăn sáng. Tuần này, mỗi ngày mẹ cho Mai 25 000 đồng tiền ăn sáng. Vậy số tiền ăn sáng mẹ cho Mai trong cả hai tuần là:

- A. 140 000 đồng B. 175 000 đồng C. 315 000 đồng D. 215 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$23 \times (8 + 2) =$$

$$60 \times (9 - 3) =$$

$$6 \times (45 + 55) =$$

$$25 \times (10 - 2) =$$

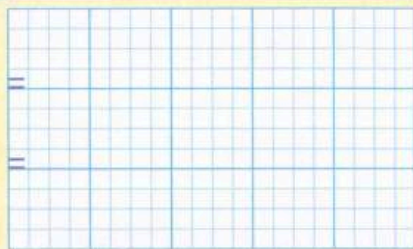
$$7 \times (61 + 39) =$$

$$9 \times (108 - 8) =$$

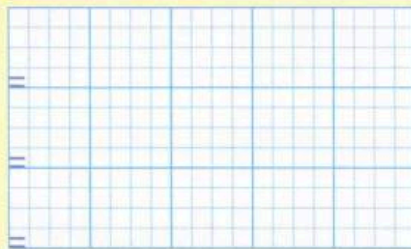
Bài 2 Tính bằng hai cách.

a. $75 \times 3 + 75 \times 7$

Cách 1: $75 \times 3 + 75 \times 7$

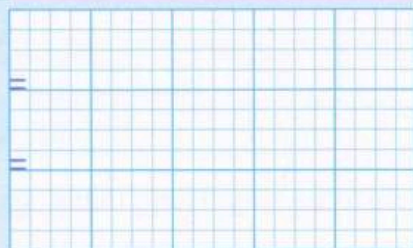


Cách 2: $75 \times 3 + 75 \times 7$

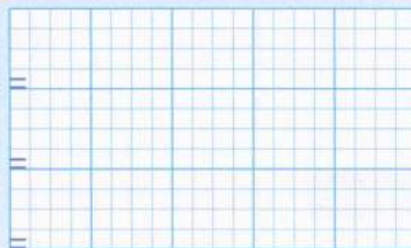


b. $205 \times 8 + 205 \times 2$

Cách 1: $205 \times 8 + 205 \times 2$

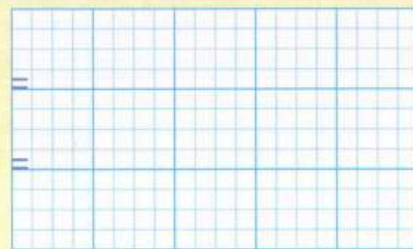


Cách 2: $205 \times 8 + 205 \times 2$

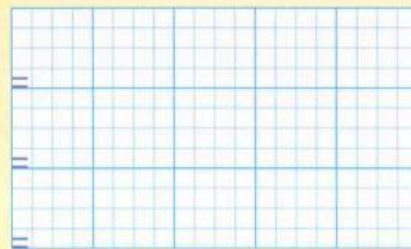


c. $35 \times 9 - 35 \times 4$

Cách 1: $35 \times 9 - 35 \times 4$



Cách 2: $35 \times 9 - 35 \times 4$



Bài 3 Nối hai biểu thức có cùng giá trị.

10×103

10×98

$28 \times 8 + 28 \times 2$

$28 \times 8 - 28 \times 2$

$10 \times (100 - 2)$

$10 \times (100 + 3)$

$28 \times (8 - 2)$

$28 \times (8 + 2)$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$$9 \times 81 + 19 \times 9$$

[illegible]

$$328 \times 8 + 671 \times 8 + 8$$

[illegible]

$$105 \times 8 - 105 \times 6$$

[illegible]

$$52 \times 10 - 52 \times 8 - 52$$

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by light blue lines. There are three vertical lines that divide the page into four columns of different widths. On the left side, there are three horizontal lines that divide the page into four rows of different heights. These lines intersect to form a larger grid of rectangles. The top-left rectangle is the largest, while the others are smaller. The entire page is covered by this grid pattern.

Bài 5

Gia đình Hà có một chiếc ô tô và một chiếc xe máy. Hằng tháng, gia đình Hà phải trả tiền phí trông giữ xe ô tô là 1 000 000 đồng và tiền phí trông giữ xe máy là 100 000 đồng. Hỏi trong một năm gia đình Hà phải trả bao nhiêu tiền phí trông giữ xe ô tô và xe máy?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 36×15 là:

- A. 540 B. 510 C. 440 D. 410

Câu 2 Biết thương là 43, số chia là 28, số bị chia là:

- A. 1 104 B. 1 184 C. 1 204 D. 1 148

Câu 3 Phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. 218×32 B. 106×65 C. 515×12 D. 190×30

Câu 4 Số?

- A. 1 200 B. 1 400
C. 1 100 D. 1 440

24 giờ = ? phút

Câu 5 Một tấm gỗ hình chữ nhật có chiều dài là 105 cm, chiều dài hơn chiều rộng 40 cm. Vậy diện tích của tấm gỗ đó là:

- A. $4\,200\text{ cm}^2$ B. $6\,825\text{ cm}^2$ C. $2\,800\text{ cm}^2$ D. $2\,400\text{ cm}^2$

Câu 6 Một cửa hàng nhập về 16 chai to, mỗi chai có 1 500 ml mật ong và 20 chai nhỏ, mỗi chai có 650 ml mật ong. Vậy lượng mật ong cửa hàng nhập về là:

- A. 27 l B. 13 l C. 37 l D. 24 l

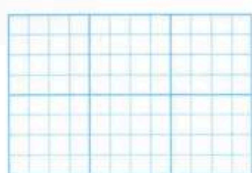
Câu 7 Cô Hà mua 12 chai nước, mỗi chai có giá 8 500 đồng và 15 hộp sữa chua, mỗi hộp có giá 7 000 đồng. Vậy số tiền cô Hà phải trả người bán hàng là:

- A. 102 000 đồng B. 105 000 đồng C. 161 000 đồng D. 207 000 đồng

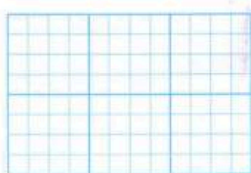
II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

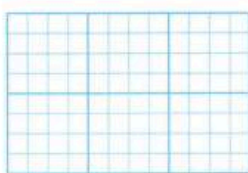
$$\begin{array}{r} 57 \\ \times 31 \\ \hline \end{array}$$



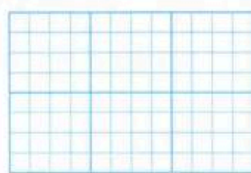
$$\begin{array}{r} 64 \\ \times 56 \\ \hline \end{array}$$



$$\begin{array}{r} 215 \\ \times 64 \\ \hline \end{array}$$

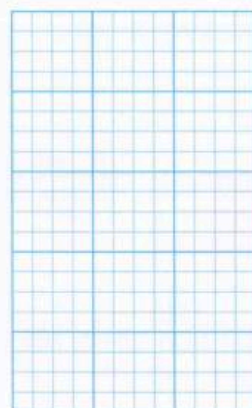


$$\begin{array}{r} 718 \\ \times 23 \\ \hline \end{array}$$

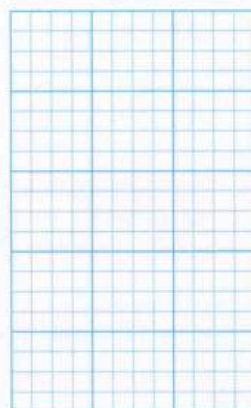


Bài 2 Đặt tính rồi tính.

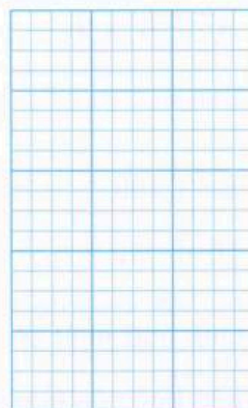
$$76 \times 16$$



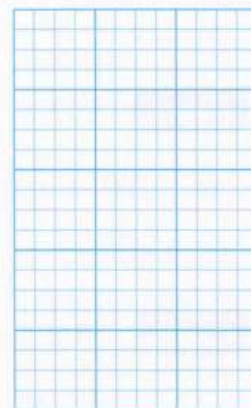
$$82 \times 29$$



$$605 \times 73$$

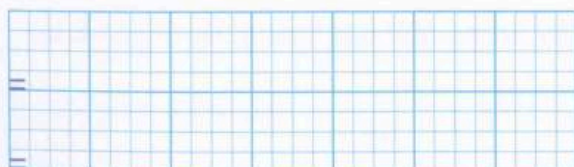


$$192 \times 54$$

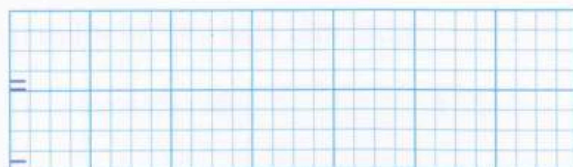


Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$$27\,240 + 1\,208 \times 45$$



$$7\,105 \times 36 - 138\,135$$



Bài 4 Tính.

$$120 \times 50 =$$



$$420 \times 30 =$$



$$1\,200 \times 80 =$$



$$360 \times 20 =$$



$$290 \times 40 =$$



$$1\,500 \times 60 =$$



★ ★ Bài 5 Tính.

$18 \times 11 =$ 

$43 \times 11 =$ 

$71 \times 11 =$ 

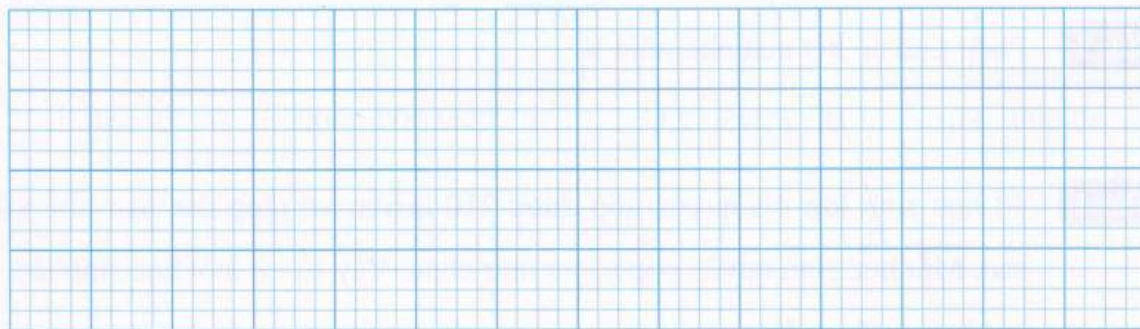
$27 \times 11 =$ 

$62 \times 11 =$ 

$54 \times 11 =$ 

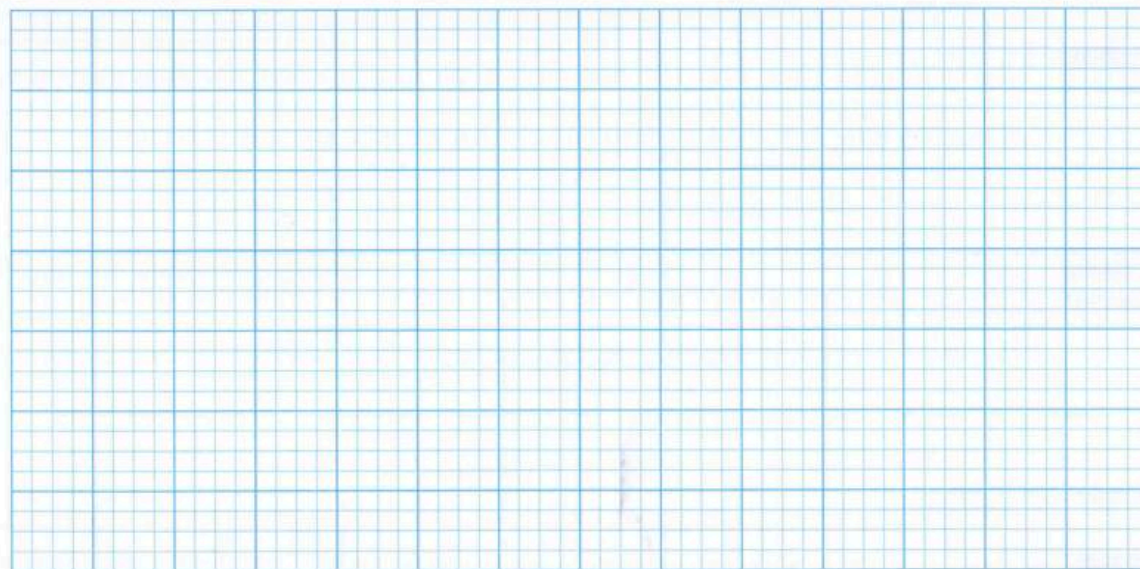
★ ★ Bài 6 Tìm của một người khoẻ mạnh bình thường mỗi phút đập khoảng 85 lần. Hỏi trong 24 giờ tim của người đó đập bao nhiêu lần?

Bài giải



★ ★ Bài 7 Cô Bình mua 45 kg gạo tẻ, mỗi ki-lô-gam gạo tẻ có giá 12 000 đồng. Cô đưa cho người bán hàng một sấp tiền gồm 12 tờ tiền mệnh giá 50 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại cô Bình bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

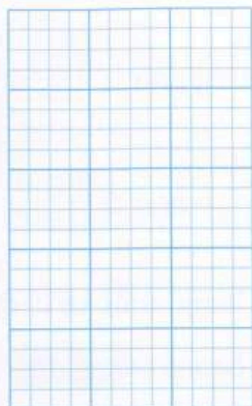
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Kết quả của phép chia $927 : 37$ là:
 A. 25 B. 25 dư 1 C. 25 dư 2 D. 25 dư 3
- Câu 2** Biết số bị chia là 450, thương là 30, vậy số chia là:
 A. 15 B. 13 C. 14 D. 12
- Câu 3** Phép tính có kết quả nhỏ nhất là:
 A. $40\,000 : 80$ B. $7\,245 : 23$ C. $240\,000 : 400$ D. $29\,880 : 72$
- Câu 4** 42 học sinh lớp 4A quyên góp được 210 quyển vở tặng các bạn nhỏ vùng cao. Mỗi học sinh quyên góp số vở như nhau. Vậy số vở mỗi học sinh lớp 4A quyên góp được là:
 A. 2 quyển B. 3 quyển C. 4 quyển D. 5 quyển
- Câu 5** Một mảnh đất hình chữ nhật rộng 15 m và có diện tích là 375 m^2 . Vậy chu vi của mảnh đất đó là:
 A. 40 m B. 60 m C. 80 m D. 100 m
- Câu 6** Nhà trường tổ chức cho 175 học sinh đi tham quan nên cần thuê một số xe ô tô loại 45 chỗ. Vậy nhà trường cần thuê ít nhất số xe ô tô loại đó là:
 A. 2 xe B. 4 xe C. 3 xe D. 5 xe
- Câu 7** Chú Sơn đặt mục tiêu chạy 3 km quanh một cái hồ hình chữ nhật dài 180 m và rộng 120 m. Vậy số vòng hồ chú Sơn cần chạy để đạt được mục tiêu đó là:
 A. 5 vòng hồ B. 4 vòng hồ C. 6 vòng hồ D. 3 vòng hồ

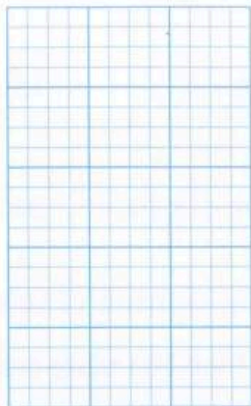
II. Phần tự luận.

- Bài 1** Đặt tính rồi tính.

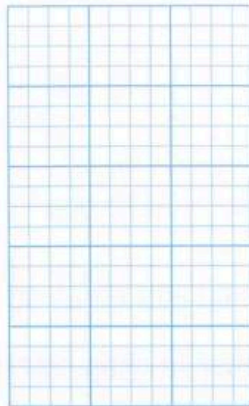
$450 : 18$



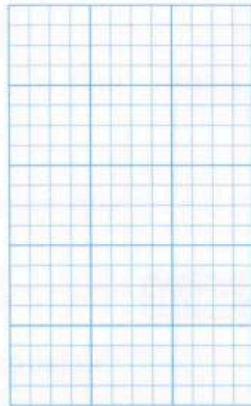
$703 : 37$



$757 : 29$

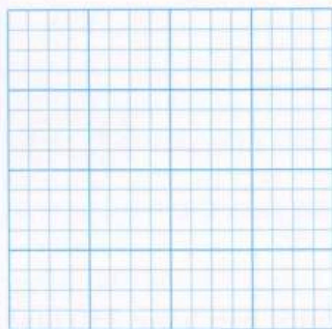


$748 : 49$

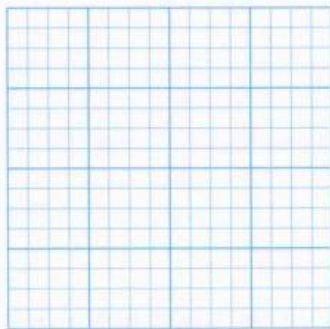


Bài 2 Đặt tính rồi tính (theo cách rút gọn).

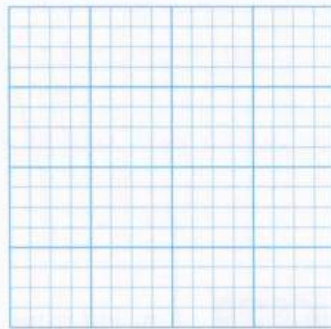
$7\,242 : 34$



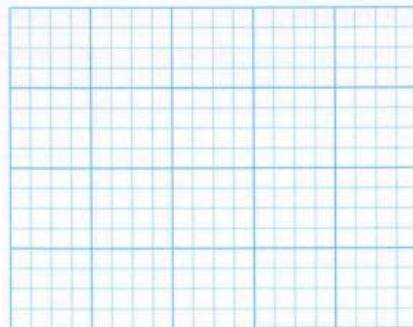
$5\,022 : 27$



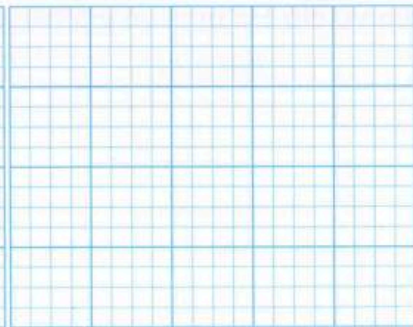
$9\,587 : 45$



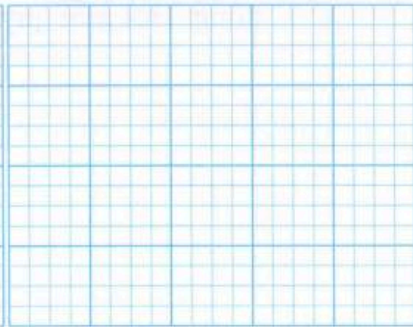
$38\,732 : 46$



$22\,022 : 35$

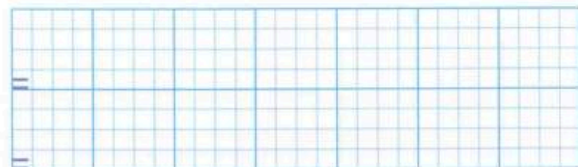


$16\,329 : 28$

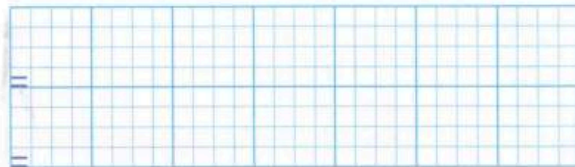


Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$900\,000 : (25 \times 40)$



$229\,600 : 28 : 25$



Bài 4 Tính.

$81\,000 : 900 =$ 

$175\,000 : 500 =$ 

$150\,000 : 6\,000 =$ 

$72\,000 : 800 =$ 

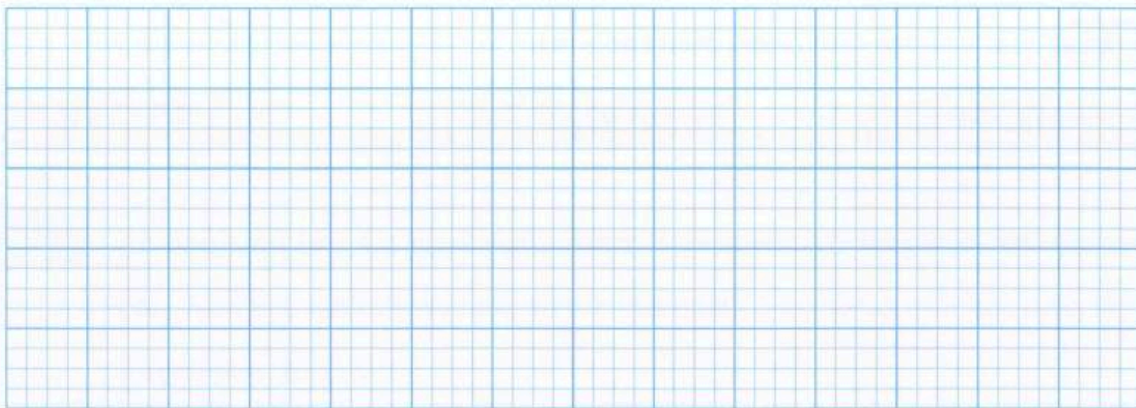
$112\,000 : 400 =$ 

$245\,000 : 7\,000 =$ 

Bài 5

Có 12 xe ô tô tải chở tất cả 30 000 kg xi măng về một kho hàng, mỗi xe chở 50 bao xi măng cân nặng như nhau. Tính cân nặng của mỗi bao xi măng đó.

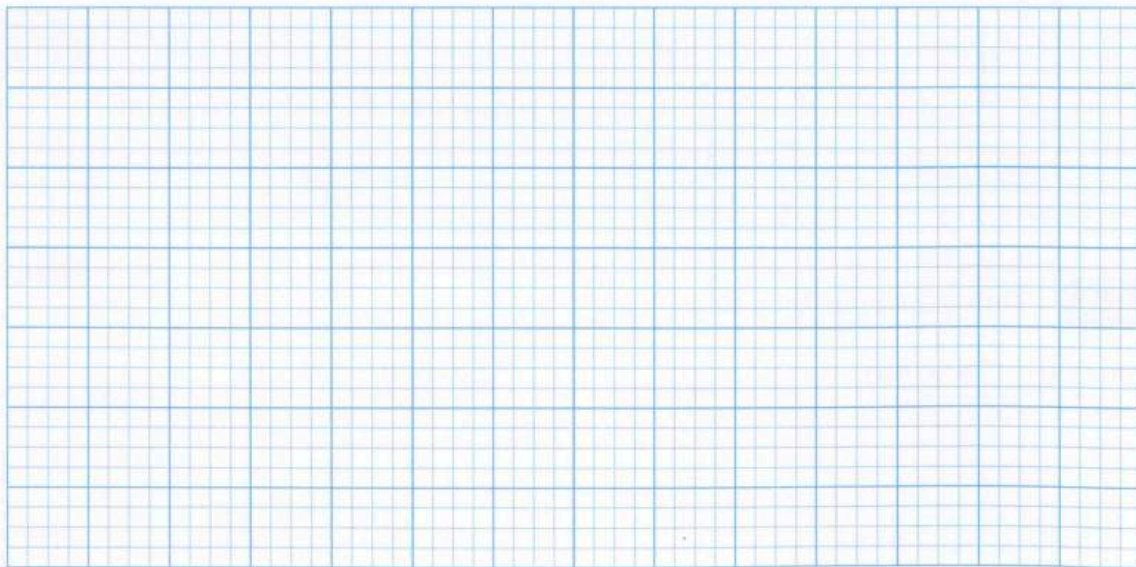
Bài giải



Bài 6

Chị Hà mua 30 quyển vở và 1 hộp bút. Chị đưa cho người bán hàng 350 000 đồng. Người bán hàng trả lại chị 15 000 đồng. Biết hộp bút có giá 80 000 đồng. Hỏi mỗi quyển vở chị Hà mua có giá bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Sau khi làm tròn các số **524** và **389** đến hàng trăm, ta có tổng của chúng là:

- A. 700 B. 800 C. 900 D. 1 000

Câu 2 Sau khi làm tròn các số **81** và **39** đến hàng chục, ta có tích của chúng là:

- A. 2 700 B. 3 200 C. 3 600 D. 2 400

Câu 3 Nhà Mai có 485 con gà mái và 325 con gà trống. Vậy nhà Mai có khoảng mấy trăm con gà?

- A. 7 trăm con B. 8 trăm con C. 6 trăm con D. 9 trăm con

Câu 4 Xe thứ nhất chở 4 850 kg gạo. Xe thứ hai chở 6 230 kg gạo. Vậy cả hai xe chở khoảng mấy tấn gạo?

- A. 11 tấn B. 12 tấn C. 5 tấn D. 7 tấn

Câu 5 Một mảnh đất hình chữ nhật dài 48 m và rộng 32 m. Làm tròn chiều dài và chiều rộng của mảnh đất đến hàng chục (theo đơn vị m) thì mảnh đất đó có diện tích khoảng:

- A. 1 200 m² B. 1 300 m² C. 1 400 m² D. 1 500 m²

II. Phần tự luận.

Bài 1 Làm tròn các số hạng đến hàng trăm rồi ước lượng kết quả của các tổng sau:

a. Tổng $738 + 681$ có kết quả ước lượng là

b. Tổng $553 + 387$ có kết quả ước lượng là

c. Tổng $915 + 628$ có kết quả ước lượng là

Bài 2 Làm tròn các thừa số đến hàng chục rồi ước lượng kết quả của các tích sau:

a. Tích 78×26 có kết quả ước lượng là

b. Tích 69×15 có kết quả ước lượng là

c. Tích 92×34 có kết quả ước lượng là

Bài 3

Đ; S ?

$$383\,267 + 512\,372 < 900\,000$$

$$76 \times 38 > 2\,100$$

$$950\,000 - 470\,000 > 450\,000$$

$$231\,000 : 21 < 10\,000$$

Bài 4

Số?

a. Một thửa ruộng hình chữ nhật có diện tích là $1\,924\text{ m}^2$. Chiều rộng của thửa ruộng là 37 m. Bằng cách làm tròn số đo diện tích đến hàng nghìn (theo đơn vị m^2) và chiều

rộng đến hàng chục (theo đơn vị m). Vậy thửa ruộng đó có chiều dài khoảng

b. Một con voi cân nặng 4 155 kg và một con hà mã cân nặng 1 825 kg.

• Tổng cân nặng của con voi và con hà mã khoảng

tấn.

• Con voi nặng hơn con hà mã khoảng

tấn.



c. Bác Sơn rót hết số mật ong thu hoạch được vào 15 chai, mỗi chai có 980 ml mật ong.

Vậy bác Sơn thu hoạch được khoảng

l mật ong.

d. Một vận động viên đạp xe 10 vòng quanh một hồ nước hình chữ nhật dài 311 m và

rộng 208 m. Vậy vận động viên đó đã đạp xe khoảng

km.

14, 26, 33, 47 và 50

18, 28, 38, 48, 58, 68 và 78

Bài 2

Bảng số liệu dưới đây cho biết số lượng xe đạp bán được trong một tuần của một cửa hàng.

Ngày	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật
Số xe đạp bán được (chiếc)	25	27	31	16	28	33	29

Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được  chiếc xe đạp.

Bài 3

Xe thứ nhất chở 1 tấn 8 tạ gạo. Xe thứ hai chở nhiều hơn xe thứ nhất 170 kg gạo. Xe thứ ba chở ít hơn xe thứ hai 1 tạ 6 yến gạo. Hỏi trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

Bài 4

Trong tháng 6 và tháng 7, một cửa hàng bán được tất cả 10 110 quyển vở. Số vở cửa hàng bán được trong tháng 6 ít hơn trong tháng 7 là 1 050 quyển. Hỏi trong tháng 7, trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

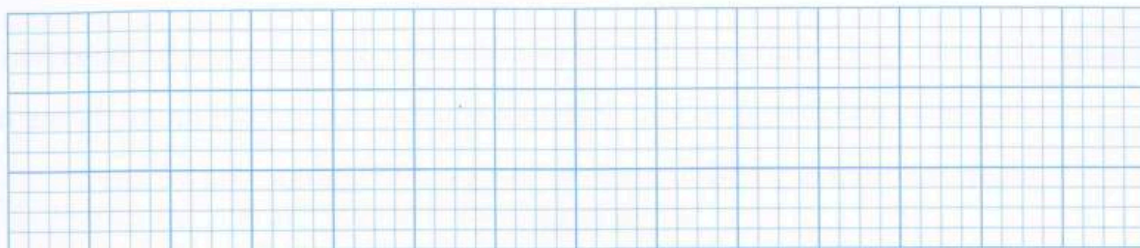
[illegible]

Bài 5

Chị Hiền mua 1 chiếc váy đỏ và 1 chiếc váy xanh, trung bình mỗi chiếc váy có giá 425 000 đồng. Chiếc váy đỏ có giá cao hơn chiếc váy xanh 50 000 đồng. Hỏi mỗi chiếc váy chị Hiền mua có giá bao nhiêu tiền?

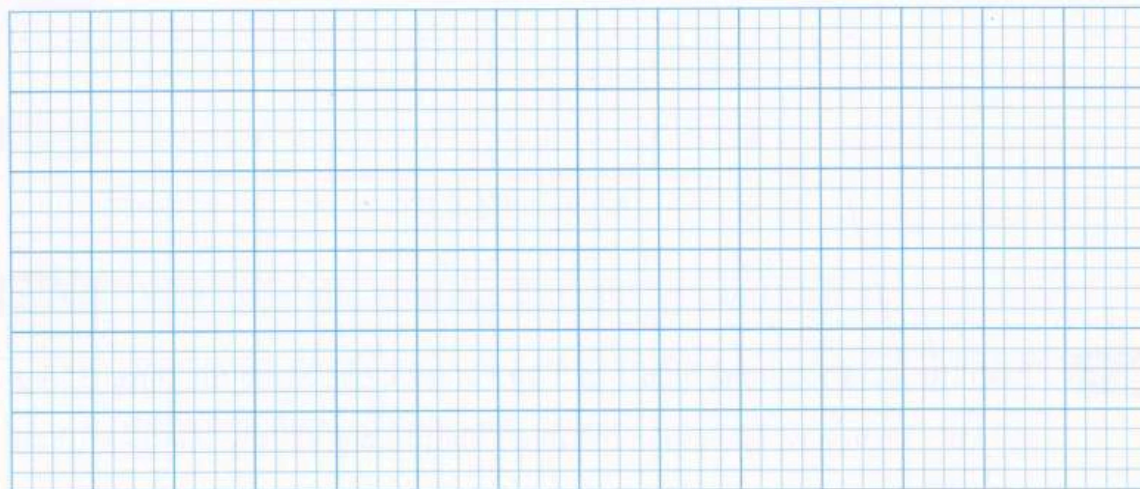
Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the paper.



Bài 2 Người ta sử dụng 12 bao để đựng hết 180 kg gạo. Mỗi bao đựng số gạo như nhau. Hỏi để đựng hết 3 tạ gạo thì cần dùng bao nhiêu bao như thế?

Bài giải



Bài 3 Số?

Số bút chì	3	1	15	18
Số tiền tương ứng (đồng)	19 500			

Số quyển vở	5	1	12	26
Số tiền tương ứng (đồng)	42 000			

Số bát phở	3	1	6	11
Số tiền tương ứng (đồng)	105 000			

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the page.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 1 506 và 37 là:

- A. 52 682 B. 42 722 C. 45 522 D. 55 722

Câu 2 Giá trị của biểu thức $960 \times 24 : 18$ là:

- A. 1 280 B. 1 150 C. 1 028 D. 1 032

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. 416×45 B. $6\,000\,000 : 400$ C. 812×16 D. $456\,000 : 32$

Câu 4 Tuần trước, cửa hàng bán được 505 kg cam. Tuần này, cửa hàng bán được nhiều hơn tuần trước 54 kg cam. Vậy trong hai tuần, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số ki-lô-gam cam là:

- A. 72 kg B. 68 kg C. 76 kg D. 71 kg

Câu 5 Tại cùng một cửa hàng văn phòng phẩm, Hiền mua 25 quyển vở hết 300 000 đồng. Mai mua 15 quyển vở như của Hiền. Vậy số tiền Mai phải trả là:

- A. 300 000 đồng B. 120 000 đồng C. 180 000 đồng D. 240 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$800 \times 20 = \boxed{}$$

$$150 \times 400 = \boxed{}$$

$$42\,000 : 30 = \boxed{}$$

$$700 \times 50 = \boxed{}$$

$$270 \times 300 = \boxed{}$$

$$7\,500 : 500 = \boxed{}$$

$$300 \times 60 = \boxed{}$$

$$350 \times 200 = \boxed{}$$

$$9\,600 : 800 = \boxed{}$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$61\,314 \times 7$

$30\,923 \times 4$

$2\,415 \times 26$

$3\,819 \times 35$

$3\,065 : 5$

$25\,620 : 28$

$33\,223 : 46$

Bài 3

> ; < ; = ?

$25\,107 \times 5$

$2\,500\,000 : 20$

$1\,600 \times 50$

$960\,000 : 12$

$3\,500\,000 : 100$

$1\,215 \times 32$

$129\,000 : 25$

$67\,080 : 13$

Bài 4

Tính bằng cách thuận tiện.

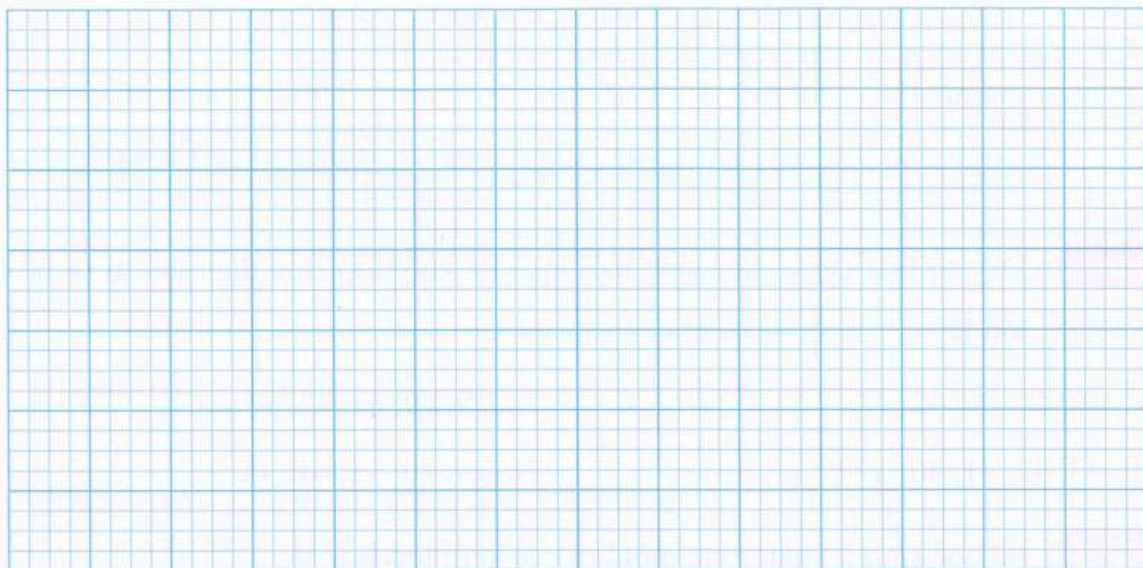
$125 \times 58 \times 80$

$32 \times 68 + 32 \times 31 + 32$

Bài 5

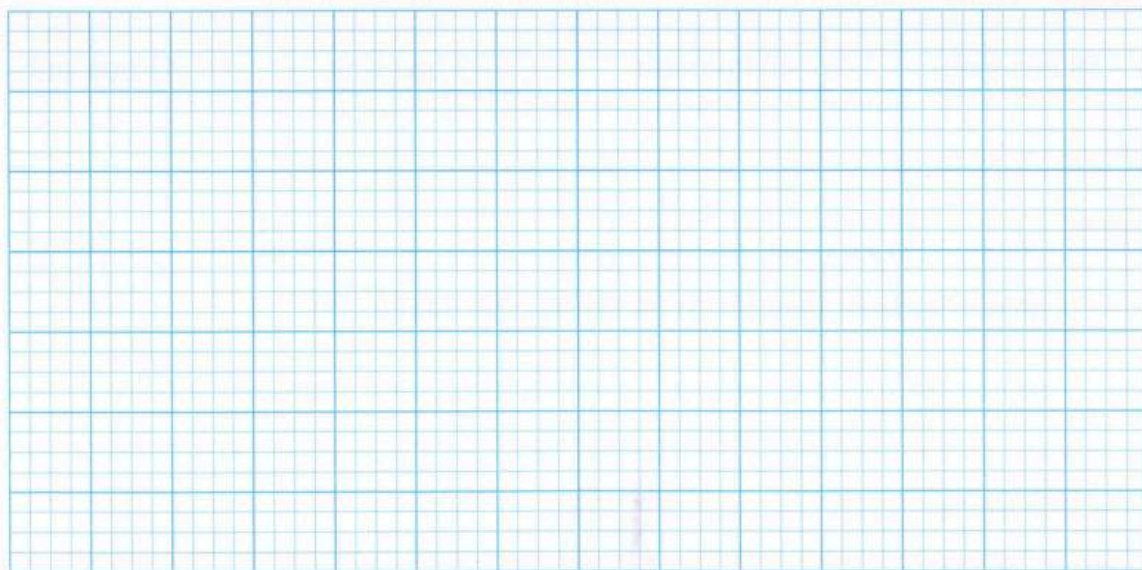
Chú Sơn lái xe đi hết 12 giờ mới đến địa điểm giao hàng. Trong 5 giờ đầu, mỗi giờ chú lái xe đi được 66 km. Trong 7 giờ tiếp theo, mỗi giờ chú lái xe đi được 54 km. Hỏi trung bình mỗi giờ chú Sơn lái xe đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

**Bài 6**

Hôm qua, cô Tâm bán được 65 kg cam thu về 1 625 000 đồng. Hôm nay, cô bán được 82 kg cam, mỗi ki-lô-gam cam có giá như hôm qua. Hỏi hôm qua và hôm nay cô Tâm bán cam thu về tất cả bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Bảng dưới đây cho biết số học sinh mỗi lớp của khối lớp Bốn:

Lớp	4A	4B	4C	4D	4E
Số học sinh	40	41	39	42	43

Câu 1 Dãy số liệu chỉ số học sinh mỗi lớp của khối lớp Bốn theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A.** 40; 41; 39; 42; 43
- B.** 39; 40; 41; 42; 43
- C.** 43; 42; 41; 40; 39
- D.** 39; 40; 42; 41; 43

Câu 2 Số học sinh ít nhất trong một lớp của khối lớp Bốn là:

- A.** 39 học sinh **B.** 41 học sinh **C.** 42 học sinh **D.** 43 học sinh

Câu 3 Số học sinh của khối lớp Bốn là:

- A.** 201 học sinh **B.** 203 học sinh **C.** 205 học sinh **D.** 207 học sinh

Câu 4 Trung bình mỗi lớp của khối lớp Bốn có số học sinh là:

- A.** 38 học sinh **B.** 40 học sinh **C.** 39 học sinh **D.** 41 học sinh

II. Phần tự luận.

Bài 1 Trong tuần vừa qua, số lượng con thú bông mà cửa hàng bán được từ thứ Hai đến Chủ Nhật lần lượt là: 25, 21, 26, 28, 34, 30, 18.

a. Dãy số liệu chỉ số lượng thú bông của hàng bán được tuần vừa qua theo thứ tự từ

bé đến lớn là:

[illegible]

b. Thứ Năm, cửa hàng bán được số thú bông là

 con.

c. Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số thú bông là  con.

Bài 2 Bảng dưới đây cho biết chiều cao của 6 bạn trong lớp 4A.

Tên	Minh	Việt	Nam	Quân	Bình	Giang
Chiều cao (cm)	140	135	138	142	136	143

a. Viết dãy số liệu chỉ chiều cao của mỗi bạn theo thứ tự từ lớn đến bé:



b. Số bạn có chiều cao trên 140 cm là  bạn.

c. Chiều cao trung bình của 6 bạn trong lớp 4A là  cm.

Bài 3 Bác An cân các con dê trong chuồng và ghi lại kết quả như sau:



23 kg; 35 kg; 31 kg; 28 kg; 25 kg; 18 kg; 15 kg; 8 kg

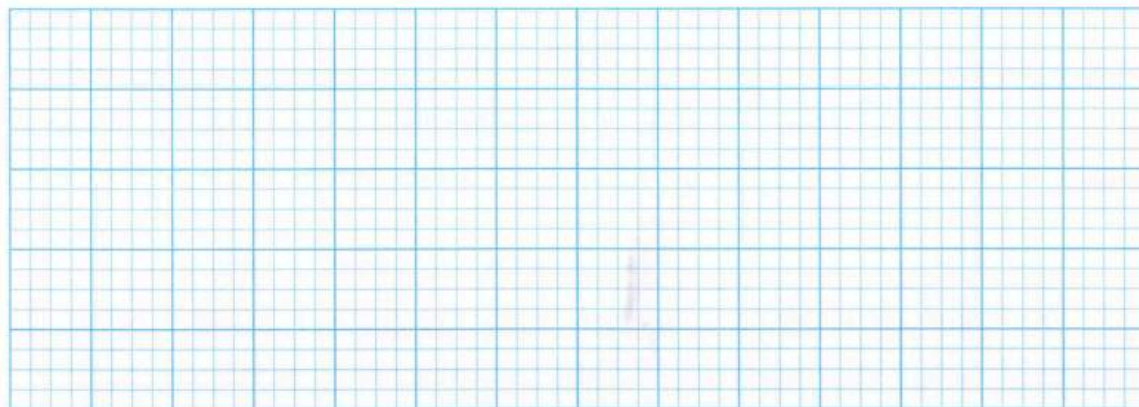


a. Con dê nặng nhất trong chuồng nhà bác An cân nặng  kg.

b. Bác An sẽ bán những con dê cân nặng trên 30 kg. Vậy bác An sẽ bán  con dê.

c. Bác An sẽ bán dê với giá 120 000 đồng mỗi ki-lô-gam. Hỏi bác An sẽ thu được bao nhiêu tiền từ việc bán dê?

Bài giải

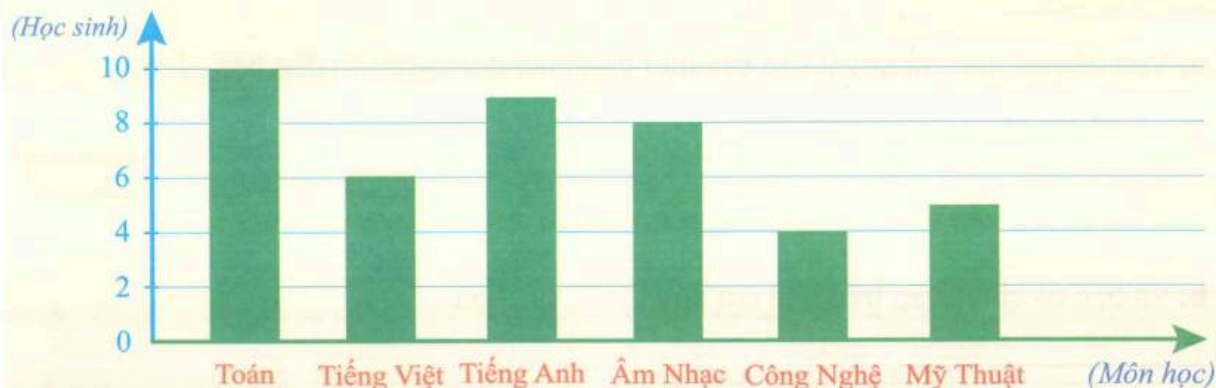




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Môn học yêu thích nhất của học sinh lớp 4A



Câu 1 Có bao nhiêu học sinh lớp 4A chọn Tiếng Anh là môn học yêu thích nhất?

- A. 9 học sinh B. 10 học sinh C. 8 học sinh D. 7 học sinh

Câu 2 Có bao nhiêu học sinh lớp 4A chọn Mỹ Thuật là môn học yêu thích nhất?

- A. 9 học sinh B. 7 học sinh C. 5 học sinh D. 3 học sinh

Câu 3 Môn học nào được nhiều học sinh lớp 4A chọn là môn học yêu thích nhất?

- A. Toán B. Tiếng Việt C. Tiếng Anh D. Âm nhạc

Câu 4 Lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

- A. 36 học sinh B. 38 học sinh C. 40 học sinh D. 42 học sinh

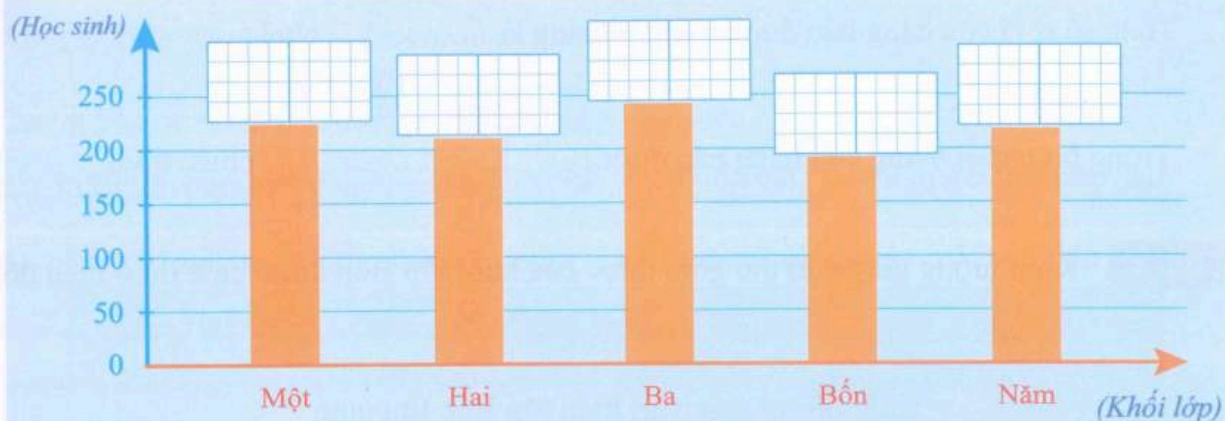
II. Phần tự luận.

Bài 1 Bảng dưới đây cho biết số học sinh các khối lớp của Trường Tiểu học Kim Đồng.

Khối lớp	Một	Hai	Ba	Bốn	Năm
Số học sinh	225	207	238	192	213

a. Hoàn thành biểu đồ cột dưới đây bằng cách viết số thích hợp vào ô trống.

Số học sinh của Trường Tiểu học Kim Đồng



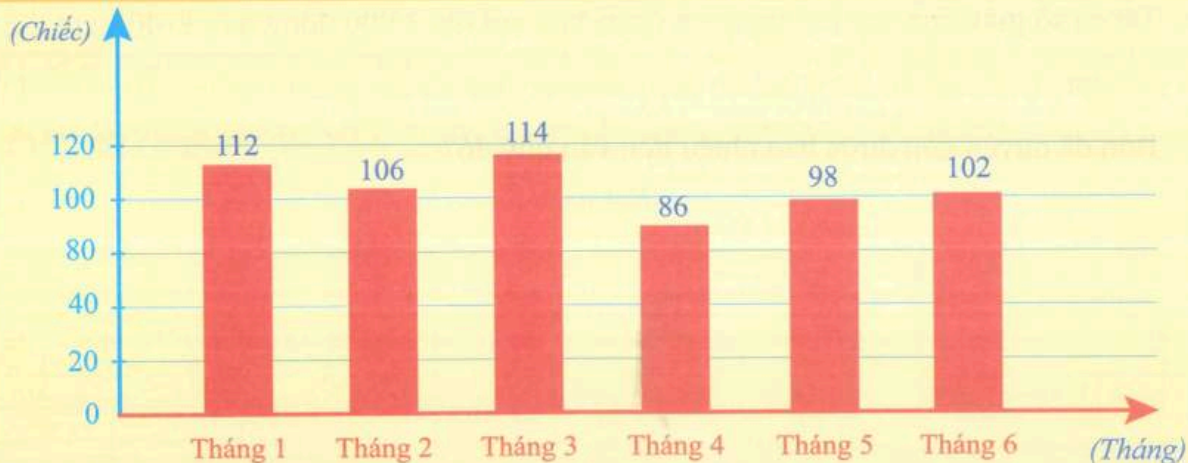
b. Số?

- Khối lớp Bốn có ít hơn khối lớp Ba  học sinh.
- Trường Tiểu học Kim Đồng có  học sinh.
- Trung bình mỗi khối lớp có  học sinh.

Bài 2

Quan sát biểu đồ sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số lượng ti vi bán được của cửa hàng trong 6 tháng



a. Cửa hàng bán được nhiều ti vi nhất vào tháng

b. Tổng số ti vi cửa hàng bán được trong 6 tháng là

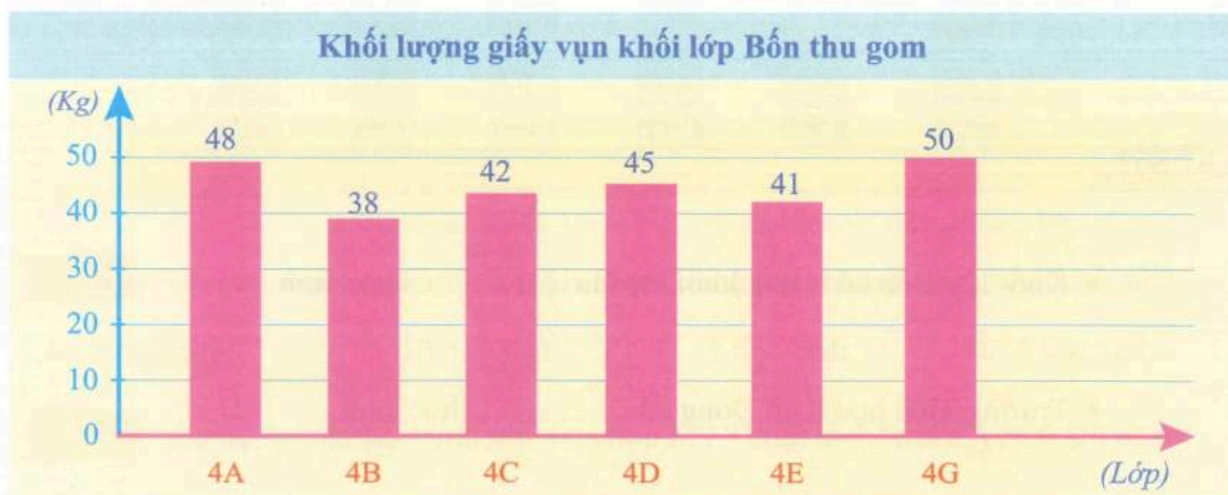
chiếc.

c. Trung bình mỗi tháng cửa hàng bán được

chiếc ti vi.

Bài 3

Khối lượng giấy vụn thu gom được của khối lớp Bốn được biểu thị ở biểu đồ cột sau:



a. Các lớp của khối lớp Bốn thu gom được tất cả

kg giấy vụn..

b. Trung bình mỗi lớp của khối lớp Bốn thu gom được

kg giấy vụn.

c. Tất cả số giấy vụn sau khi thu gom được bán với giá 3 000 đồng mỗi ki-lô-gam. Số tiền thu được sau đó được quyên góp vào quỹ giúp đỡ các trẻ em nghèo. Hỏi khối lớp Bốn đã quyên góp được bao nhiêu tiền vào quỹ đó?

Bài giải



Trong hộp có 4 viên bi xanh, 2 viên bi vàng và 3 viên bi đỏ. An lấy ngẫu nhiên ra 1 viên bi rồi lại bỏ vào trong hộp. An làm như vậy nhiều lần và ghi lại kết quả như sau:

Loại bi	Viên bi xanh	Viên bi vàng	Viên bi đỏ
Số lần lấy được	###	### //	///

Câu 1 Số lần An lấy được viên bi vàng là:

- A.** 5 lần **B.** 7 lần **C.** 6 lần **D.** 4 lần

Câu 2 Số lần An lấy được viên bi màu đỏ là:

- A. 5 lần** **B. 7 lần** **C. 2 lần** **D. 3 lần**

Câu 3 Số lần An lấy bi từ trong hộp ra là:

- A.** 8 lần **B.** 12 lần **C.** 10 lần **D.** 15 lần

Câu 4 Số lần An lấy được viên bi vàng nhiều hơn số lần lấy được viên bi đỏ là:

- A. 4 lần B. 3 lần C. 2 lần D. 1 lần

II. Phần tự luận.

Bài 1 Trong hộp có 2 cái bút chì màu xanh, 6 bút chì màu đỏ và 5 bút chì màu tím.

- a. Hà lấy ngẫu nhiên ra một chiếc bút chì. Viết các sự kiện có thể xảy ra.

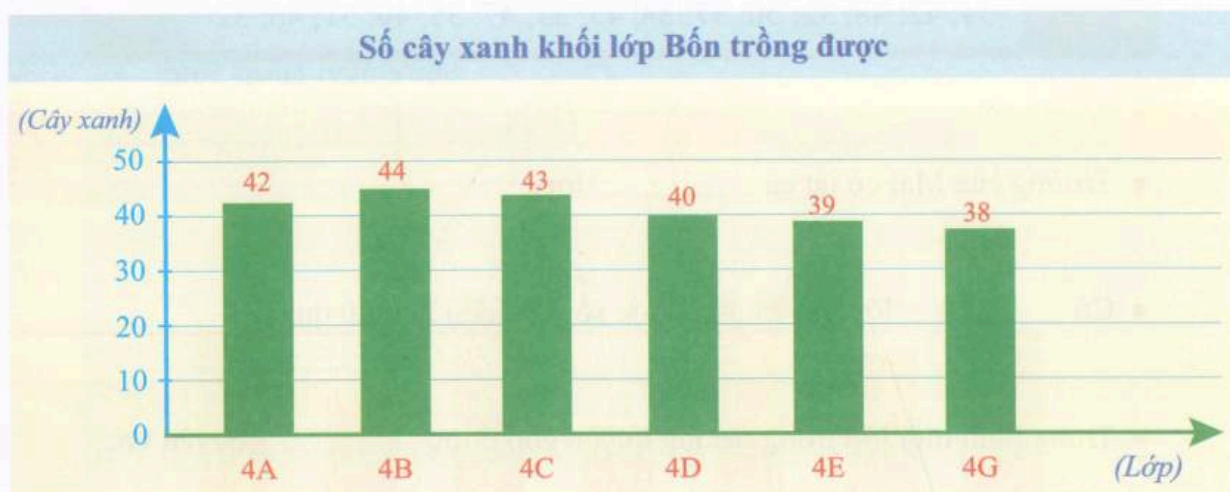
[illegible]



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Số cây xanh khối lớp Bốn trồng được biểu thị bằng biểu đồ dưới đây:



Câu 1 Dãy số liệu chỉ số cây các lớp trong khối lớp Bốn trồng được theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 38; 39; 40; 42; 43; 44 B. 42; 44; 43; 40; 39; 38

C. 39; 38; 42; 40; 43; 44 D. 44; 43; 42; 40; 39; 38

Câu 2 Lớp trồng được nhiều cây xanh nhất là:

A. Lớp 4A B. Lớp 4B C. Lớp 4C D. Lớp 4D

Câu 3 Số lớp trồng được trên 40 cây xanh là:

A. 1 lớp B. 2 lớp C. 3 lớp D. 4 lớp

Câu 4 Mỗi học sinh trong trường trồng 1 cây xanh. Vậy số học sinh khối lớp Bốn tham gia trồng cây là:

A. 246 học sinh B. 208 học sinh C. 206 học sinh D. 236 học sinh

Câu 5 Trung bình mỗi lớp của khối lớp Bốn trồng được số cây xanh là:

A. 39 cây xanh B. 40 cây xanh C. 41 cây xanh D. 42 cây xanh

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Mai ghi lại số quyển vở mà mỗi lớp trong trường quyên góp để gửi tới các bạn nhỏ vùng cao và được dãy số liệu sau:

34; 42; 48; 32; 50; 37; 38; 45; 33; 47; 55; 40; 51; 46; 32

• Trường của Mai có tất cả  lớp.

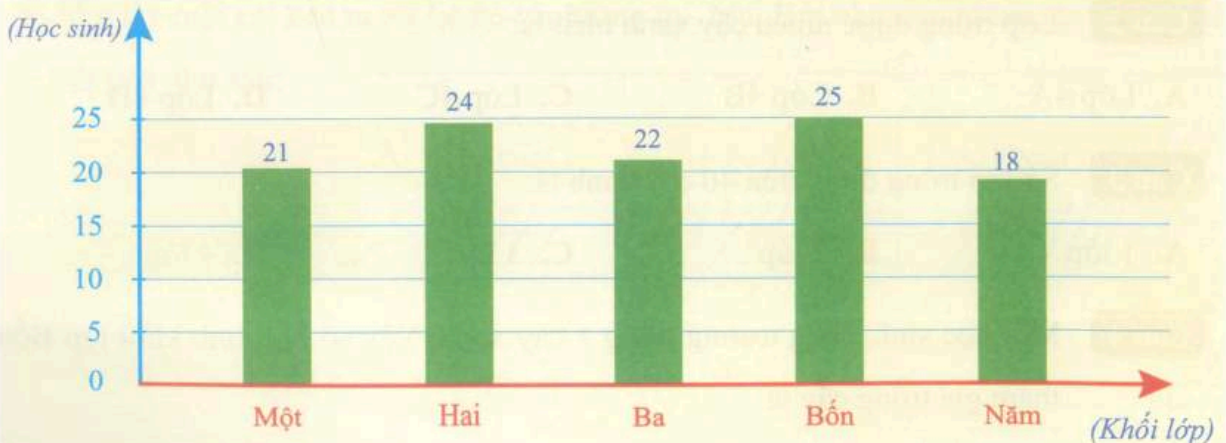
• Có  lớp quyên góp được số vở nhiều hơn 40 quyển.

• Trung bình mỗi lớp trong trường quyên góp được  quyển vở.

Bài 2 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Biểu đồ cột dưới đây cho biết số học sinh giỏi của Trường Tiểu học Đoàn Kết năm học vừa qua

Số học sinh giỏi của Trường Tiểu học Đoàn Kết



• Khối lớp có số học giỏi nhiều nhất là khối lớp .

[illegible]

- Năm học vừa qua, Trường Tiểu học Đoàn Kết có

 học sinh giỏi.

[illegible]

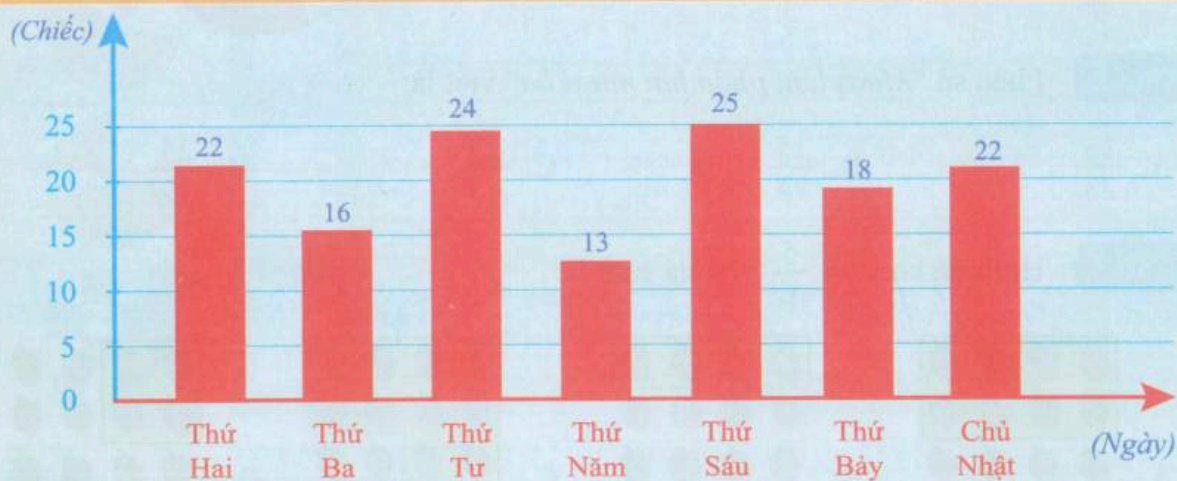
- Trung bình mỗi khối lớp có

 học sinh giỏi.

Bài 3

Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng bánh sinh nhật cửa hàng của cô Hà bán được trong tuần trước.

Số lượng bánh sinh nhật cửa hàng của cô Hà bán được trong tuần trước



- a. Trong tuần trước, cửa hàng của cô Hà bán được bao nhiêu chiếc bánh sinh nhật?

- b.** Mỗi chiếc bánh sinh nhật trong cửa hàng của cô Hà có giá 300 000 đồng. Hỏi trong tuần trước, trung bình mỗi ngày cửa hàng của cô Hà thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

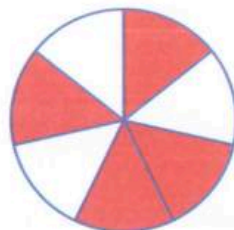
Câu 1 Phân số chỉ phần tô màu trong hình vẽ bên là:

A. $\frac{3}{7}$

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{4}{7}$

D. $\frac{4}{3}$



Câu 2 Phân số "Mười lăm phần hai mươi ba" viết là:

A. $\frac{15}{23}$

B. $\frac{15}{24}$

C. $\frac{23}{15}$

D. $\frac{23}{19}$

Câu 3 Hình đã khoanh $\frac{5}{6}$ số quả cam là:



Câu 4 Trên đĩa còn lại số phần cái bánh là:

A. $\frac{1}{6}$ cái bánh

B. $\frac{1}{3}$ cái bánh

C. $\frac{1}{2}$ cái bánh

D. $\frac{5}{6}$ cái bánh



Câu 5 Bình lấy 3 quả táo từ trong rổ. Vậy Bình đã lấy số phần rổ táo là:

A. $\frac{3}{6}$ rổ táo

B. $\frac{1}{3}$ rổ táo

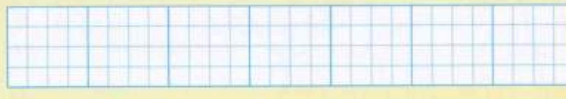
C. $\frac{1}{4}$ rổ táo

D. $\frac{2}{3}$ rổ táo

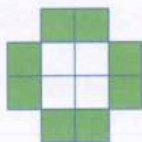


II. Phân tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

	Phân số chỉ phần tô màu trong hình vẽ			
	Viết	Đọc	Tử số	Mẫu số
				
				
				
				

Bài 2 Nói.



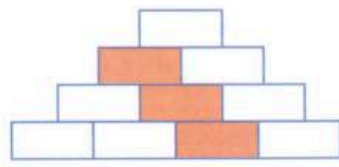
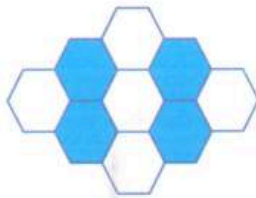
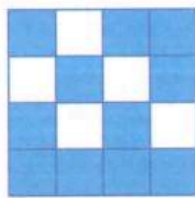
$$\frac{5}{8}$$

$$\frac{2}{7}$$

$$\frac{8}{12}$$

$$\frac{3}{8}$$

Bài 3 Viết phân số chỉ phần tô màu trong mỗi hình dưới đây:



Bài 4

Quan sát bức tranh và điền phân số thích hợp vào chỗ trống.



- Đã thu hoạch được số cà rốt trong vườn.
- Có số cây cà tím trong vườn đã cho quả.
- Có số vịt đã bay đi, còn số vịt đang bơi dưới ao.
- Có số cây cam trong vườn chưa cho quả.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thương của phép chia $7 : 11$ ở dạng phân số là:

A. $\frac{7}{11}$

B. $\frac{11}{7}$

C. $\frac{7}{1}$

D. $\frac{1}{7}$

Câu 2 Số 6 được viết dưới dạng phân số là:

A. $\frac{12}{3}$

B. $\frac{30}{6}$

C. $\frac{8}{2}$

D. $\frac{24}{4}$

Câu 3 Chia đều số mật ong trong 2 can vào 9 lọ. Vậy số mật ong có trong mỗi lọ là:

A. $\frac{9}{2}$ can

B. $\frac{2}{5}$ can

C. $\frac{2}{9}$ can

D. $\frac{2}{11}$ can



Câu 4 Cô Hiền chia đều 25 kg gạo vào 6 túi. Vậy mỗi túi có số ki-lô-gam gạo là:

A. $\frac{6}{25}$ kg

B. $\frac{25}{6}$ kg

C. $\frac{2}{5}$ kg

D. $\frac{5}{2}$ kg

Câu 5 Chị Mai cắt một tấm vải dài 8 m thành 3 mảnh bằng nhau. Vậy độ dài của mỗi mảnh vải là:

A. $\frac{8}{5}$ m

B. $\frac{3}{2}$ m

C. $\frac{3}{8}$ m

D. $\frac{8}{3}$ m

II. Phần tự luận.

Bài 1 Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số.

$8 : 11 =$

$11 : 23 =$

$27 : 35 =$

$19 : 35 =$

$9 : 17 =$

$14 : 25 =$

$41 : 55 =$

$33 : 56 =$

Bài 2 Viết các phân số sau dưới dạng thương của hai số tự nhiên.

$$\frac{5}{12} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{13}{25} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{25}{28} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{11}{17} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{14}{21} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{18}{37} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 3 Viết các số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 5.

$$7 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$9 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$15 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$14 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$16 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$8 = \frac{\boxed{}}{5}$$

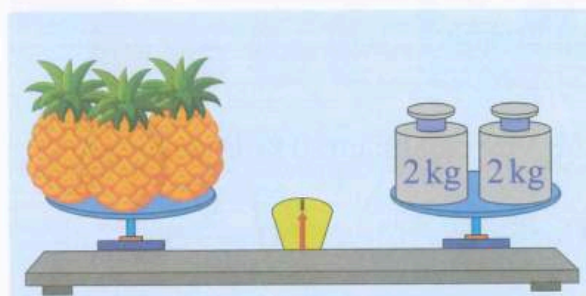
$$13 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$18 = \frac{\boxed{}}{5}$$

$$19 = \frac{\boxed{}}{5}$$

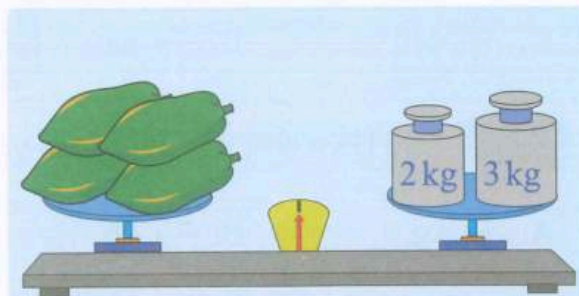
$$11 = \frac{\boxed{}}{5}$$

Bài 4 Viết phân số thích hợp vào chỗ trống.



a. 3 quả dưa cân nặng như nhau. Mỗi

quả dưa cân nặng $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ kg.



b. 4 quả đu đủ cân nặng như nhau. Mỗi

quả đu đủ cân nặng $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ kg.

c. Có 5 yến gạo chia đều cho 6 hộ gia đình. Mỗi hộ gia đình được $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ yến gạo.

d. Rót đều 2 l nước cam vào 5 cốc. Mỗi cốc có $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ l nước cam.

e. Chia mảnh đất có diện tích là 95 m² thành 2 lô bằng nhau. Mỗi lô đất có diện tích là

$\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ m².



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

A. 6

B. 12

C. 4

D. 3

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times ?}{2 \times ?} = \frac{12}{24}$$

Câu 2

Cùng nhân tử số và mẫu số của phân số $\frac{3}{8}$ với 5, ta được phân số mới là:

A. $\frac{15}{40}$

B. $\frac{15}{8}$

C. $\frac{3}{40}$

D. $\frac{5}{40}$

Câu 3

Số?

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8

$$\frac{35}{45} = \frac{?}{9}$$

Câu 4

Trong các phân số sau, phân số bằng phân số $\frac{6}{7}$ là:

A. $\frac{42}{48}$

B. $\frac{12}{21}$

C. $\frac{24}{32}$

D. $\frac{78}{91}$

Câu 5

Mẹ Mai chia một cái bánh thành các phần bằng nhau rồi chia đều cho 4 chị em Mai. Vậy mỗi người có số phần bánh là:

A. $\frac{2}{8}$ cái bánh

B. $\frac{2}{6}$ cái bánh

C. $\frac{4}{8}$ cái bánh

D. $\frac{2}{10}$ cái bánh

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 8}{3 \times 8} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{7}{8} = \frac{7 \times 12}{8 \times 12} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{35}{40} = \frac{35 : 5}{40 : 5} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{11}{17} = \frac{11 \times 5}{17 \times 5} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{40}{72} = \frac{40 : 8}{72 : 8} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{88}{90} = \frac{88 : 11}{90 : 11} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 2

$$\frac{54}{81} = \frac{54 : \boxed{\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array}}}{81 : \boxed{\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array}}} = \frac{2}{3}$$

$$\frac{87}{58} = \frac{87 : \boxed{\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array}}}{58 : \boxed{\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array}}} = \frac{3}{2}$$

Bài 3

$$\frac{72}{80} = \frac{\boxed{}}{40} = \frac{9}{\boxed{}}$$

$$\frac{60}{90} = \frac{\boxed{20}}{45} = \frac{2}{\boxed{9}}$$

Bài 4

Cho các phân số $\frac{9}{15}, \frac{10}{15}, \frac{27}{45}, \frac{18}{30}, \frac{30}{45}, \frac{20}{30}$:

[illegible]

Bài 5

Viết 3 phân số chỉ số phần củ quả đã được thu hoạch.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các phân số dưới đây, phân số tối giản là:

A. $\frac{4}{8}$

B. $\frac{15}{25}$

C. $\frac{8}{11}$

D. $\frac{24}{28}$

Câu 2 Rút gọn phân số $\frac{15}{18}$ ta được phân số tối giản là:

A. $\frac{7}{9}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{1}{2}$

D. $\frac{5}{6}$

Câu 3 Phân số $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản của những phân số nào dưới đây?

A. $\frac{2}{6}; \frac{10}{30}; \frac{30}{90}$

B. $\frac{6}{9}; \frac{12}{18}; \frac{48}{72}$

C. $\frac{9}{15}; \frac{27}{45}; \frac{54}{90}$

D. $\frac{6}{8}; \frac{24}{32}; \frac{72}{96}$

Câu 4 Mẹ mua cho Hà 1 chiếc bánh (như hình bên). Vậy số phần bánh Hà đã ăn là:

A. $\frac{1}{6}$ chiếc bánh

B. $\frac{2}{3}$ chiếc bánh

C. $\frac{1}{2}$ chiếc bánh

D. $\frac{1}{3}$ chiếc bánh



Câu 5 Cô Hiền có một chai đựng 1 500 ml mật ong. Cô đã dùng hết 600 ml mật ong. Vậy số mật ong cô Hiền còn lại là:

A. $\frac{3}{5}$ chai

B. $\frac{2}{5}$ chai

C. $\frac{5}{3}$ chai

D. $\frac{5}{2}$ chai

II. Phần tự luận.

Bài 1 Rút gọn các phân số sau về phân số tối giản.

$$\frac{25}{35} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{42}{48} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{14}{56} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{45}{72} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{9}{54} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{55}{60} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{15}{35} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{21}{30} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{28}{63} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{96}{104} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 2 Nối phân số đã cho với phân số tối giản tương ứng.

$$\frac{24}{28}$$

$$\frac{56}{32}$$

$$\frac{60}{36}$$

$$\frac{56}{104}$$

$$\frac{45}{81}$$

$$\frac{5}{3}$$

$$\frac{7}{4}$$

$$\frac{6}{7}$$

$$\frac{5}{9}$$

$$\frac{7}{13}$$

Bài 3 Số?

$$\frac{54}{60} = \frac{\boxed{}}{20} = \frac{9}{\boxed{}}$$

$$\frac{96}{132} = \frac{\boxed{}}{22} = \frac{8}{\boxed{}}$$

$$\frac{70}{100} = \frac{\boxed{}}{50} = \frac{7}{\boxed{}}$$

$$\frac{108}{48} = \frac{27}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{4}$$

$$\frac{63}{72} = \frac{21}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{6}$$

$$\frac{32}{40} = \frac{16}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{5}$$

Bài 4 Viết 4 phân số bằng phân số $\frac{96}{120}$ sao cho tử số của các phân số đó bé hơn 96.

$$\frac{96}{120} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 5

Điền phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{5 \times 7 \times 8}{9 \times 7 \times 5} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{12 \times 5 \times 11}{11 \times 8 \times 12} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{7 \times 8 \times 9}{8 \times 9 \times 10} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

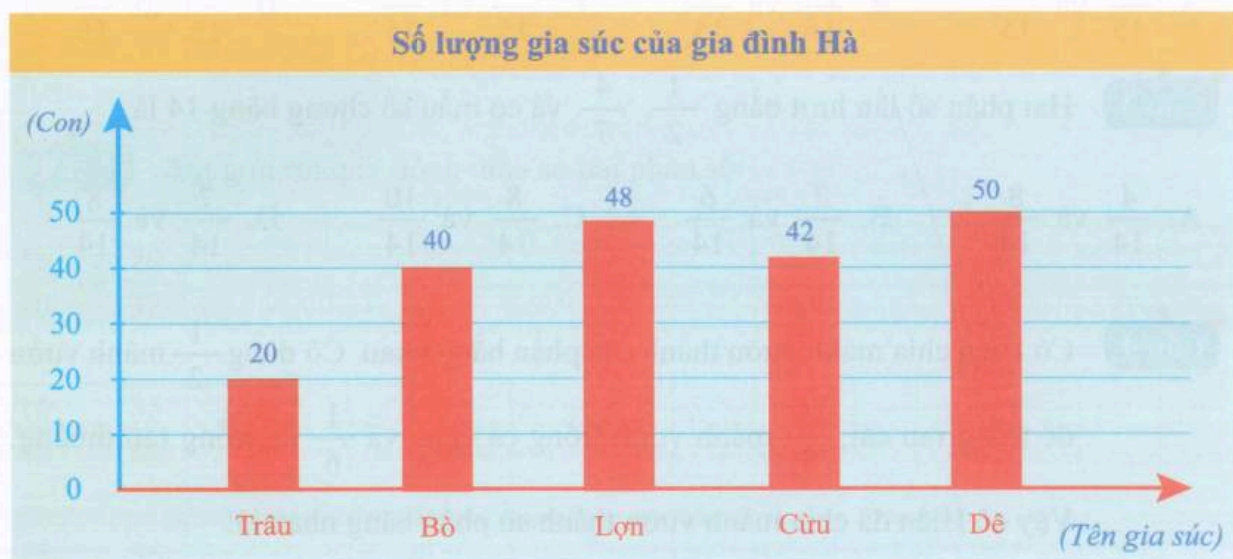
$$\frac{9 \times 11 \times 13}{13 \times 12 \times 9} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{6 \times 7 \times 9}{7 \times 9 \times 5} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{18 \times 5 \times 10}{10 \times 18 \times 6} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 6

Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng mỗi loại gia súc trong đàn gia súc của gia đình Hà.



Quan sát biểu đồ rồi điền số hoặc phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

Đàn gia súc của gia đình Hà có $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ con. Trong đó:

• Số trâu chiếm $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ đàn gia súc.

• Số lợn chiếm $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ đàn gia súc.

• Số bò chiếm $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ đàn gia súc.

• Số cừu chiếm $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ đàn gia súc.

• Số dê chiếm $\frac{\boxed{}}{\boxed{}}$ đàn gia súc.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Mẫu số chung của hai phân số $\frac{4}{7}$ và $\frac{8}{35}$ là:

- A. 21 B. 35 C. 28 D. 42

Câu 2 Quy đồng hai phân số $\frac{13}{15}$ và $\frac{2}{5}$, ta được hai phân số lần lượt là:

- A. $\frac{13}{15}$ và $\frac{6}{15}$ B. $\frac{13}{15}$ và $\frac{9}{15}$ C. $\frac{13}{15}$ và $\frac{12}{15}$ D. $\frac{13}{15}$ và $\frac{3}{15}$

Câu 3 Hai phân số lần lượt bằng $\frac{1}{2}$, $\frac{4}{7}$ và có mẫu số chung bằng 14 là:

- A. $\frac{4}{14}$ và $\frac{8}{14}$ B. $\frac{7}{14}$ và $\frac{6}{14}$ C. $\frac{8}{14}$ và $\frac{10}{14}$ D. $\frac{7}{14}$ và $\frac{8}{14}$

Câu 4 Cô Hiền chia mảnh vườn thành các phần bằng nhau. Cô dùng $\frac{1}{2}$ mảnh vườn để trồng rau cải, $\frac{1}{3}$ mảnh vườn trồng cà chua và $\frac{1}{6}$ để trồng rau muống.

Vậy cô Hiền đã chia mảnh vườn thành số phần bằng nhau là:

- A. 2 phần B. 4 phần C. 6 phần D. 8 phần

Câu 5 Số phần dưa hấu My, Mai, Bình và Hoa được chia lần lượt là: $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{6}$, $\frac{3}{12}$, $\frac{1}{3}$ quả dưa. Vậy hai bạn được chia số phần dưa hấu như nhau là:

- A. My và Mai B. Bình và Hoa C. Mai và Hoa D. My và Bình

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$\frac{2}{9}$ và $\frac{5}{18}$ có mẫu số chung là:

$\frac{5}{6}$ và $\frac{11}{24}$ có mẫu số chung là:

$$\frac{5}{12} \text{ và } \frac{17}{36} \text{ có mẫu số chung là: } \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{3}{8} \text{ và } \frac{19}{40} \text{ có mẫu số chung là: } \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}}$$

Bài 2 Quy đồng mẫu số hai phân số.

$$\frac{7}{15} \text{ và } \frac{23}{30} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{11}{12} \text{ và } \frac{25}{36} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{7}{27} \text{ và } \frac{5}{3} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{41}{65} \text{ và } \frac{2}{5} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{37}{42} \text{ và } \frac{4}{7} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{9}{13} \text{ và } \frac{26}{78} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

Bài 3 Rút gọn rồi quy đồng mẫu số hai phân số.

$$\frac{15}{10} \text{ và } \frac{20}{32} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{16}{40} \text{ và } \frac{35}{50} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{15}{18} \text{ và } \frac{35}{60} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{65}{91} \text{ và } \frac{65}{70} \quad \boxed{\begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}}$$

Bài 4 Viết phân số thích hợp vào chỗ trống.

a. Hai phân số lần lượt bằng $\frac{7}{5}$; $\frac{7}{6}$ và đều có mẫu số bằng 30 là: $\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}$; $\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}$.

b. Hai phân số lần lượt bằng $\frac{3}{2}$; $\frac{2}{7}$ và đều có mẫu số bằng 14 là: $\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}$; $\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}$.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các phân số dưới đây, phân số lớn hơn phân số $\frac{11}{15}$ là:

A. $\frac{8}{15}$

B. $\frac{7}{15}$

C. $\frac{9}{15}$

D. $\frac{13}{15}$

Câu 2 Phép so sánh đúng là:

A. $\frac{5}{6} > \frac{7}{12}$

B. $\frac{3}{4} < \frac{11}{16}$

C. $\frac{16}{21} < \frac{5}{7}$

D. $\frac{23}{36} > \frac{8}{9}$

Câu 3 Trong các phân số dưới đây, phân số lớn nhất là:

A. $\frac{1}{2}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{13}{18}$

D. $\frac{5}{6}$

Câu 4 Các phân số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. $\frac{4}{5}; \frac{13}{20}; \frac{7}{10}; \frac{3}{2}$

B. $\frac{13}{20}; \frac{7}{10}; \frac{4}{5}; \frac{3}{2}$

C. $\frac{3}{2}; \frac{4}{5}; \frac{7}{10}; \frac{13}{20}$

D. $\frac{7}{10}; \frac{13}{20}; \frac{3}{2}; \frac{4}{5}$

Câu 5 Bình, Thương, Minh và Quý hái được một rổ cam. Bình hái được $\frac{1}{3}$ rổ cam, Thương hái được $\frac{1}{6}$ rổ cam, Minh hái được $\frac{1}{9}$ rổ cam và Quý hái được $\frac{7}{18}$ rổ cam. Vậy bạn hái được nhiều cam nhất là:

A. Bình

B. Thương

C. Minh

D. Quý

II. Phần tự luận.

Bài 1 $> ; < ; =$?

$\frac{7}{15}$  $\frac{8}{15}$

$\frac{43}{21}$  $\frac{25}{21}$

$\frac{57}{60}$  $\frac{51}{60}$

$\frac{17}{42}$  $\frac{19}{42}$



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

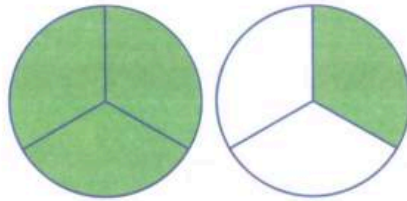
Câu 1 Phân số chỉ phần tô màu trong hình vẽ bên là:

A. $\frac{4}{6}$

B. $\frac{4}{3}$

C. $\frac{6}{4}$

D. $\frac{3}{4}$



Câu 2 Trong các phân số dưới đây, phân số tối giản là:

A. $\frac{2}{8}$

B. $\frac{10}{15}$

C. $\frac{15}{24}$

D. $\frac{25}{31}$

Câu 3 Số?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 6

$$\frac{42}{70} = \frac{?}{5}$$

Câu 4 Phân số thích hợp là:

A. $\frac{5}{7}$

B. $\frac{7}{8}$

C. $\frac{5}{9}$

D. $\frac{5}{6}$

$$\frac{5 \times 6 \times 7 \times 8}{6 \times 7 \times 8 \times 9} = \frac{?}{?}$$

Câu 5 Trong các phân số sau, phân số nhỏ nhất là:

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{17}{24}$

C. $\frac{7}{6}$

D. $\frac{2}{3}$

Câu 6 Số?

A. 5

B. 7

C. 8

D. 9

$$\frac{4}{7} < \frac{?}{7} < \frac{5}{6}$$

II. Phần tự luận.

Bài 1

$$\frac{12}{32}$$

$$\frac{1}{6}$$

Bài 2

$>$; $<$; $=$?

$\frac{9}{17}$  $\frac{36}{68}$

$$\frac{15}{42} \quad \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array} \quad \frac{5}{14}$$

Bài 3

Số?

$$\frac{32}{36} = \frac{\boxed{}}{18} = \frac{8}{\boxed{}}$$

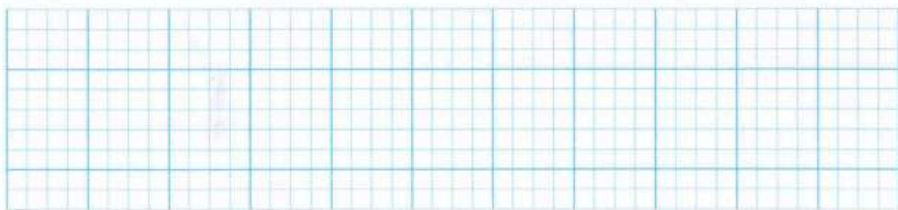
$$\frac{63}{90} = \frac{21}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{10}$$

Bài 4

Rút gọn rồi quy đồng mẫu số hai phân số.

Bài 5 Quy đồng mẫu số các phân số.

$$\frac{55}{72}; \frac{7}{6}; \frac{11}{18} \text{ và } \frac{13}{8}$$



Bài 6 Cho các phân số $\frac{24}{60}; \frac{18}{15}; \frac{18}{10}; \frac{3}{5}$:

a. Các phân số tối giản là:



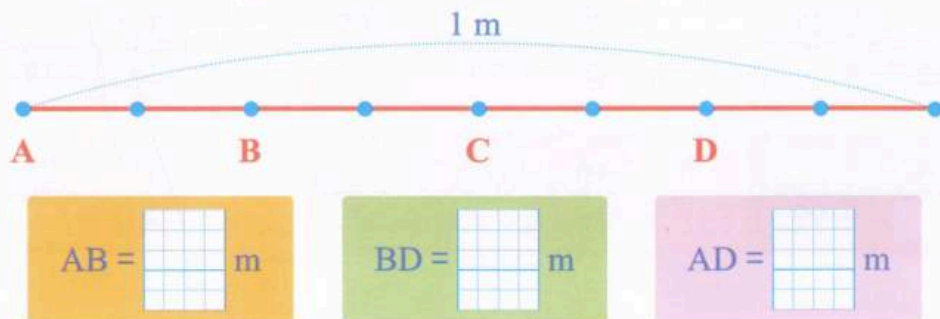
b. Các phân số bé hơn 1 là:



c. Các phân số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:



Bài 7 Điền phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.



Bài 8 Lớp 4A vừa công bố kết quả bỏ phiếu bình bầu lớp trưởng của lớp. Quân nhận được $\frac{1}{4}$ số phiếu bình bầu, Minh nhận được $\frac{2}{9}$ số phiếu, Dung nhận được $\frac{5}{12}$ số phiếu và Vân nhận được $\frac{4}{36}$ số phiếu bình bầu. Hỏi ai sẽ là lớp trưởng của lớp 4A?





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{3}{5} + \frac{4}{5}$ là:

- A. $\frac{7}{5}$ B. $\frac{7}{10}$ C. $\frac{5}{7}$ D. $\frac{10}{7}$

Câu 2 Kết quả của phép tính $\frac{5}{9} + \frac{13}{27}$ là:

- A. $\frac{18}{36}$ B. $\frac{18}{9}$ C. $\frac{28}{27}$ D. $\frac{18}{27}$

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $\frac{9}{24} + \frac{5}{24}$ B. $\frac{3}{4} + \frac{1}{8}$ C. $\frac{3}{2} + \frac{1}{6}$ D. $\frac{2}{3} + \frac{1}{3}$

Câu 4 Phân số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. $\frac{20}{21}$ B. $\frac{6}{7}$
C. $\frac{28}{21}$ D. $\frac{8}{7}$

$$\frac{3}{7} + \frac{4}{7} < \frac{?}{?} < \frac{2}{3} + \frac{13}{21}$$

Câu 5 Xe thứ nhất chở $\frac{3}{2}$ tấn gạo, xe thứ hai chở nhiều hơn xe thứ nhất $\frac{5}{2}$ tấn gạo. Vậy số gạo cả hai xe chở được là:

- A. 4 tấn B. $\frac{11}{2}$ tấn C. $\frac{7}{2}$ tấn D. $\frac{9}{2}$ tấn

Câu 6 Lớp 4A có số học sinh giỏi chiếm $\frac{1}{9}$ số học sinh của lớp, số học sinh khá chiếm $\frac{2}{3}$ số học sinh của lớp. Vậy số học sinh giỏi và số học sinh khá của lớp 4A chiếm số phần là:

- A. $\frac{1}{3}$ số học sinh B. $\frac{7}{9}$ số học sinh C. $\frac{5}{9}$ số học sinh D. $\frac{8}{9}$ số học sinh

II. Phần tự luận.

★ Bài 1 Tính.

$$\frac{5}{17} + \frac{11}{17} =$$

$$\frac{8}{15} + \frac{4}{15} =$$

$$\frac{4}{12} + \frac{3}{12} =$$

$$\frac{11}{24} + \frac{7}{24} =$$

★ Bài 2 Tính.

$$\frac{3}{7} + \frac{5}{21} =$$

$$\frac{4}{5} + \frac{13}{35} =$$

$$\frac{7}{6} + \frac{5}{42} =$$

$$\frac{9}{40} + \frac{3}{8} =$$

★ Bài 3 Nói.

$$\frac{3}{4} + \frac{1}{8}$$

$$\frac{3}{2} + \frac{3}{8}$$

$$\frac{5}{18} + \frac{5}{6}$$

$$\frac{9}{40} + \frac{2}{5}$$

$$\frac{5}{8} + \frac{9}{24}$$

$$\frac{15}{8}$$

$$\frac{7}{8}$$

$$1$$

$$\frac{10}{9}$$

$$\frac{5}{8}$$

★ Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{5}{16} + \frac{3}{2} + \frac{3}{16} =$$

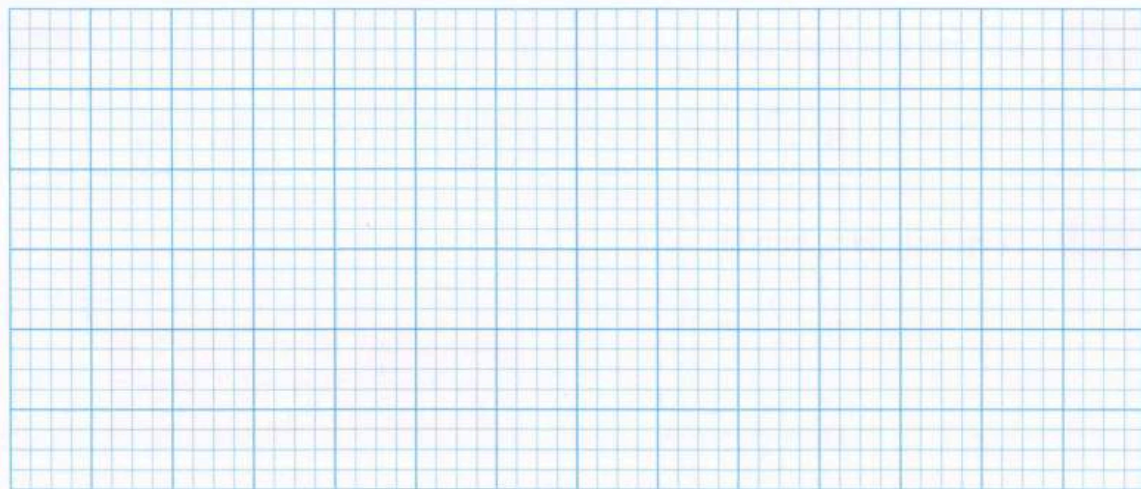
$$\frac{8}{7} + \frac{9}{14} + \frac{6}{7} + \frac{5}{14} =$$



Bài 5

Cô Hiền mua hai chai mật ong. Chai thứ nhất có $\frac{7}{5}$ l mật ong. Chai thứ hai có nhiều hơn chai thứ nhất $\frac{3}{10}$ l mật ong. Hỏi cô Hiền đã mua bao nhiêu lít mật ong?

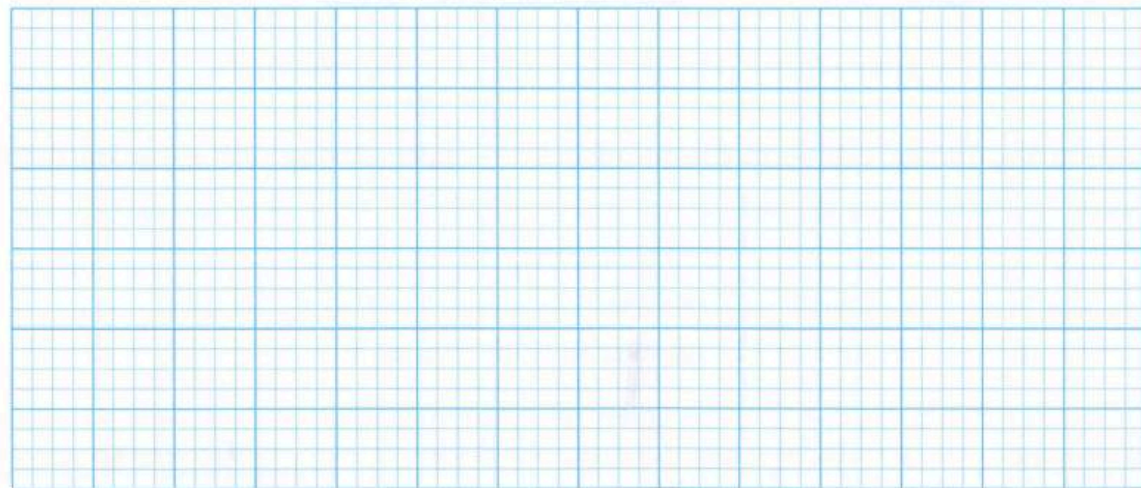
Bài giải



Bài 6

Bố dùng hai tấm gỗ ghép lại thành một chiếc bàn học cho Minh. Tấm gỗ thứ nhất có diện tích là $\frac{1}{10}$ m². Tấm gỗ thứ hai có diện tích lớn hơn tấm gỗ thứ nhất là $\frac{2}{5}$ m². Tính diện tích chiếc bàn học của Minh.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{15}{7} - \frac{9}{7}$ là:

- A. $\frac{6}{7}$ B. $\frac{6}{14}$ C. $\frac{5}{7}$ D. $\frac{3}{7}$

Câu 2 Kết quả của phép tính $\frac{5}{6} - \frac{13}{18}$ là:

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{5}{18}$ C. $\frac{1}{9}$ D. $\frac{8}{12}$

Câu 3 Phép tính thích hợp là:

- A. $\frac{4}{3} - \frac{11}{15}$ B. $\frac{2}{3} - \frac{5}{15}$
C. $\frac{4}{5} - \frac{7}{15}$ D. $\frac{18}{15} - \frac{2}{5}$

$$\frac{7}{5} - \frac{3}{5} = \frac{?}{?} \text{ ? } \frac{?}{?}$$

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả bé nhất là:

- A. $\frac{5}{4} - \frac{7}{16}$ B. $\frac{3}{4} - \frac{1}{8}$ C. $\frac{9}{8} - \frac{11}{32}$ D. $\frac{5}{2} - \frac{3}{4}$

Câu 5 Bố Hiền lái xe chở cả gia đình về quê. Giờ thứ nhất gia đình Hiền đi được $\frac{3}{10}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được ít hơn giờ thứ nhất $\frac{2}{10}$ quãng đường. Vậy sau hai giờ, gia đình Hiền đi được số phần quãng đường là:

- A. $\frac{7}{10}$ quãng đường B. $\frac{1}{4}$ quãng đường C. $\frac{1}{2}$ quãng đường D. $\frac{2}{5}$ quãng đường

Câu 6 Cô Mai mua 2 con cá. Con cá to cân nặng $\frac{7}{4}$ kg, con cá nhỏ nhẹ hơn con cá to $\frac{1}{2}$ kg. Vậy cô Mai đã mua số ki-lô-gam cá là:

- A. $\frac{5}{4}$ kg B. $\frac{5}{2}$ kg C. 3 kg D. $\frac{7}{6}$ kg

II. Phân tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{7}{11} - \frac{3}{11} =$$

$$\frac{7}{12} - \frac{5}{12} =$$

$$\frac{13}{15} - \frac{6}{15} =$$

$$\frac{19}{20} - \frac{9}{20} =$$

Bài 2 Tính.

$$\frac{3}{5} - \frac{9}{20} =$$

$$\frac{4}{7} - \frac{11}{35} =$$

$$\frac{5}{8} - \frac{13}{40} =$$

$$\frac{32}{63} - \frac{2}{9} =$$

Bài 3 Rút gọn rồi tính.

$$\frac{7}{8} - \frac{20}{32} =$$

$$\frac{9}{10} - \frac{21}{70} =$$

$$\frac{25}{45} - \frac{14}{63} =$$

$$\frac{40}{48} - \frac{5}{30} =$$

Bài 4

Chú Tân chờ $\frac{3}{2}$ tấn sầu riêng đi bán từ sáng đến chiều. Buổi sáng, chú bán được $\frac{1}{2}$ tấn sầu riêng. Buổi chiều, chú bán được ít hơn buổi sáng $\frac{1}{4}$ tấn sầu riêng. Hỏi chú Tân còn lại bao nhiêu tấn sầu riêng?

Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 5

Minh vừa giải xong hai bài toán. Minh giải bài toán thứ nhất trong $\frac{1}{3}$ giờ.
Thời gian Minh giải bài toán thứ hai ngắn hơn bài toán thứ nhất là $\frac{1}{6}$ giờ.

Tính thời gian Minh giải cả hai bài toán.

Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the paper.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $3 + \frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{10}{3}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{7}{3}$

Câu 2 Giá trị của biểu thức $2 - \frac{2}{5} + \frac{9}{10}$ là:

- A. $\frac{9}{10}$ B. $\frac{5}{2}$ C. $\frac{7}{5}$ D. $\frac{11}{10}$

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $\frac{17}{11} - \frac{2}{11} - \frac{4}{11}$ B. $\frac{7}{15} - \frac{2}{15} + \frac{1}{15}$ C. $\frac{8}{13} + \frac{5}{13} + \frac{2}{13}$ D. $\frac{4}{5} + \frac{2}{5} - \frac{3}{5}$

Câu 4 Phân số tối giản thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. $\frac{6}{9}$ B. $\frac{7}{18}$
C. $\frac{8}{18}$ D. $\frac{2}{3}$

$$\frac{5}{9} + \frac{?}{?} = \frac{25}{18} - \frac{3}{18}$$

Câu 5 Cô Mai dùng $\frac{1}{2}$ mảnh vườn để trồng su hào, $\frac{3}{10}$ mảnh vườn để trồng bắp cải, còn lại trồng cà chua. Vậy số phần mảnh vườn cô Mai trồng cà chua là:

- A. $\frac{7}{10}$ mảnh vườn B. $\frac{2}{5}$ mảnh vườn C. $\frac{1}{5}$ mảnh vườn D. $\frac{1}{2}$ mảnh vườn

Câu 6 Quý và chị Hoa xách hai túi cà chua về nhà giúp mẹ. Chị Hoa xách túi cà chua cân nặng 2 kg, túi cà chua Quý xách nhẹ hơn túi của chị Hoa $\frac{4}{5}$ kg. Vậy hai túi cà chua Quý và chị Hoa xách về nhà cân nặng là:

- A. $\frac{6}{5}$ kg B. $\frac{2}{5}$ kg C. $\frac{8}{5}$ kg D. $\frac{16}{5}$ kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{8}{25} + \frac{3}{5} =$$

$$\frac{17}{30} - \frac{3}{10} =$$

$$\frac{11}{24} + \frac{3}{4} =$$

$$\frac{7}{9} - \frac{17}{45} =$$

Bài 2 Tính.

$$5 + \frac{4}{3} =$$

$7 - \frac{7}{6} =$

$$\frac{8}{15} + 3 =$$

$$\frac{25}{12} - 2 =$$

Bài 3 Rút gọn rồi tính.

$$\frac{4}{7} + \frac{21}{49} =$$

$$\frac{7}{5} - \frac{14}{35} =$$

$$\frac{20}{36} + \frac{1}{9} =$$

$$\frac{11}{6} - \frac{21}{18} =$$

$$\frac{9}{12} + \frac{35}{84} =$$

$$\frac{17}{10} - \frac{27}{30} =$$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{1}{8} + \frac{19}{24} + \frac{7}{8} + \frac{5}{24}$$

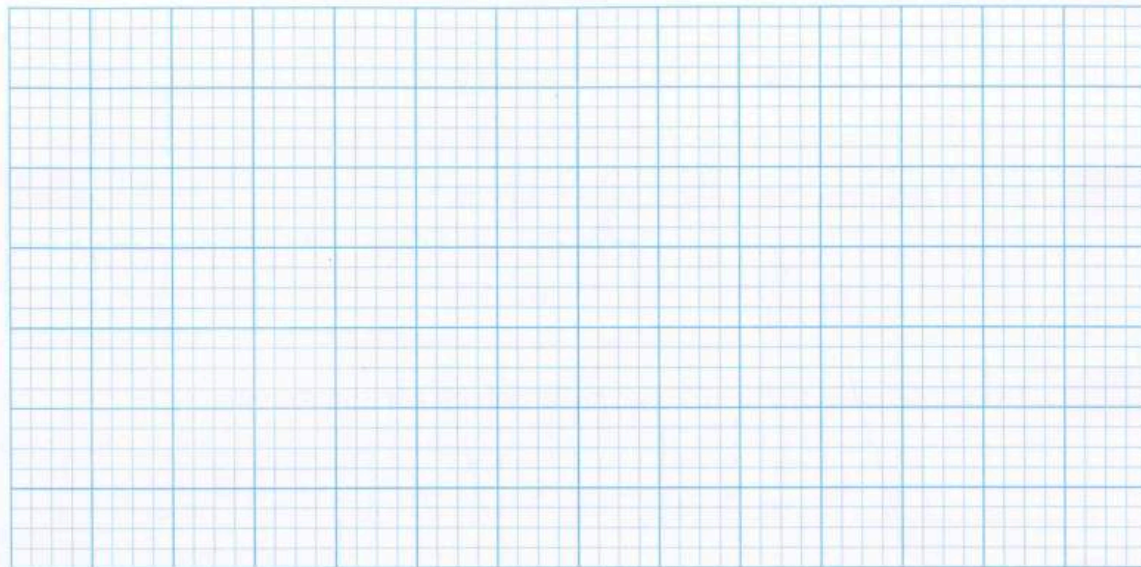
$$\frac{13}{7} + \frac{26}{21} + \left[\frac{8}{7} + \frac{16}{21} \right]$$

[illegible]A blank sheet of graph paper with a light blue grid. The grid consists of small squares formed by thin lines. There are three prominent horizontal lines across the page, dividing it into four main sections. On the left side, there are three pairs of short vertical lines, one pair in each of the three upper sections, likely serving as a margin or binding guide.

Bài 5

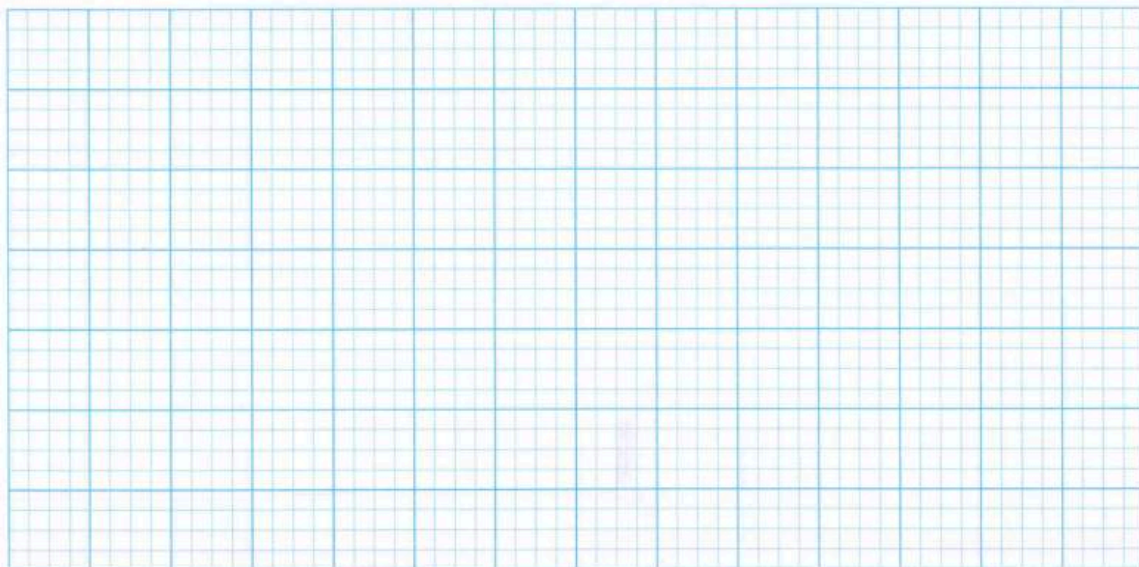
Bác Tâm rót hết số mật ong vừa mua sang hai chai. Chai thứ nhất có $\frac{7}{2}$ l mật ong. Chai thứ hai có ít hơn chai thứ nhất 2 l mật ong. Hỏi bác Tâm đã mua bao nhiêu lít mật ong?

Bài giải

**Bài 6**

Mẹ mua cho Hằng một cuốn sách. Ngày thứ nhất, Hằng đọc được $\frac{1}{5}$ cuốn sách. Ngày thứ hai, Hằng đọc được ít hơn ngày thứ nhất $\frac{1}{15}$ cuốn sách. Hỏi còn bao nhiêu phần cuốn sách Hằng chưa đọc?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{3}{7} \times \frac{6}{5}$ là:

A. $\frac{18}{35}$

B. $\frac{18}{7}$

C. $\frac{18}{5}$

D. $\frac{15}{42}$

Câu 2 Giá trị của biểu thức $\frac{5}{6} \times \frac{5}{3} - \frac{8}{9}$ là:

A. $\frac{17}{18}$

B. $\frac{35}{54}$

C. 1

D. $\frac{1}{2}$

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. $\frac{1}{6} \times \frac{7}{3}$

B. $\frac{5}{9} \times \frac{5}{4}$

C. $\frac{5}{2} \times \frac{1}{3}$

D. $\frac{7}{4} \times \frac{1}{3}$

Câu 4 Phân số thích hợp là:

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{5}{4}$

C. $\frac{15}{24}$

D. $\frac{7}{2}$

$$\frac{3}{4} \times \frac{3}{2} < \frac{?}{?} < \frac{11}{6} \times \frac{3}{4}$$

Câu 5 Ngày thứ nhất cửa hàng bán được $\frac{3}{5}$ tạ gạo, ngày thứ hai bán được số gạo gấp 5 lần ngày thứ nhất. Vậy cả hai ngày cửa hàng bán được số gạo là:

A. $\frac{18}{5}$ tạ

B. $\frac{1}{3}$ tạ

C. $\frac{18}{25}$ tạ

D. 3 tạ

Câu 6 Một tấm kính hình chữ nhật có chiều rộng là $\frac{2}{3}$ m, chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Vậy diện tích của tấm kính đó là:

A. $\frac{4}{3} \text{ m}^2$

B. $\frac{1}{3} \text{ m}^2$

C. $\frac{8}{9} \text{ m}^2$

D. $\frac{3}{4} \text{ m}^2$

II. Phần tự luận.

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{3}{5} \times \frac{2}{7} =$$

$$\frac{7}{5} \times \frac{3}{14} =$$

$$\frac{12}{13} \times \frac{3}{4} =$$

$$\frac{8}{15} \times \frac{5}{4} =$$

Bài 2 Tính.

$$\frac{5}{8} \times 3 =$$

$$2 \times \frac{6}{5} =$$

$$\frac{15}{31} \times 6 =$$

$$5 \times \frac{9}{4} =$$

Bài 3 Rút gọn rồi tính.

$$\frac{7}{12} \times \frac{10}{6} =$$

$$\frac{9}{10} \times \frac{14}{21} =$$

$$\frac{5}{9} \times \frac{12}{42} =$$

$$\frac{8}{9} \times \frac{45}{60} =$$

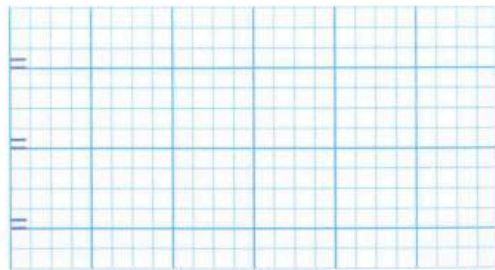
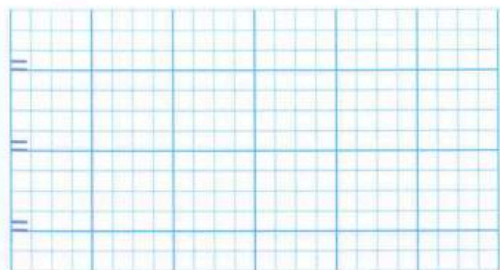
$$\frac{72}{48} \times \frac{5}{4} =$$

$$\frac{24}{45} \times \frac{5}{16} =$$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{11}{15} \times 21 \times 15 \times \frac{10}{21}$$

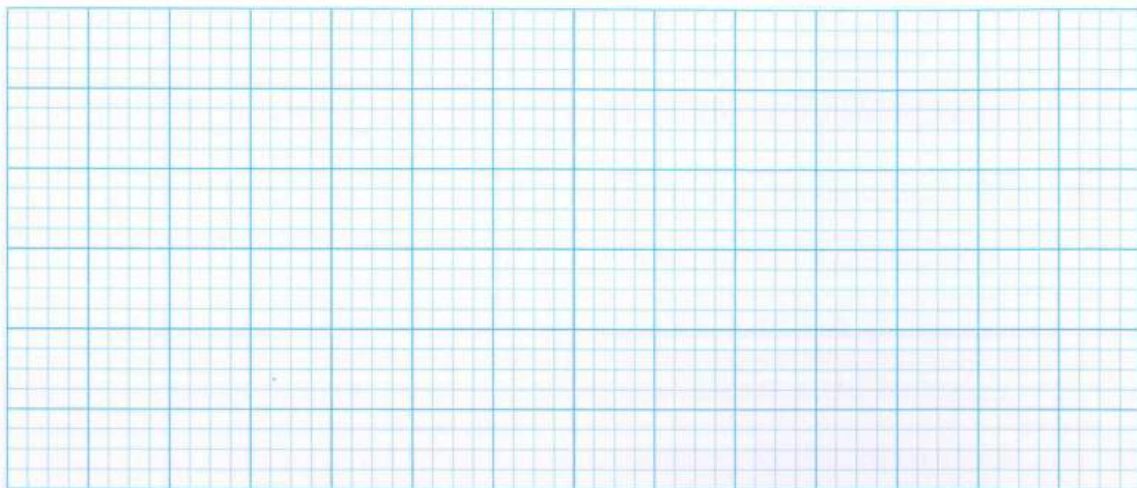
$$\frac{5}{6} \times \frac{25}{12} + \frac{5}{6} \times \frac{11}{12}$$



Bài 5

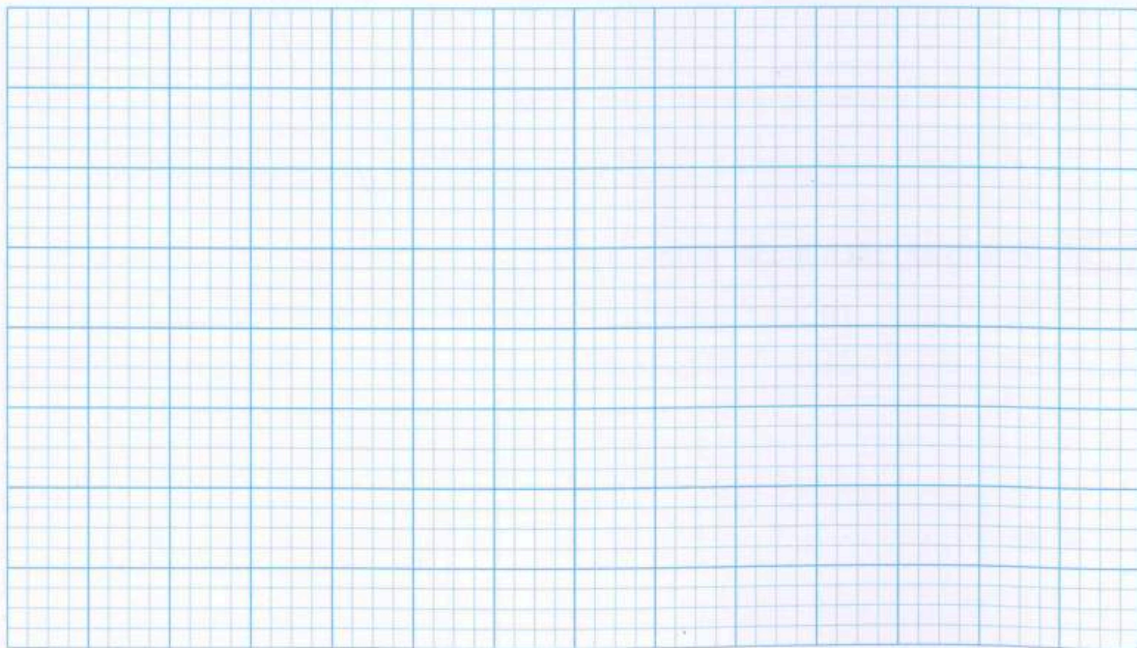
Chú Sơn mua hai can dầu để chạy máy cày. Can thứ nhất có $\frac{45}{2}$ l dầu, can thứ hai có số lít dầu gấp $\frac{3}{2}$ lần can thứ nhất. Hỏi chú Sơn đã mua bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

**Bài 6**

Cô Mai trồng khoai lang trên mảnh đất hình chữ nhật dài 20 m và rộng 15 m. Trung bình cứ mỗi 100 m^2 đất cho thu hoạch 4 tạ khoai lang. Hỏi cô Mai thu hoạch được tất cả bao nhiêu tạ khoai lang từ mảnh đất đó?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép chia $\frac{2}{3} : \frac{5}{3}$ là:

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{10}{3}$ C. $\frac{1}{5}$ D. 2

Câu 2 Giảm $\frac{9}{7}$ đi 3 lần ta được:

- A. $\frac{27}{7}$ B. $\frac{3}{7}$ C. $\frac{7}{3}$ D. 3

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $\frac{3}{5} : \frac{18}{25}$ B. $\frac{1}{3} : \frac{2}{7}$ C. $\frac{4}{11} : \frac{3}{11}$ D. $\frac{11}{8} : \frac{3}{4}$

Câu 4 Một tấm gỗ hình chữ nhật có diện tích là $\frac{63}{50} \text{ m}^2$ và chiều rộng là $\frac{7}{10} \text{ m}$.
Vậy chu vi của tấm gỗ đó là:

- A. 2 m B. 3 m C. 4 m D. 5 m

Câu 5 Bác Tân có $\frac{9}{2}$ tấn thóc. Sau khi bán đi một số thóc thì số thóc bác Tân còn lại bằng số thóc ban đầu giảm đi $\frac{9}{5}$ lần. Vậy bác Tân đã bán đi số thóc là:

- A. 1 tấn B. 2 tấn C. 3 tấn D. 4 tấn

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{3}{7} : \frac{2}{5} = \boxed{}$$

$$\frac{4}{5} : \frac{8}{5} = \boxed{}$$

$$\frac{3}{8} : \frac{5}{7} = \boxed{}$$

$$\frac{15}{13} : \frac{12}{13} = \boxed{}$$

Bài 2 Tính.

$$\frac{5}{11} : 3 =$$

$$6 : \frac{6}{5} =$$

$$\frac{17}{15} : 2 =$$

$$5 : \frac{5}{12} =$$

Bài 3 Tính.

$$\frac{1}{2} : \frac{3}{5} \times \frac{7}{4} =$$

$$\frac{15}{16} \times \frac{4}{3} : 5 =$$

$$\frac{23}{20} - \frac{3}{5} \times \frac{3}{2} =$$

Bài 4 Rút gọn rồi tính.

$$\frac{48}{84} : \frac{5}{3} =$$

$$\frac{5}{6} : \frac{21}{33} =$$

$$\frac{9}{10} : \frac{15}{25} =$$

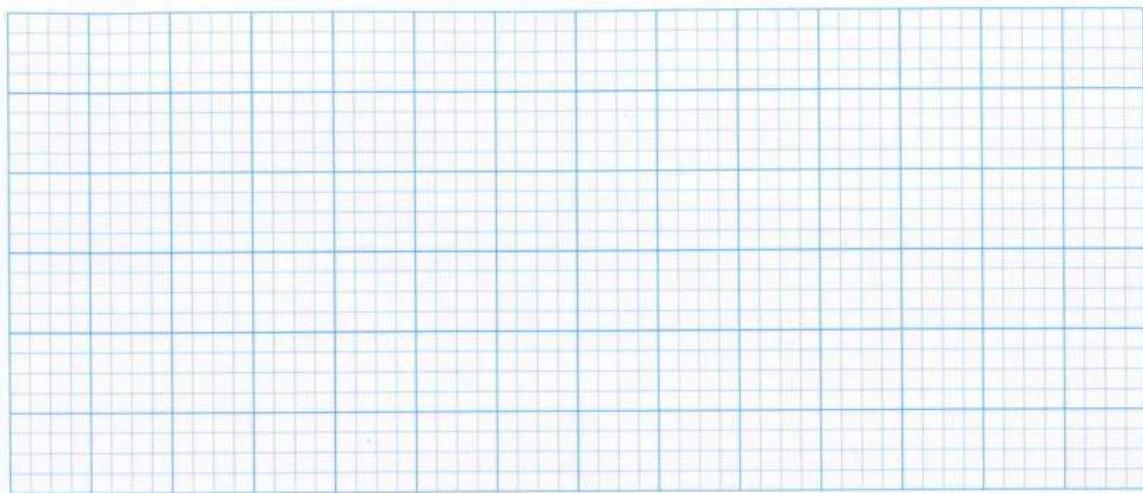
$$\frac{8}{15} : \frac{28}{21} =$$

$$\frac{28}{63} : \frac{8}{3} =$$

Bài 5

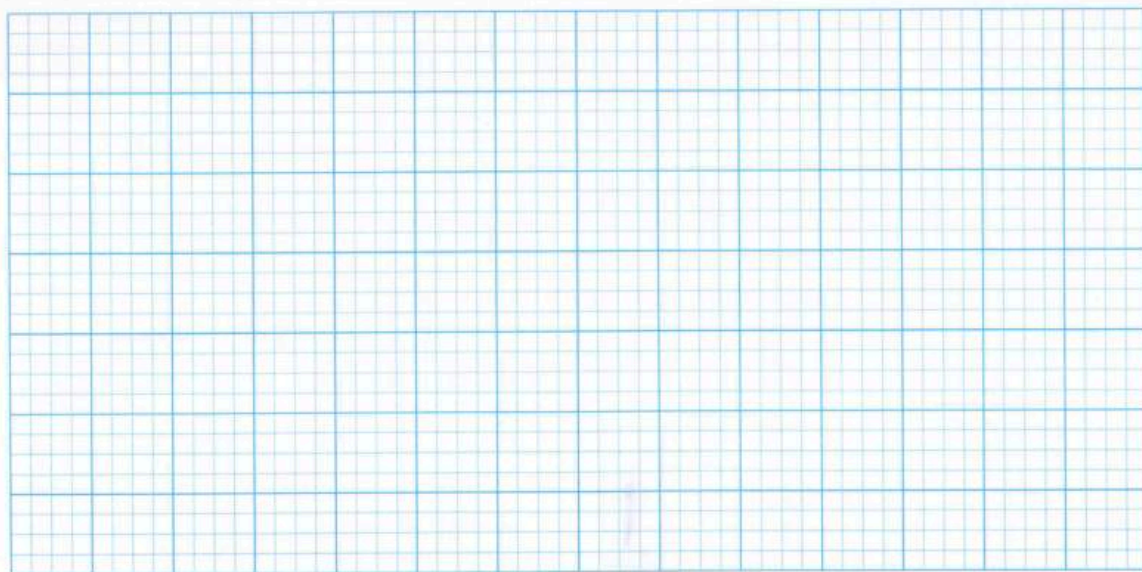
Cô Hương có 3 bao gạo, mỗi bao cân nặng $\frac{2}{5}$ tạ. Cô chia đều số gạo đó vào 15 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu tạ gạo?

Bài giải

**Bài 6**

Gia đình bác Tâm hái 4 cây vải, mỗi cây được khoảng 150 kg vải tươi. Bác dùng số vải tươi đó để làm vải sấy khô. Trung bình sấy 3 kg vải tươi thu được $\frac{3}{5}$ kg vải sấy khô. Hỏi gia đình bác Tâm thu được bao nhiêu ki-lô-gam vải sấy khô?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 $\frac{3}{4}$ đĩa táo là:

- A. 3 quả táo B. 6 quả táo
C. 9 quả táo D. 10 quả táo



Câu 2 $\frac{3}{7}$ của 42 là:

- A. 12 B. 18 C. 24 D. 30

Câu 3 Mẹ đi chợ mua 15 quả xoài. Mẹ nhờ Hà mang $\frac{3}{5}$ số xoài đó biếu ông bà. Vậy mẹ còn lại số quả xoài là:

- A. 5 quả B. 6 quả C. 7 quả D. 9 quả

Câu 4 Lớp 4A có 40 học sinh, trong đó $\frac{5}{8}$ số học sinh là nam. Vậy số học sinh nữ của lớp 4A là:

- A. 5 học sinh B. 10 học sinh C. 15 học sinh D. 25 học sinh

Câu 5 Chú Sơn chở hai bao gạo. Bao thứ nhất cân nặng 50 kg. Bao thứ hai cân nặng bằng $\frac{4}{5}$ bao thứ nhất. Vậy chú Sơn chở số ki-lô-gam gạo là:

- A. 90 kg B. 40 kg C. 60 kg D. 80 kg

Câu 6 Năm nay bà 64 tuổi. Số tuổi của mẹ bằng $\frac{1}{2}$ số tuổi của bà. Số tuổi của Hiền bằng $\frac{1}{4}$ số tuổi của mẹ. Vậy năm nay Hiền có số tuổi là:

- A. 16 tuổi B. 12 tuổi C. 10 tuổi D. 8 tuổi

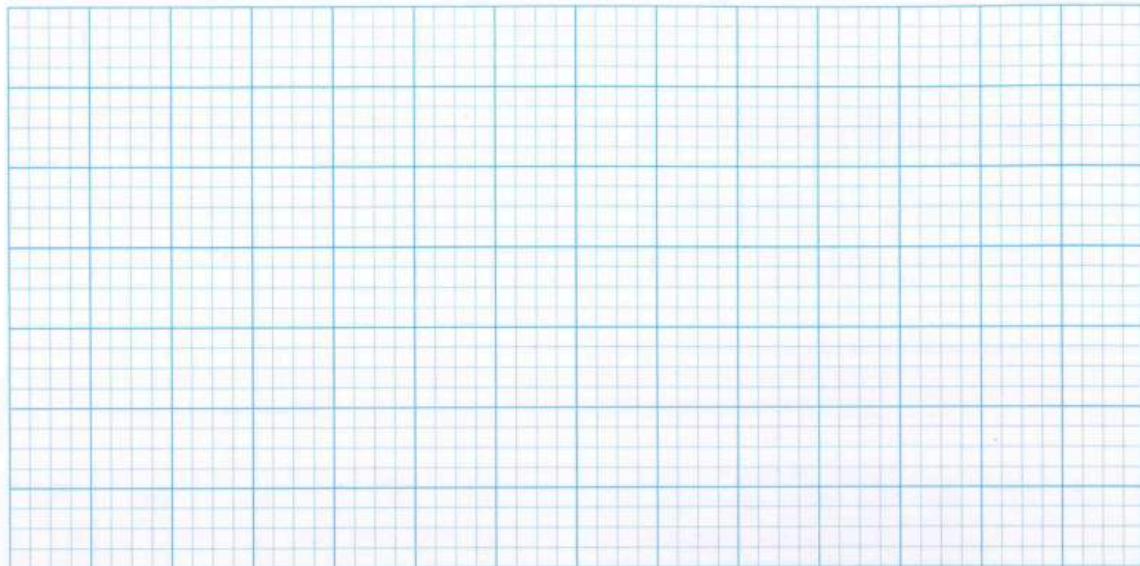
II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

Bài 4

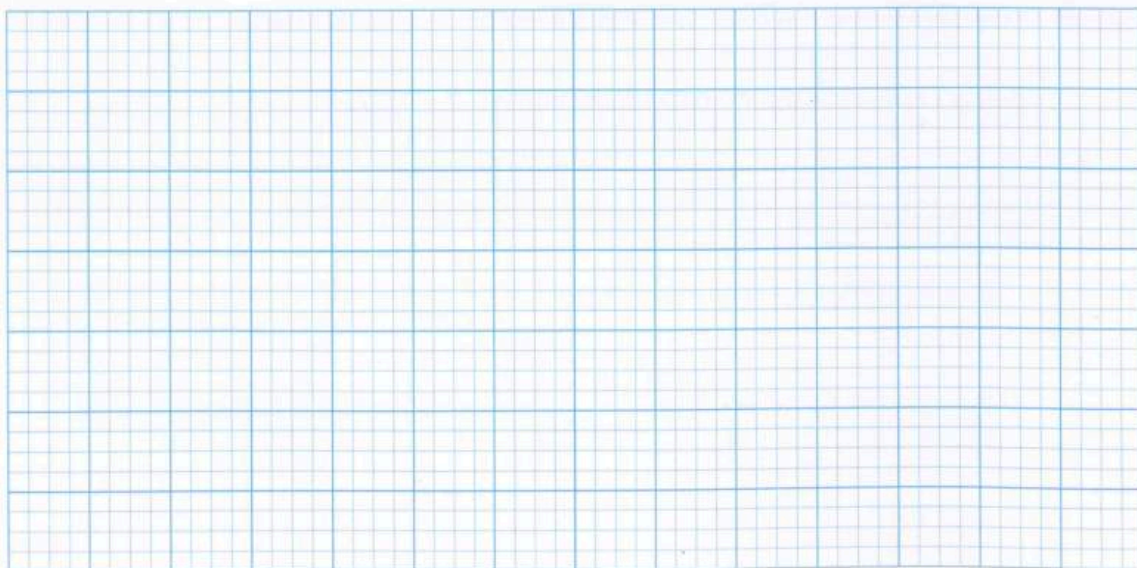
Bác Minh có một mảnh đất hình chữ nhật rộng 25 m, chiều dài của mảnh đất bằng $\frac{6}{5}$ chiều rộng. Bác dùng $\frac{8}{15}$ mảnh đất đó để trồng bưởi. Tính diện tích đất bác Minh dùng để trồng bưởi.

Bài giải

**Bài 5**

Năm nay, gia đình bác Tâm thu hoạch được 5 tạ 6 yến nhãn. Bác đã bán đi $\frac{5}{7}$ số nhãn đó với giá 25 000 đồng mỗi ki-lô-gam. Hỏi năm nay gia đình bác Tâm thu được bao nhiêu tiền từ bán nhãn?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{3}{4} \times \frac{5}{9}$ là:

A. $\frac{15}{4}$

B. $\frac{15}{9}$

C. $\frac{5}{12}$

D. $\frac{15}{13}$

Câu 2 Giá trị của biểu thức $\frac{8}{15} : \frac{2}{3} \times \frac{5}{6}$ là:

A. $\frac{2}{3}$

B. $\frac{4}{5}$

C. $\frac{24}{25}$

D. $\frac{5}{9}$

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. $\frac{5}{6} : \frac{7}{5}$

B. $\frac{1}{3} \times 2$

C. $\frac{5}{3} \times \frac{1}{2}$

D. $\frac{15}{14} : 3$

Câu 4 Xe ô tô tải thứ nhất chở $\frac{15}{2}$ tấn gạo về kho. Số gạo xe ô tô tải thứ nhất chở về kho gấp 3 lần xe ô tô tải thứ hai. Vậy số gạo cả hai xe ô tô tải chở về kho là:

A. 10 tấn

B. 8 tấn

C. 15 tấn

D. 6 tấn

Câu 5 Khối lớp Bốn có 115 học sinh nam, số học sinh nữ bằng $\frac{4}{5}$ số học sinh nam. Vậy khối lớp Bốn có số học sinh là:

A. 92 học sinh

B. 207 học sinh

C. 82 học sinh

D. 197 học sinh

Câu 6 Hàng ngày, Hà đi bộ từ nhà đến trường và từ trường về nhà. Hà đi học 5 ngày trong một tuần với tổng quãng đường là 9 km. Vậy khoảng cách từ nhà Hà đến trường là:

A. $\frac{2}{5}$ km

B. $\frac{9}{10}$ km

C. $\frac{4}{5}$ km

D. $\frac{6}{5}$ km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{8}{15} \times \frac{15}{14} =$$

$$\frac{2}{3} : \frac{16}{15} =$$

$$\frac{13}{14} \times \frac{28}{39} =$$

$$\frac{7}{24} : \frac{5}{8} =$$

$$\frac{7}{18} \times 6 =$$

$$16 : \frac{80}{9} =$$

Bài 2 Tính.

$$\frac{7}{4} : \left(\frac{5}{8} + \frac{3}{4} \right) =$$

$$\frac{9}{25} \times \frac{5}{12} : \frac{1}{4} =$$

$$8 - \frac{11}{10} : \frac{11}{5} =$$

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{7}{12} \times \frac{3}{8} \times \frac{12}{7}$$

$$\frac{6}{7} \times \frac{13}{14} + \frac{6}{7} \times \frac{15}{14}$$

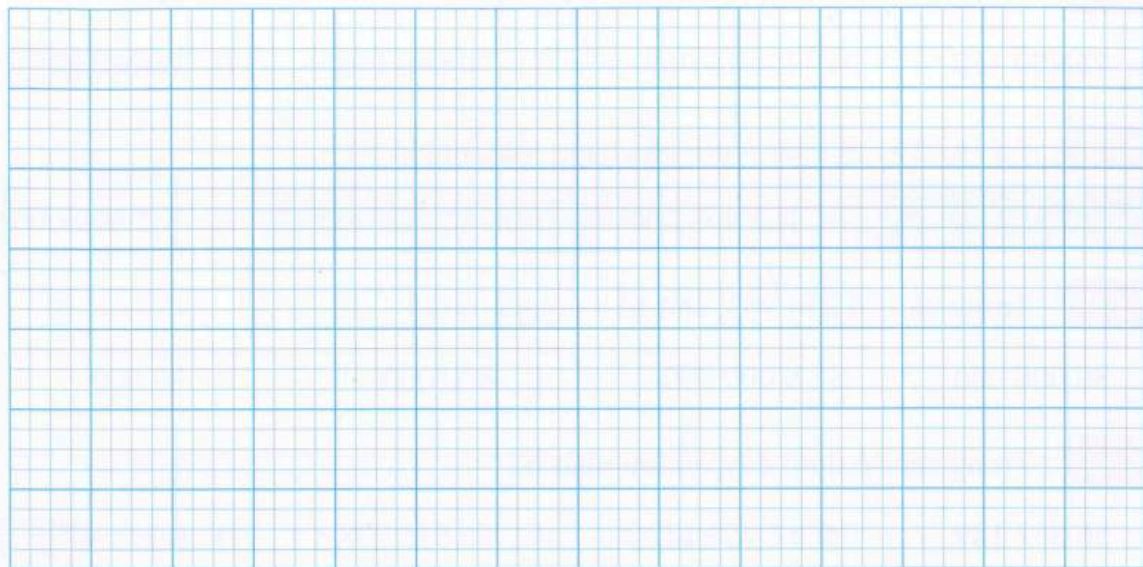
$$\frac{5}{9} \times \frac{3}{8} \times \frac{18}{5} \times 8$$

$$\frac{9}{10} : \frac{1}{2} + \frac{9}{10} : \frac{1}{6} + \frac{9}{10} : \frac{1}{3}$$

Bài 4

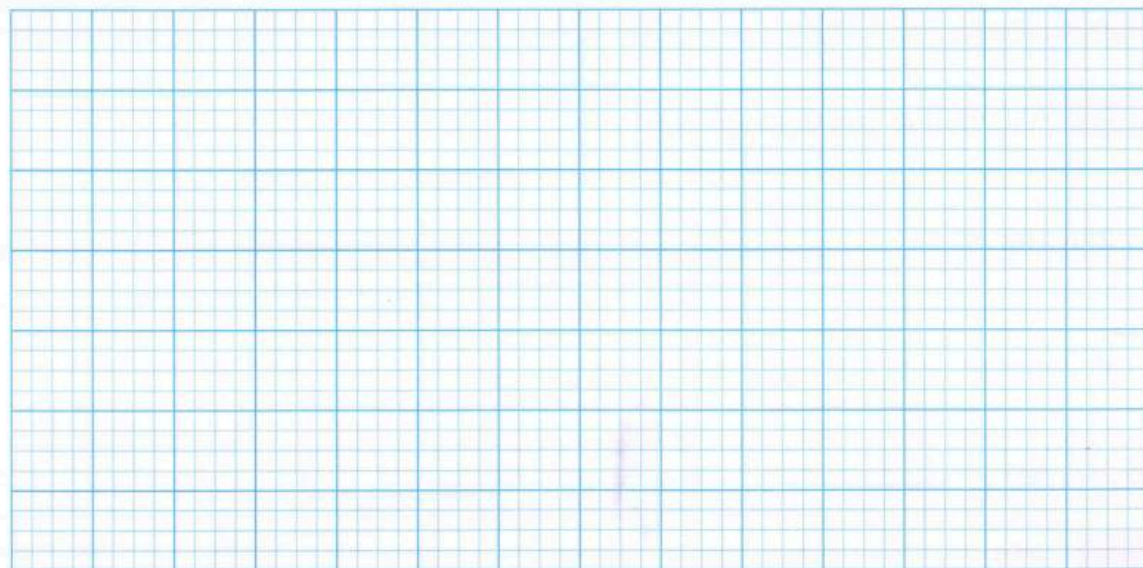
Khối lớp Bốn và khối lớp Năm trồng được tất cả 245 cây xanh, trong đó khối lớp Bốn trồng được $\frac{3}{7}$ số cây đó. Hỏi khối lớp Bốn trồng được ít hơn khối lớp Năm bao nhiêu cây xanh?

Bài giải

**Bài 5**

Mẹ cho Hiền 100 000 đồng. Hiền dùng $\frac{1}{4}$ số tiền mẹ cho để mua đồ ăn sáng. Sau đó, Hiền dùng $\frac{2}{3}$ số tiền còn lại để mua một cuốn sách. Hỏi cuốn sách Hiền mua có giá bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số gồm 7 chục triệu, 6 triệu, 8 trăm nghìn, 1 trăm và 5 chục là:

- A.** 76 800 150 **B.** 76 815 000 **C.** 70 680 150 **D.** 76 080 105

Câu 2 Số 162 361 500 làm tròn đến hàng trăm nghìn là:

- A. 162 300 000 B. 162 400 000 C. 162 500 000 D. 162 600 000

Câu 3 Trong số 178 254 963, chữ số 8 có giá trị là:

- A. 80 000 000 B. 8 000 000 C. 800 000 D. 80 000

Câu 4 Trong các số dưới đây, số lớn nhất là:

- A.** 56 361 189 **B.** 52 253 172 **C.** 56 613 928 **D.** 9 371 4791

Câu 5 Trong các số dưới đây, số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, 25,... là:

- A. 12 356 B. 17 121 C. 18 032 D. 19 825

Câu 6 Số liền sau của số chẵn lớn nhất có bảy chữ số khác nhau là:

- A.** 9 876 542 **B.** 9 876 543 **C.** 9 876 544 **D.** 9 876 545

II. Phần tự luận.

Bài 1 Viết mỗi số sau thành tổng.

$$1\,286\,102 =$$

[illegible]

$75\,008\,053 =$

[illegible]

$$105\,201\,007 =$$

[illegible]

Bài 2 Số?



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $52\,383\,464 + 9\,309\,263$ là:

- A. 61 782 727 B. 61 692 727 C. 61 782 627 D. 61 792 627

Câu 2 Giá trị của biểu thức $5\,105 \times 26 - 71\,805$ là:

- A. 60 925 B. 60 895 C. 61 935 D. 61 805

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $21\,416 \times 15$ B. $180\,162 + 175\,375$
C. $12\,600\,000 : 30$ D. $429\,060 - 136\,925$

Câu 4 Trong số 346 782 509, giá trị của chữ số 6 gấp giá trị của chữ số 5 số lần là:

- A. 1 200 000 lần B. 120 000 lần C. 12 000 lần D. 1 200 lần

Câu 5 Có 3 xe bồn chở xăng. Xe thứ nhất chở 9 800 l xăng, xe thứ hai chở nhiều hơn xe thứ nhất 1 200 l xăng. Xe thứ ba chở ít hơn xe thứ hai 600 l. Vậy trung bình mỗi xe bồn chở số lít xăng là:

- A. 9 400 l B. 8 700 l C. 9 800 l D. 10 400 l

Câu 6 Trang trại của gia đình Thành có 928 cây nhãn và cây vải. Số cây nhãn ít hơn số cây vải là 102 cây. Vậy số cây nhãn trang trại của gia đình Thành có là:

- A. 515 cây B. 510 cây C. 418 cây D. 413 cây

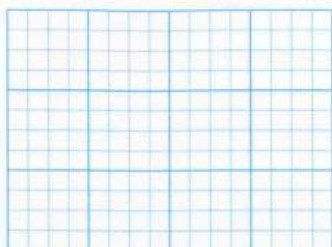
Câu 7 Cô Hà có một mảnh đất 360 m^2 trồng cà chua. Trung bình mỗi mét vuông cho thu hoạch 10 kg cà chua. Hiện tại, 1 yến cà chua có giá bán là 80 000 đồng. Vậy số tiền cô Hà có thể thu được từ trồng cà chua trên mảnh đất đó là:

- A. 288 000 000 đồng B. 28 800 000 đồng
C. 248 000 000 đồng D. 24 800 000 đồng

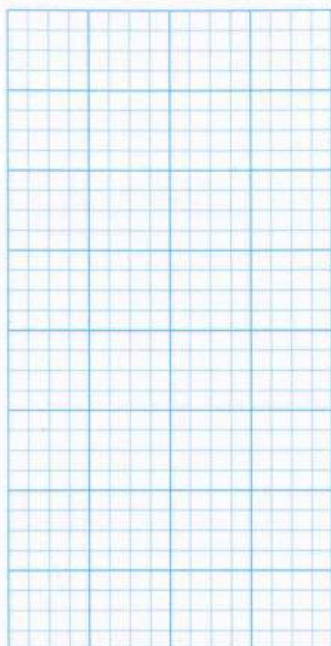
II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

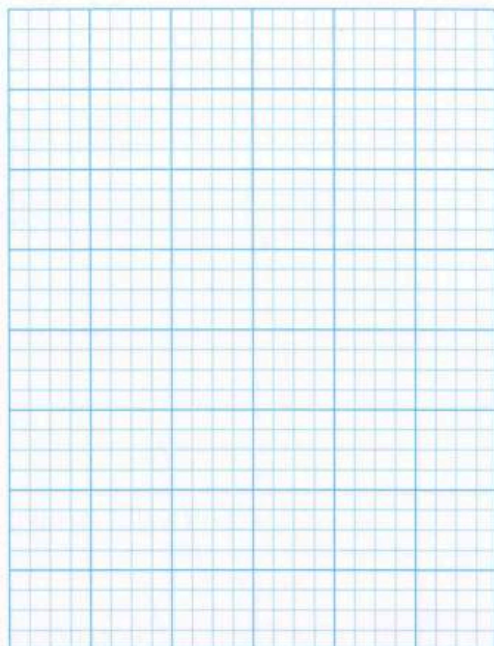
$$528\,265 + 190\,815$$



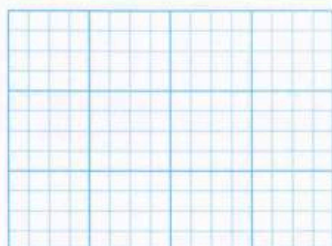
$$4\,215 \times 16$$



$$402\,176 : 32$$

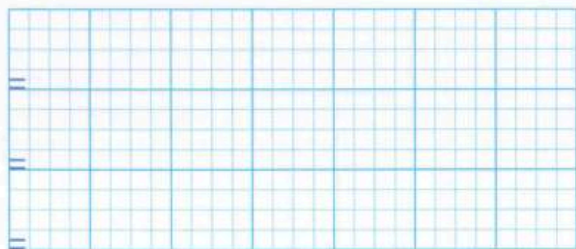


$$1\,718\,362 - 804\,617$$

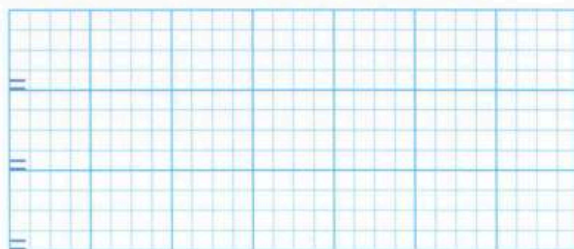


Bài 2 Tính giá trị của biểu thức.

$$374\,000 + 3\,150 \times 40 - 25\,000$$

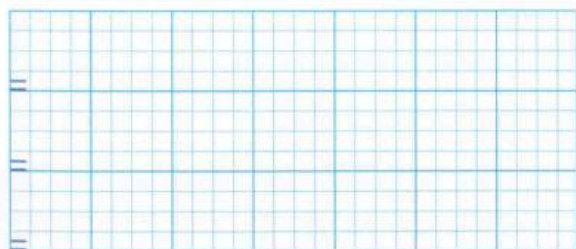


$$1\,800 \times 500 - 3\,500\,000 : 50$$

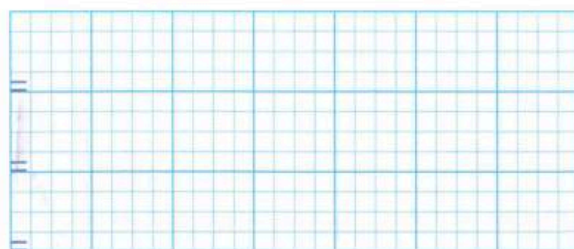


Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$$7\,162 + 6\,253 + 2\,838 + 3\,747$$



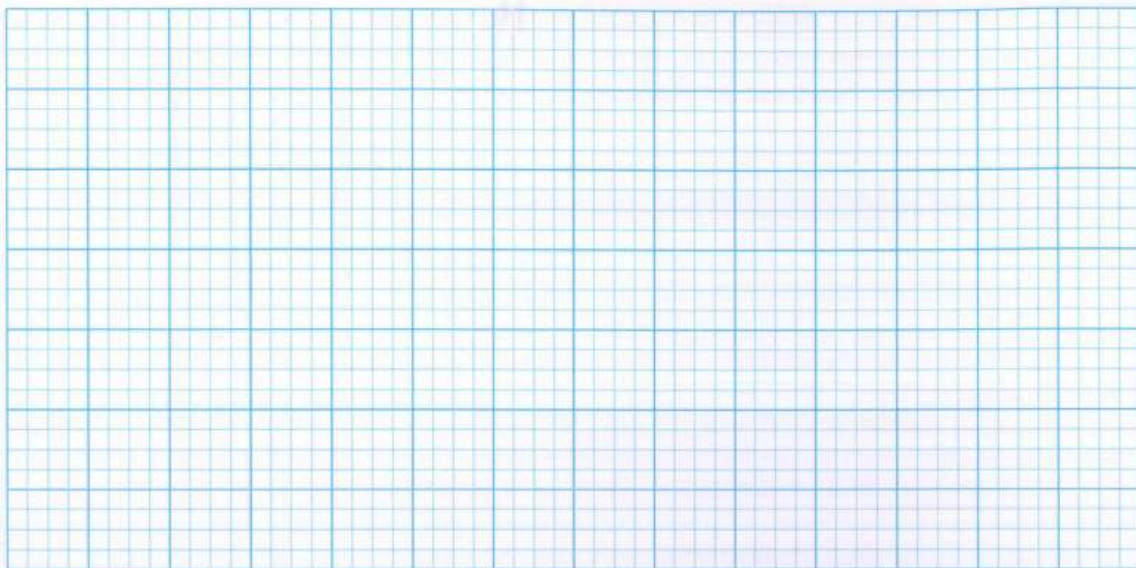
$$627 \times 1\,285 + 627 \times 8\,715$$



Bài 4

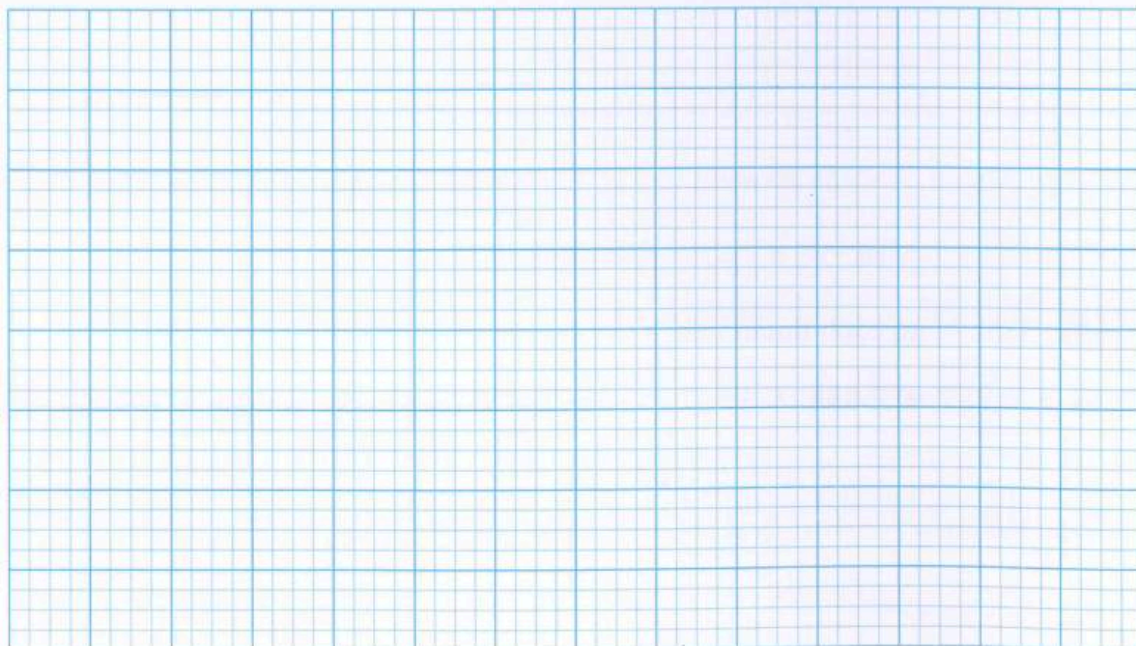
Trung bình mỗi tuần gia đình Mai ăn hết 4 kg 200 g gạo. Mẹ Mai vừa mua 9 yến gạo. Hỏi số gạo đó đủ cho gia đình Mai ăn trong bao nhiêu ngày?

Bài giải

**Bài 5**

Chị Tâm có 1 000 000 đồng. Chị dùng một nửa số tiền đó để mua 1 cái áo và 1 đôi giày. Đôi giày có giá cao hơn cái áo 200 000 đồng. Tính giá tiền của cái áo và giá tiền của đôi giày chị Tâm đã mua.

Bài giải

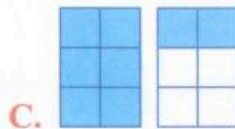
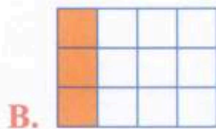




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình là:



Câu 2 Số?

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

$$\frac{32}{40} = \frac{?}{5}$$

Câu 3 Quy đồng hai phân số $\frac{15}{28}$ và $\frac{4}{7}$, ta được hai phân số lần lượt là:

A. $\frac{15}{7}$ và $\frac{4}{7}$

B. $\frac{15}{28}$ và $\frac{4}{28}$

C. $\frac{15}{28}$ và $\frac{18}{28}$

D. $\frac{15}{28}$ và $\frac{16}{28}$

Câu 4 Trong các phân số dưới đây, phân số lớn nhất là:

A. $\frac{7}{16}$

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{19}{32}$

D. $\frac{5}{8}$

Câu 5 Bình, Huy, Minh và Quý cùng nhau chạy quanh hồ. Trong 5 phút, Bình chạy được $\frac{2}{3}$ vòng hồ, Huy chạy được $\frac{5}{6}$ vòng hồ, Minh chạy được $\frac{7}{12}$ vòng hồ và Quý chạy được $\frac{1}{2}$ vòng hồ. Vậy bạn chạy nhanh nhất là:

A. Bình

B. Huy

C. Minh

D. Quý

II. Phần tự luận.

Bài 1 Rút gọn các phân số sau về phân số tối giản.

$$\frac{21}{35} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{60}{72} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{48}{64} = \square$$

$$\frac{70}{42} = \square$$

Bài 2 Quy đồng mẫu số các phân số.

$$\frac{7}{6} \text{ và } \frac{19}{30} \quad \square$$

$$\frac{5}{4} \text{ và } \frac{25}{48} \quad \square$$

$$\frac{13}{35} \text{ và } \frac{3}{5} \quad \square$$

$$\frac{11}{25} \text{ và } \frac{8}{5} \quad \square$$

Bài 3 $>$; $<$; $=$?

$$\frac{5}{6} \quad \square \quad \frac{13}{18}$$

$$\frac{9}{20} \quad \square \quad \frac{2}{5}$$

$$\frac{5}{11} \quad \square \quad \frac{14}{33}$$

$$\frac{71}{90} \quad \square \quad \frac{11}{15}$$

$$\frac{2}{3} \quad \square \quad \frac{8}{12}$$

$$\frac{20}{27} \quad \square \quad \frac{7}{9}$$

$$\frac{28}{45} \quad \square \quad \frac{2}{3}$$

$$\frac{7}{4} \quad \square \quad \frac{35}{30}$$

Bài 4 Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

$$\frac{13}{20}; \frac{5}{2}; \frac{3}{4}; \frac{3}{5}$$

$$\frac{5}{6}; \frac{13}{12}; \frac{31}{60}; \frac{3}{5}$$

$$\frac{7}{48}; \frac{13}{24}; \frac{5}{8}; \frac{5}{12}$$

Bài 5 An, Hà, My và Mai cùng tham gia một cuộc thi Toán học. Trong một câu hỏi, các thí sinh có 1 phút để đưa ra câu trả lời. An đưa ra câu trả lời sau $\frac{1}{4}$ phút, Hà đưa ra câu trả lời sau $\frac{4}{3}$ phút, My đưa ra câu trả lời sau $\frac{7}{12}$ phút và Mai đưa ra câu trả lời sau $\frac{1}{2}$ phút. Cả bốn bạn đều đưa ra câu trả lời đúng. Vậy:

• Bạn đưa ra câu trả lời nhanh nhất là:

• Bạn không được điểm cho câu hỏi vừa rồi là:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{11}{12} - \frac{19}{60}$ là:

A. $\frac{5}{6}$

B. $\frac{7}{12}$

C. $\frac{23}{30}$

D. $\frac{3}{5}$

Câu 2 Giá trị của biểu thức $\left[\frac{11}{15} - \frac{17}{30} \right] : \frac{5}{6}$ là:

A. $\frac{1}{5}$

B. $\frac{1}{6}$

C. $\frac{8}{15}$

D. $\frac{13}{30}$

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. $\frac{6}{18} + 2$

B. $3 - \frac{6}{30}$

C. $\frac{5}{16} \times 2$

D. $8 : \frac{4}{7}$

Câu 4 Hai xe tải chở tất cả là $\frac{13}{2}$ tấn xi măng. Xe tải thứ nhất chở ít hơn xe tải thứ hai $\frac{7}{2}$ tấn xi măng. Vậy khối lượng xi măng xe tải thứ nhất chở là:

A. 15 tạ

B. 5 tấn

C. 150 tạ

D. 2 tấn

Câu 5 Một máy phát điện hoạt động liên tục trong 3 giờ tiêu thụ hết $\frac{3}{2}$ l xăng. Vậy nếu máy hoạt động liên tục trong 1 ngày thì tiêu thụ hết số lít xăng là:

A. 9 l

B. 48 l

C. 12 l

D. 10 l

Câu 6 Sáng nay, mẹ cho Hà 100 000 đồng. Hà dùng $\frac{1}{2}$ số tiền đó mua sách và $\frac{2}{5}$ số tiền đó để mua đồ ăn sáng. Vậy khi đó Hà còn lại số tiền là:

A. 10 000 đồng

B. 20 000 đồng

C. 30 000 đồng

D. 40 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{4}{5} + \frac{13}{15} =$$

$$\frac{5}{6} - \frac{7}{12} =$$

$$\frac{5}{7} + \frac{18}{14} =$$

$$\frac{21}{24} - \frac{5}{8} =$$

$$\frac{7}{13} \times \frac{13}{14} =$$

$$\frac{7}{6} : \frac{5}{12} =$$

$$\frac{3}{8} \times \frac{28}{20} =$$

$$\frac{24}{27} : \frac{4}{3} =$$

Bài 2 Viết phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{5}{8} + \frac{\square}{\square} = \frac{3}{4}$$

$$\frac{5}{7} \times \frac{\square}{\square} = \frac{5}{3}$$

$$\frac{6}{5} : \frac{\square}{\square} = \frac{9}{10}$$

$$\frac{13}{12} - \frac{\square}{\square} = \frac{5}{6}$$

$$\frac{\square}{\square} \times 6 = \frac{3}{11}$$

$$\frac{\square}{\square} : \frac{14}{15} = \frac{3}{7}$$

Bài 3 Tính.

$$\frac{7}{9} : \left(\frac{5}{9} + \frac{2}{3} \right) =$$

$$\frac{7}{8} \times \frac{16}{21} : \frac{4}{9} =$$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

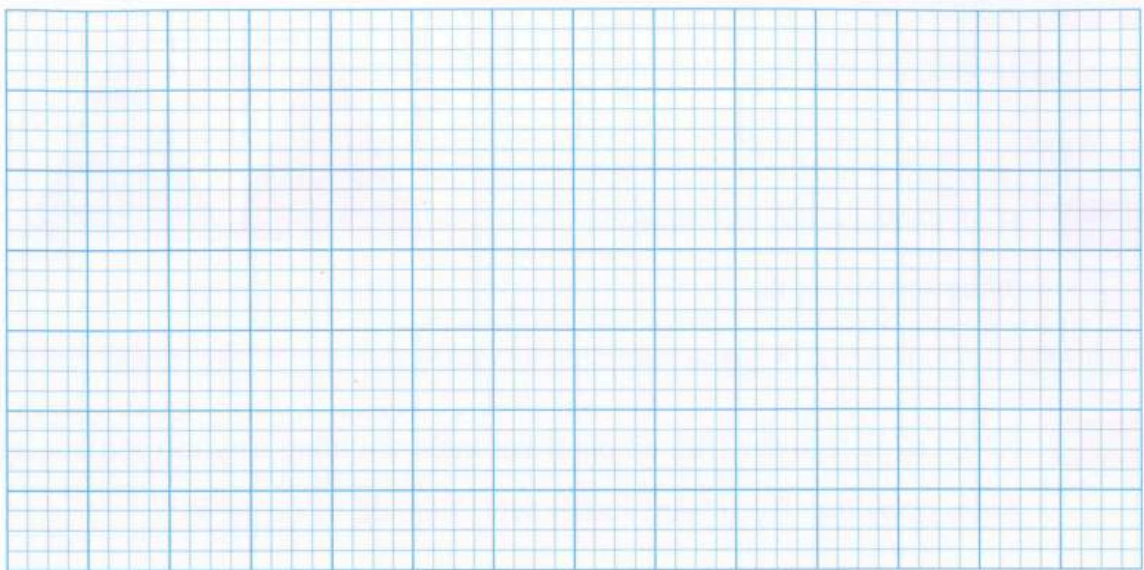
$$\frac{14}{11} \times \frac{7}{2} \times \frac{11}{7}$$

$$\frac{11}{15} \times \frac{7}{5} + \frac{11}{15} \times \frac{8}{5}$$

Bài 5

Mảnh đất của cô Hà có diện tích là $\frac{1\,025}{4} \text{ m}^2$ và chiều rộng là $\frac{25}{2} \text{ m}$. Cô dựng một hàng rào dài 63 m quanh mảnh đất đó và có để cửa vào mảnh đất. Hỏi cửa ra vào mảnh đất của cô Hà rộng bao nhiêu mét?

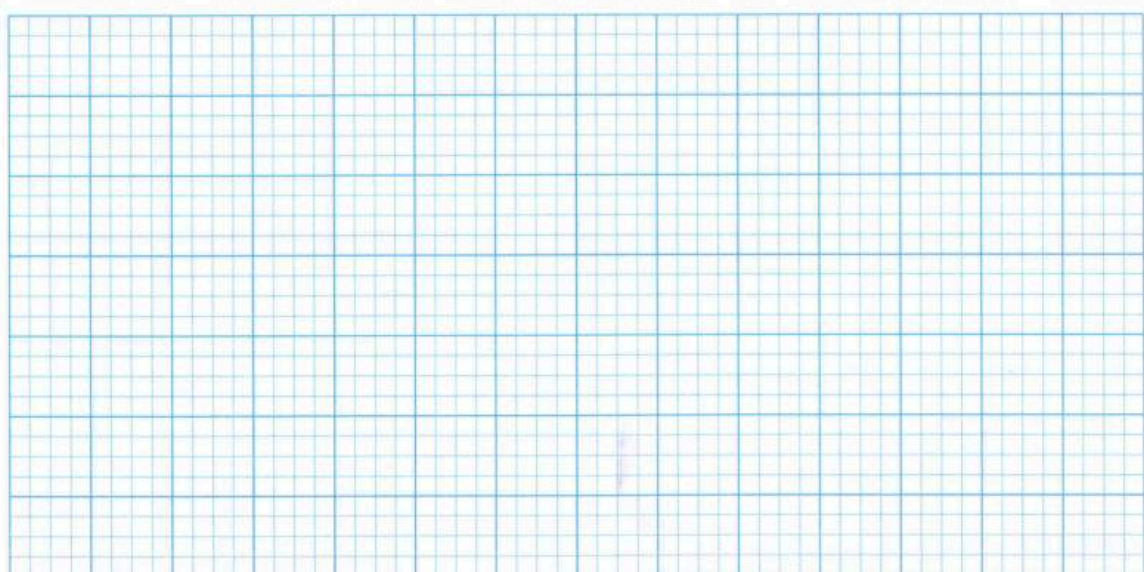
Bài giải



Bài 6

Trong kì thi cuối kì vừa rồi, điểm số trung bình môn Toán và Tiếng Việt của Mai là $\frac{37}{4}$ điểm. Điểm môn Toán cao hơn điểm môn Tiếng Việt là $\frac{1}{2}$ điểm. Hỏi Mai được mấy điểm môn Toán và mấy điểm môn Tiếng Việt?

Bài giải



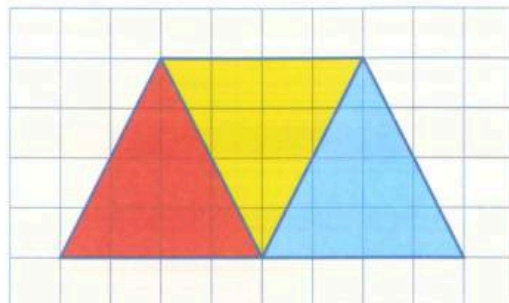


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình vẽ bên có số góc tù là:

- A. 2 góc B. 3 góc
C. 4 góc D. 5 góc



Câu 2 Hình vẽ bên có số cặp đường thẳng song song là:

- A. 1 cặp B. 2 cặp C. 3 cặp D. 4 cặp

Câu 3 Năm 1875, Nguyễn Huệ đã đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của quân Xiêm trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XVII B. XIX C. XVIII D. XX

Câu 4 Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 30 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Vậy diện tích của mảnh đất đó là:

- A. 600 m² B. 400 m² C. 800 m² D. 200 m²

Câu 5 Trung bình sảy 4 yến chuối tươi thu được 10 kg chuối khô. Vậy nếu sảy 1 tạ chuối tươi thì thu được số ki-lô-gam chuối khô là:

- A. 15 kg B. 20 kg C. 40 kg D. 25 kg

Câu 6 Bố Mai lái xe chở cả nhà về quê với quãng đường cần di chuyển là 320 km. Trong 2 giờ đầu, bố Mai đi được $\frac{3}{8}$ quãng đường. Trong 3 giờ sau, bố Mai đi được $\frac{3}{4}$ quãng đường còn lại. Vậy trung bình mỗi giờ bố Mai đi được là:

- A. 72 km B. 60 km C. 50 km D. 54 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$5 \text{ tấn } 1 \text{ tạ} = \boxed{} \text{ kg}$$

$$5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = \boxed{} \text{ phút}$$

$$\frac{2}{5} \text{ tạ } 30 \text{ kg} = \boxed{} \text{ kg}$$

$$\frac{3}{4} \text{ thế kỉ} = \boxed{} \text{ năm}$$

$$\frac{1}{4} \text{ dm}^2 \text{ } 5 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$840 \text{ giây} = \boxed{} \text{ phút}$$

Bài 2 > ; < ; = ?

$$\frac{2}{5} \text{ tấn } 5 \text{ yến} \boxed{} 15 \text{ kg} \times 30$$

$$12 \text{ phút } 36 \text{ giây} \boxed{} 16 \text{ giây} \times 50$$

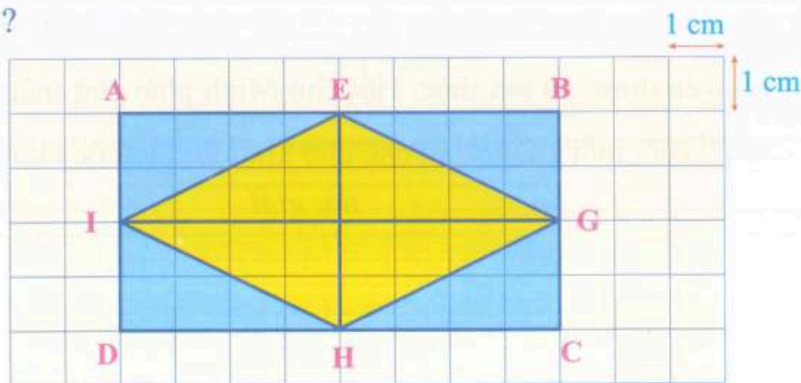
$$\frac{7}{4} \text{ tạ } 15 \text{ kg} \boxed{} 9 \text{ 000 kg} : 50$$

$$\frac{5}{8} \text{ dm}^2 \text{ } 800 \text{ mm}^2 \boxed{} 84 \text{ 600 mm}^2 : 12$$

$$3 \text{ m}^2 \text{ } 48 \text{ cm}^2 \boxed{} 2 \text{ 500 cm}^2 \times 16$$

$$20 \text{ dm}^2 \text{ } 60 \text{ cm}^2 \boxed{} 1 \text{ 600 cm}^2 + 320 \text{ cm}^2$$

Bài 3 Đ ; S ?



Trong hình vẽ trên có:

☐ a. Có 2 đường thẳng song song với đường thẳng AB.

☐ d. Diện tích hình thoi EIGH bằng $\frac{1}{2}$ diện tích hình chữ nhật ABCD.

☐ b. Có 2 đường thẳng vuông góc với đường thẳng EH.

☐ e. Hình tam giác AEI có diện tích bằng 4 cm^2 .

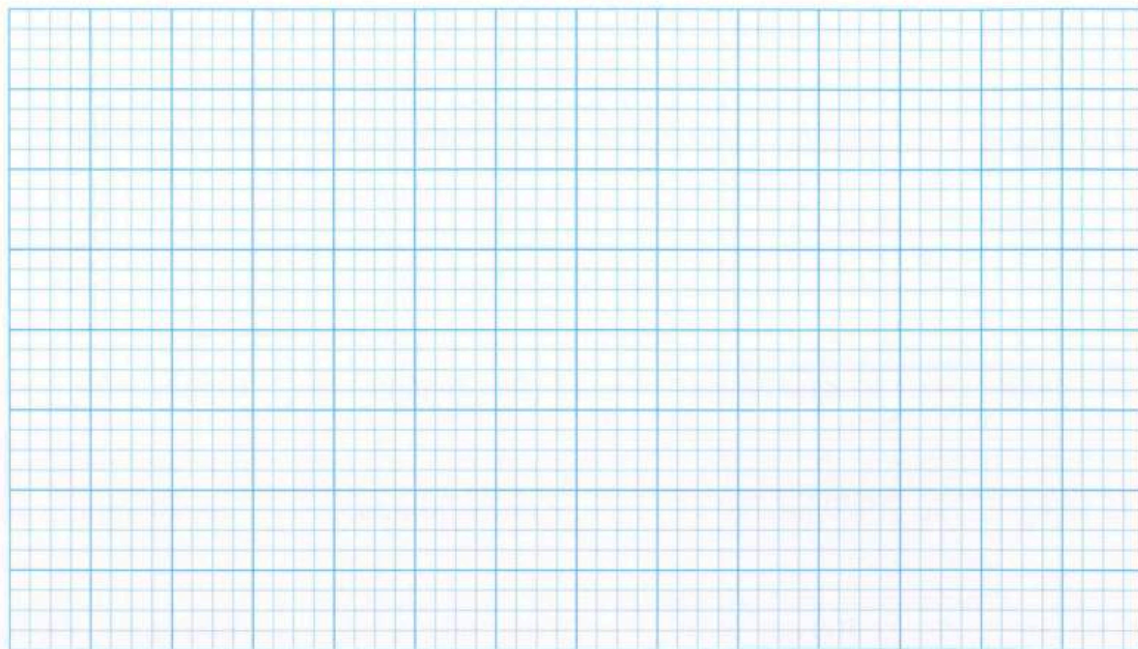
☐ c. Có 6 hình bình hành.

☐ g. Có 2 hình thoi.

Bài 4

Cô Tâm có 1 500 m² đất. Cô dùng $\frac{3}{5}$ diện tích đất đó để trồng cà chua và bắp cải. Diện tích trồng cà chua ít hơn diện tích trồng bắp cải là 200 m². Tính diện tích trồng cà chua, diện tích trồng bắp cải của cô Tâm.

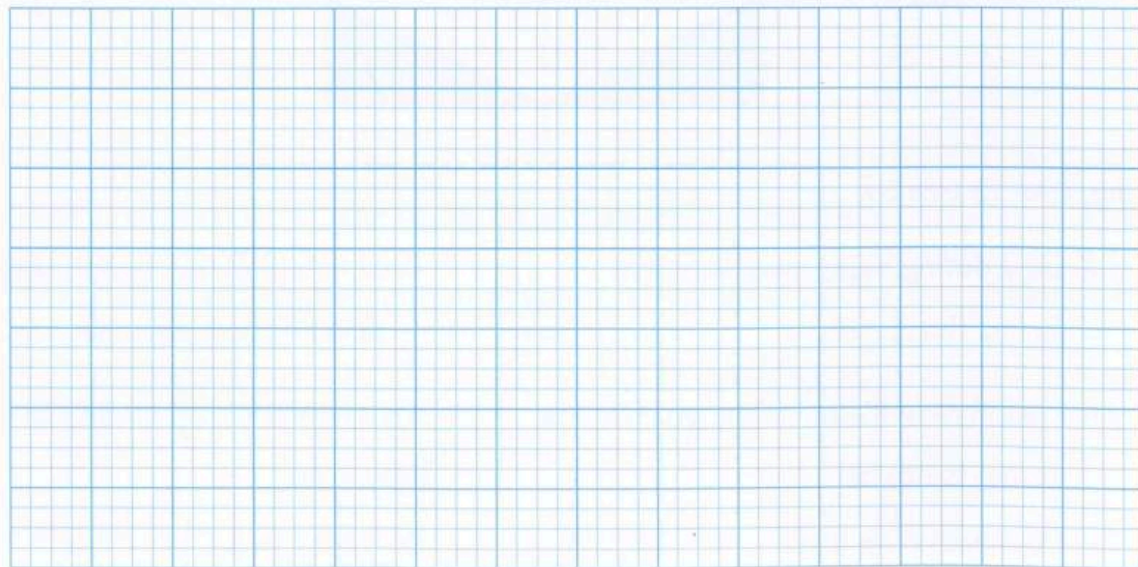
Bài giải



Bài 5

Chú Minh được thuê chuyển 35 tấn thóc về kho. Chú chở 4 chuyến xe thì chuyển được 10 tấn thóc. Hỏi chú Minh phải chở thêm bao nhiêu chuyến xe nữa? Biết mỗi chuyến xe chú chở khối lượng thóc như nhau.

Bài giải

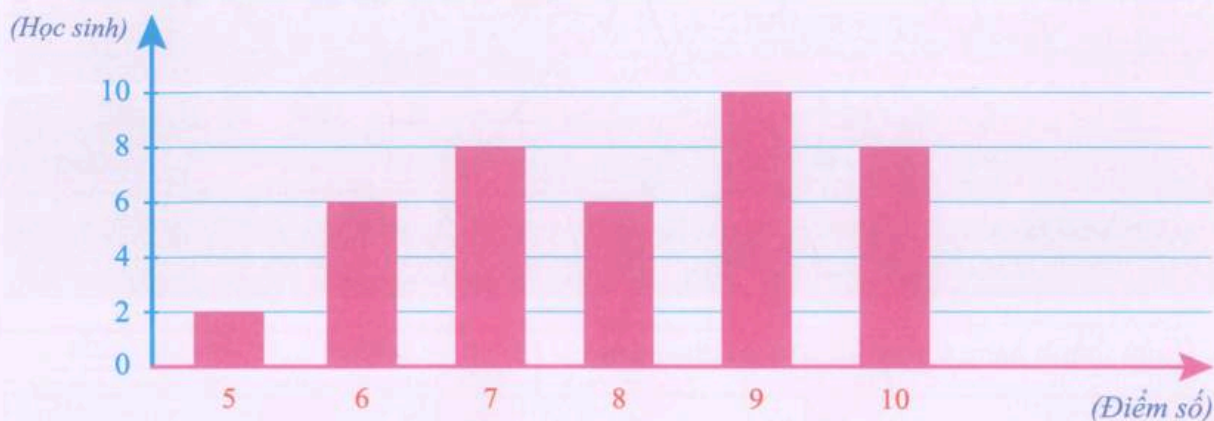




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Điểm kiểm tra cuối kì 1 môn Tiếng Việt của học sinh lớp 4A



Câu 1 Lớp 4A có số bạn đạt điểm 10 môn Tiếng Việt là:

- A. 8 bạn B. 6 bạn C. 9 bạn D. 7 bạn

Câu 2 Điểm số có nhiều bạn đạt được nhất là:

- A. Điểm 7 B. Điểm 8 C. Điểm 9 D. Điểm 10

Câu 3 Số học sinh đạt điểm 5 chiếm mấy phần số học sinh của lớp 4A?

- A. $\frac{1}{20}$ B. $\frac{3}{20}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 4 Số học sinh đạt trên 7 điểm chiếm mấy phần số học sinh của lớp 4A?

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{1}{10}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 5 Số học sinh đạt dưới 7 điểm chiếm mấy phần số học sinh của lớp 4A?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{3}{20}$ C. $\frac{1}{20}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 6 Điểm trung bình môn Tiếng Việt của học sinh lớp 4A là:

- A. 6 điểm B. 8 điểm C. 7 điểm D. 9 điểm

II. Phần tự luận.

Bài 1

Quan sát bức tranh dưới đây và làm theo yêu cầu.



a. Hoàn thành bảng thống kê số liệu dưới đây:

Loại cây	Chuối	Bắp cải	Cà tím	Cà rốt	Mía
Số lượng (cây)					

b. Viết dãy số liệu số lượng cây trong vườn theo thứ tự từ bé đến lớn:

Bài 2

Trong rổ có 3 quả cam, 5 quả xoài và 7 quả táo.

a. Mai lấy ngẫu nhiên ra một quả. Viết các sự kiện có thể xảy ra.

b. Mai lấy một quả ra rồi lại bỏ vào trong rổ. Mai làm như vậy nhiều lần và ghi lại kết quả như sau:

Loại quả	Cam	Xoài	Táo
Số lần lấy được	### /	### ### //	### ///

- Số lần Mai lấy được quả cam bằng



số lần lấy được quả táo.

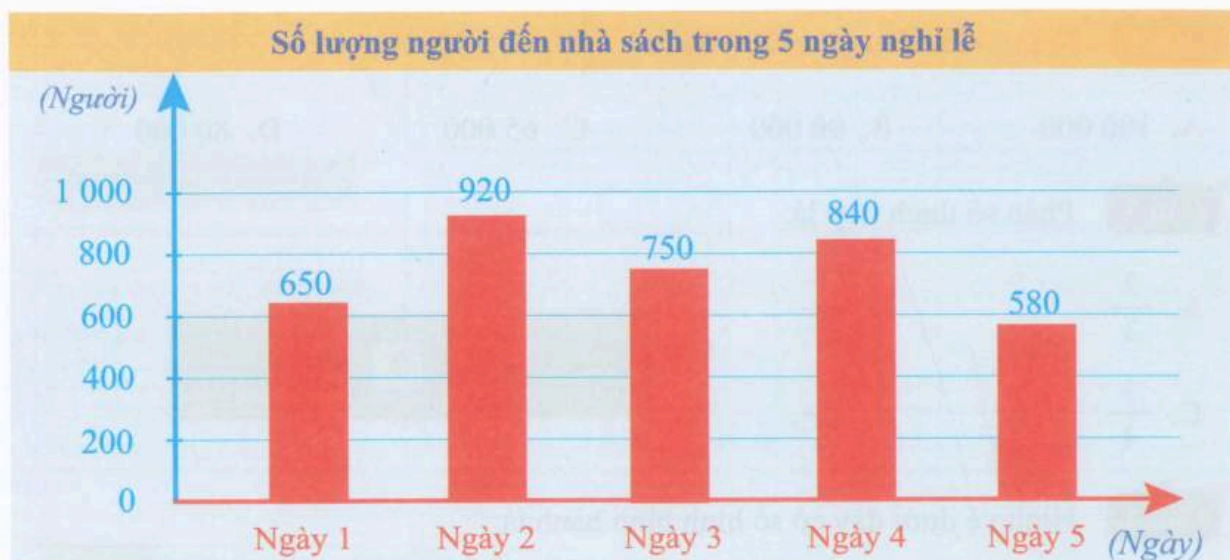
- Số lần Mai lấy được quả xoài bằng



tổng số lần Mai lấy quả ra khỏi rổ.

Bài 3

Biểu đồ dưới đây cho biết số lượng người đến một nhà sách trong 5 ngày nghỉ lễ.



- a.** Có tất cả người đến nhà sách trong 5 ngày nghỉ lễ?

- b.** Trung bình mỗi người chi tiêu 50 000 đồng khi đến nhà sách. Hỏi trung bình mỗi ngày, nhà sách đó thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số "Tám trăm linh tư triệu bảy trăm linh ba nghìn một trăm mười" viết là:

- A. 840 730 101 B. 804 307 110 C. 804 703 010 D. 804 703 110

Câu 2 Giá trị của biểu thức $200\,000 \times \frac{3}{8} + 25\,000$ là:

- A. 100 000 B. 90 000 C. 65 000 D. 80 000

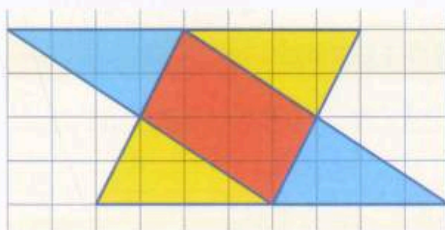
Câu 3 Phân số thích hợp là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{2}$
C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{5}{6}$

$$\frac{1}{3} + \frac{1}{12} < ? < 1 - \frac{5}{12}$$

Câu 4 Hình vẽ dưới đây có số hình bình hành là:

- A. 2 hình
B. 3 hình
C. 4 hình
D. 5 hình



Câu 5 Tuần trước, cửa hàng bán được 12 000 l xăng. Tuần này, cửa hàng bán được số lít xăng bằng $\frac{3}{4}$ tuần trước. Vậy trong cả tuần trước và tuần này, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số lít xăng là:

- A. 1 300 l B. 1 250 l C. 1 500 l D. 1 520 l

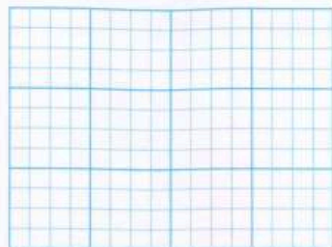
Câu 6 Sau khi bán đi $\frac{3}{5}$ số sầu riêng thì cửa hàng còn lại 1 tạ 50 kg. Vậy số sầu riêng cửa hàng có lúc đầu là:

- A. 375 kg B. 300 kg C. 250 kg D. 450 kg

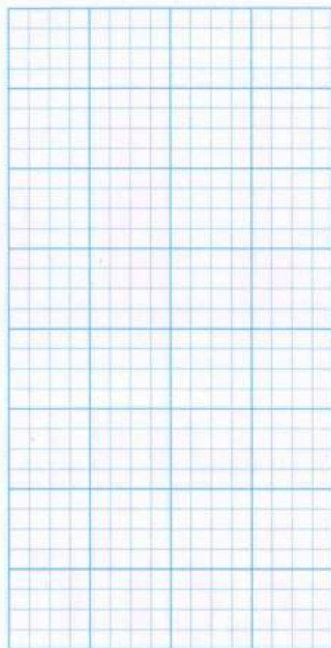
II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

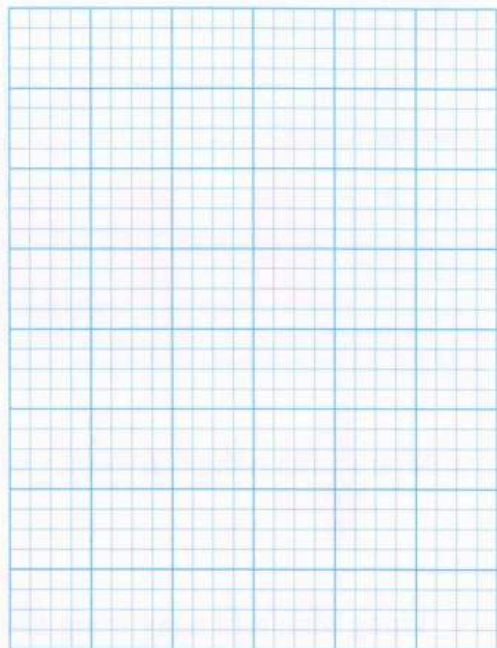
$$718\,263 + 235\,072$$



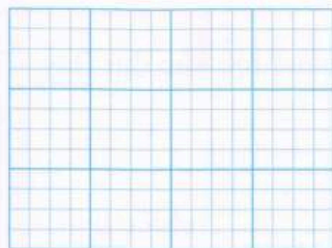
$$7\,018 \times 32$$



$$967\,748 : 46$$



$$985\,162 - 391\,728$$



Bài 2 Tính.

$$\frac{7}{6} + \frac{11}{24} =$$

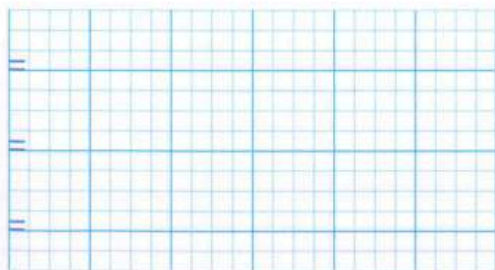
$$\frac{5}{8} \times \frac{16}{25} =$$

$$\frac{5}{6} - \frac{3}{18} =$$

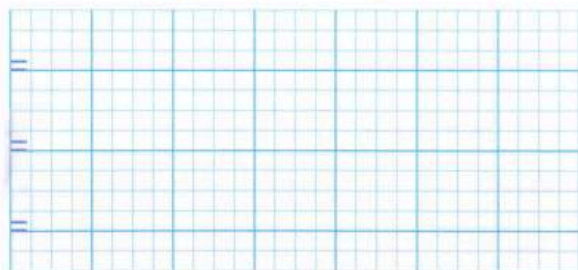
$$\frac{11}{12} : \frac{22}{9} =$$

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$$517 \times 1\,652 - 517 \times 652$$



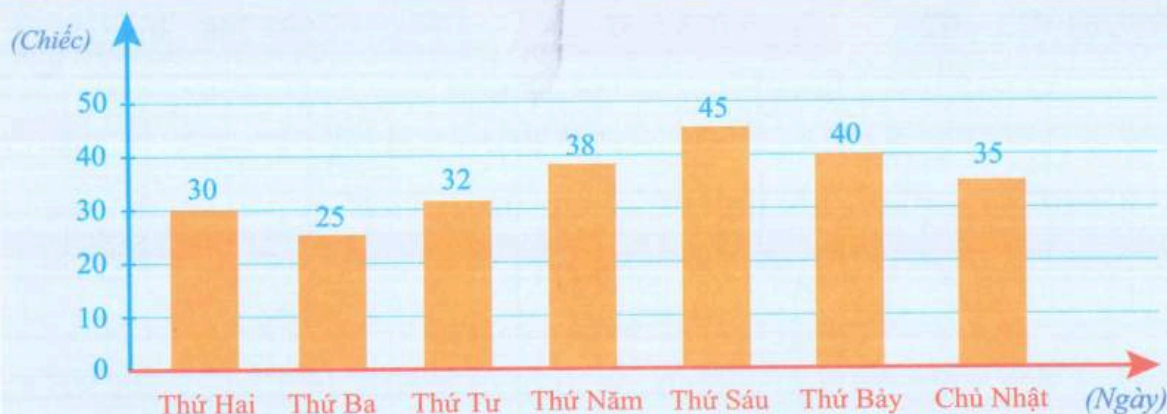
$$\frac{9}{10} \times \frac{7}{4} + \frac{9}{10} \times \frac{3}{4}$$



Bài 4

Quan sát biểu đồ sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số lượng tivi một cửa hàng bán được trong 1 tuần



a. Số tivi cửa hàng bán được vào thứ Tư bằng số tivi bán được vào thứ Bảy.

b. Trung bình mỗi ngày trong tuần cửa hàng bán được chiếc tivi.

Bài 5

Bác Tư muốn lát sàn gỗ cho căn phòng hình chữ nhật dài 8 m và rộng 5 m. Lúc đầu mỗi mét vuông sàn gỗ có giá 560 000 đồng nhưng hiện tại giảm chỉ còn bằng $\frac{3}{4}$ giá lúc đầu. Tính chi phí lát sàn gỗ căn phòng của bác Tư hiện tại.

Bài giải

